

SỐ 1774

# LỜI SỞ VỀ BA KINH DI-LẶC

*Cảnh Hưng soạn.*

## A. KINH THƯỢNG SINH LIỆU GIẢN KÝ

Nay giải thích kinh này tóm tắt thành năm phần:

1. Thuật lại giáo lý (giáo) để nói rõ duyên khởi.
2. Rộng luận về tông thể của kinh.
3. Bản đơn và bản trùng (bản kinh được dịch một lần và nhiều lần).
4. Giải thích đề mục.
5. Tùy theo văn kinh mà giải thích.

### I. THUẬT LẠI GIÁO LÝ (GIÁO) ĐỂ NÓI RÕ DUUYÊN KHỞI:

Có hai phần: phần phân tích tóm tắt và phần phân tích rộng.

#### 1. Phân tích tóm tắt:

Thiết tưởng pháp tánh rất sâu kín, thể nó khắp pháp giới, dụng nó đầy cả vũ trụ. Vì thể khắp pháp giới nên gần xa khó lường, vì dụng đầy khắp vũ trụ nên có hay không đâu dễ biết. Hơn nữa, chân lý đồng tục nên không chiếu soi mà cũng không dung chứa, trí suốt tận nguồn chân. Vì không chỗ chiếu soi nên cũng không có chỗ nào không chiếu soi, vì không dung chứa nên cũng không có chỗ nào không dung chứa. Vì không có chỗ nào không dung chứa nên cả lý lẫn sự đều cùng hiện trên tấm gương nhất tâm; vì không có chỗ nào không chiếu soi nên cả gương lẫn trí đều chìm sâu trong biển nhất như. Đó là nghĩa viên trí phương đẳng cứu chứng của bậc Chí Thánh. Thế nên ngài Di-lặc Đại sĩ đã lên

ngôi Diệu giác mà dấu vết hãy còn ứng hiện ở cõi Ta-bà. Lên ngôi Diệu giác nên hai chướng tối tăm trở thành sáng rực gương Tứ trí, tích hiện ở cõi Ta-bà. Sở dĩ đức cao nên đám quân ma tự diệt mất. Bởi do công lớn mà bọn dị học đều phải phục tùng. Ấy là con đường dẫn đến cửa Niết-bàn. Vì đã ngăn dứt vòng khổ (khổ luân) cho nên gần thì là cõi Đâu-suất còn xa thì đến cả kiếp hoại danh vi cho nên nói kinh này.

## **2. Phân tích rộng:**

Vả như kính tâm do Chí Thánh và Diệu giác nên chứng tịnh tín. Hai là, đối với chánh pháp thì sinh tâm tôn kính, trình bày rõ chỗ nghe thấy của mình khiến sinh lòng tin. Ba là, muốn hóa độ chúng nên phóng hào quang mời gọi, mọi người do nhìn thấy tướng sáng ấy mà tập hợp đến. Bốn là, muốn hiện bày việc sắp nói pháp nên có mưa hoa và đất rung động. Năm là, muốn tuyên bày nghĩa chân thật và làm nhiều việc.

Về nghĩa chân thật, tức là hết thấy chánh tông trong các kinh đều xứng hợp với cơ nghi mà thấu đạt được nhiều lợi lạc, nên gọi là nghĩa chân thật. Nghĩa, tức là nghĩa lợi ích, làm nhiều việc. Trước là nghĩa chân thật, là để đời mạng pháp được lợi ích vô cùng, nên gọi là làm nhiều việc. Về làm nhiều việc đáng lẽ là mục thứ sáu nhưng vì chân thật tốt đẹp nên đưa ra trước. Vì muốn lợi ích các căn cơ nên làm. Đem năm tướng này phối hợp với thực chứng giáo của Đại thừa để tuyên nói các nhân duyên. Tóm lược có ba nghĩa:

a/ Do thần lực làm ra, tức là gồm chư Phật và Bồ-tát.

b/ Do chứng trí làm ra, tức là người nói và nghĩa chân thật.

c/ Do đức từ bi làm ra, tức là độ thoát được nhiều người.

Đem năm tướng này làm chuẩn thì kinh Thượng Sinh có đủ cả năm tướng, kinh Hạ Sinh không có hai tướng Nhiếp chúng và Tự sự, còn kinh Thành Phật thì chỉ có hai tướng đầu và cuối. Sở dĩ như thế là vì Đức Như Lai rất nhiều phương tiện khéo léo xem xét từng cơ duyên khác nhau mà hóa độ riêng biệt. Nhìn chung những điều kinh nói phần lớn phân làm hai: Bạc Thánh và kẻ phàm phu. Về Bạc Thánh thì có hai: Một là, Bồ-tát ở cõi này như kinh nói: “Đức Như Lai dùng một thứ tiếng mà nói hằng trăm ức môn Đà-la-ni. Ngài Di-lặc Bồ-tát đứng lúc liền chứng được. Hai là, Bồ-tát đi giáo hóa ở cõi khác, như kinh nói: Đức Như Lai thuyết giảng về mười báo ứng lành ở cung trời Đâu-suất, mà cả mười phương Bồ-tát đều chứng được pháp môn Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm.

Về kẻ phàm phu có ba bậc, tức là kẻ tu Thượng phẩm thì hoặc là tu quán Phật Tam-muội, hoặc sám hối các tội ác thì ngay thân hiện

đời liền được nhìn thấy Đức Di-lặc Đại sĩ tùy trình độ hơn kém mà thấy hình Phật lớn hay nhỏ, như kinh Phương Đẳng Đà-la-ni và kinh Thượng Sinh đã nói rõ.

Về kẻ tu trung phẩm thì hoặc tu quán Phật Tam-muội hoặc tu tịnh nghiệp. Người này sau khi chết rồi sinh lên cõi trời thì mới nhìn thấy được Đức Di-lặc cho đến không còn lui sụt nữa cũng như kinh Thượng Sinh đã nói.

Về kẻ tu hạ phẩm thì tu các thứ bố thí, trì giới, khéo phát thệ nguyện rộng lớn, mong được nhìn thấy Đức Di-lặc. Sau khi chết rồi sẽ tùy theo nghiệp mà thọ sinh, chờ đến khi Đức Di-lặc thành đạo thì liền được gặp Ngài hóa độ cho cả ba hội. Đó là hai kinh Hạ Sinh và Thành Phật đều nói thế.

Có thuyết nói kinh Thượng Sinh dành cho bậc trung còn hai kinh kia thì dành cho bậc hạ. Người thượng phẩm thì hợp cơ với kinh Phương Đẳng, còn kinh Thượng Sinh thì thích hợp với cả hai phẩm thượng và trung. Nếu phân khoa là thượng phẩm mà không phải là thượng phẩm thì trái với kinh Thượng Sinh.

Kinh nói rằng lúc lâm chung Đức Di-lặc hiện tướng đại nhân phóng hào quang đón tiếp kẻ ấy nên nói là hơn hết.

Hỏi: Tám tướng tuy khác nhau nhưng chỉ là một thân nối tiếp của Đức Di-lặc mà thôi. Thân đã không khác thì cần gì Đức Như Lai phải nói ba kinh riêng biệt?

Đáp: Ấy là do chúng sinh có trình độ giác ngộ không đồng nhau. Những gì là không đồng nhau, tóm tắt có mười bốn thứ:

1. Vì chúng sinh chưa gieo trồng các căn lành, nay khiến gieo trồng nên nói kinh Thượng Sinh. Ai đã gieo trồng căn lành rồi liền khiến cho được giải thoát nên nói hai thứ kinh kia thành Phật và Hạ sinh.

2. Vì các chúng sinh tu thành tựu nhân duyên lớn (mong thành Phật) nên nói kinh Thượng Sinh, vì để chúng sinh chứng được quả nhỏ nên nói hai kinh kia.

3. Vì các chúng sinh nghe khen ngợi công đức của Bồ-tát mà được lợi ích nên nói kinh Thượng Sinh vì muốn khiến chúng sinh nghe khen ngợi việc thành Phật mà được lợi ích nên nói hai kinh kia.

4. Vì các chúng sinh mới gieo trồng các thứ căn lành mà được lợi ích nên nói kinh Thượng Sinh, vì muốn khiến chúng sinh gieo trồng lâu dài các căn lành nên nói hai kinh kia.

5. Vì các chúng sinh ở xa thấy Phật nên nói kinh Thượng Sinh, còn vì muốn khiến chúng sinh ở gần thấy Phật nên nói hai kinh kia.

6. Vì muốn các chúng sinh ở cung trời Đâu-suất được lợi ích nên nói kinh Thượng Sinh, vì muốn chúng sinh ở cõi Diêm-phù-đề được lợi ích nên nói hai kinh kia.

7. Vì các chúng sinh nghe nói lâu các ở cung trời mà cầu sinh lên cõi đó nên nói kinh Thượng Sinh, vì muốn cho chúng sinh thấy lâu dài báu bị hư hoại (phá hoại) mà được hiểu nên nói hai kinh kia.

8. Vì các chúng sinh do nhìn thấy nhiều thân Phật được ích lợi nên nói kinh Thượng Sinh, vì muốn khiến chúng sinh chỉ nhìn thấy thân Phật được ích lợi nên nói hai kinh kia.

9. Vì các chúng sinh có thân ở cung trời Đâu-suất được ích lợi nên nói kinh Thượng Sinh, còn ở cõi Diêm-phù-đề xuất gia được lợi ích nên nói hai kinh kia.

10. Vì các chúng sinh nghe Đức Thích-ca khen ngợi Đức Di-lặc được lợi ích nên nói kinh Thượng Sinh. Vì muốn khiến chúng sinh nghe ngài Di-lặc khen ngợi Đức Thích-ca được lợi ích nên nói hai kinh kia.

11. Vì các chúng sinh nghe nói Đức Di-lặc có một tướng đầu tiên được lợi ích nên nói kinh Thượng Sinh. Vì muốn khiến chúng sinh nghe nói bảy tướng sau được lợi ích nên nói hai kinh kia.

12. Vì các chúng sinh nên nghe ngài Cậ Chấp thừa thỉnh mà nói được lợi ích nên nói kinh Thượng Sinh. Vì muốn khiến chúng sinh nên nghe ngài Thu Mã thừa thỉnh mà được lợi ích nên nói hai kinh kia.

13. Vì biết được chỗ sinh trên dưới nương vào các quả cao quý hay thấp kém khác nhau nên nói đủ ba kinh.

14. Vì biết rõ hai thứ chánh báo trên dưới có mức lượng nhân quả khác nhau nên nói đủ ba kinh.

## II. NÓI VỀ TÔNG THỂ CỦA KINH:

Có hai phần: Một là phân tích chung về tông thể, hai là trình bày rõ về tông kinh.

- *Thế nào là phân tích chung?* Tức là có hai thuyết:

1. Một thuyết là các sư ở Giang nam, phần đông đều nói căn cứ vào các nghĩa lý đã nói ra mà phân tích về tông thể. Nói rằng tông tức là thể và thể chính là tông, vì tông và thể không khác nhau.

2. Một thuyết do các sư đời Đường bảo rằng: Giáo thì gọi là thể, còn nghĩa thì gọi là tông. Nên tông và thể không giống nhau.

Mỗi thuyết này đều có phần đúng sai. Tức là nếu như ở cách nói đầu thì pháp và nghĩa là hai cảnh vô ngại đáng lẽ giống nhau. Tức là luận bảo rằng: Pháp có duyên không ngại nên gọi là đẳng, còn nghĩa

cũng không ngại duyên vì là sở duyên. Còn như cách nói sau thì thể tánh của khế kinh không phải là nghĩa. Nếu như thế thì trái với văn nghĩa của luận. Nghĩa của nghĩa đầu là sinh giải cứu cánh môn còn giáo nghĩa của nghĩa sau là sinh sai biệt môn cũng gọi là cộng đắc. Nhưng nay phân tích luận bàn về tông và thể của giáo thì tự nó có hai phần: Một là giáo và nghĩa có tánh khác nhau, tức là tông và thể không giống nhau. Nghĩa là giáo thì gọi là thể, nghĩa thì gọi là tông. Nếu hai thứ văn và nghĩa mà đồng về dụng thì tông và thể không khác nhau. Tức là nghĩa cũng là giáo mà giáo thì do tông và thể không khác. Đối pháp luận nói rằng: Sở duyên của pháp là danh cú văn thân vì tông tức là thể. Cựu Trung Biên luận có nói: Hiển bày phần thể tức là mười nghĩa sở thuyên. Thể tức là tông bảo rằng: Thể của kinh có hai thứ là văn và nghĩa.

- **Sau đây nói riêng về tông của kinh.** Có ba thuyết:

1. Một thuyết bảo rằng: Kinh này lấy Tam-muội làm tông. Nghĩa là nguyện sinh về cõi trời Đâu-suất để nhìn thấy được Đức Di-lặc. Nếu tự mình không có Tam-muội thì không thể thành tựu được.

2. Một thuyết bảo rằng: Không phải thế. Nếu dù tu định mà không quán tâm thì đều không thành tựu nên phải nói là lấy quán tâm làm tông. Do đó phần văn dưới của kinh có nói: Nếu tu quán này thì gọi là chánh quán, còn các quán khác thì là tà quán. Lại nếu không chấp nhận thì liền trái với đề mục. Vì nói đến quán nghĩa.

3. Một thuyết lại bảo: Các thuyết trước đều chưa thấu lý, nghĩa là định đầu phải là nhân ở cõi Dục, còn quán thì không phải chỗ mong cầu chính. Nên phải nói lấy chánh nhân quả làm tông. Vậy thuyết thứ ba này đúng hơn cả.

Song trong ba thuyết này thì một thuyết bảo rằng vì chúng sinh muốn sinh lên cõi trời để được gặp Phật nên lấy nhân quả làm tông. Nghĩa là người sinh lên trời, làm trời thì được không lui sụt. Đó là đại ý của kinh.

Một thuyết lại bảo: Làm rõ việc Đức Di-lặc sinh lên cõi trời Đâu-suất làm lợi ích cho chúng sinh là thấy được bốn ý của kinh.

Một thuyết lại nói lấy nhân quả y chánh của Bồ-tát và chúng sinh làm tông. Nghĩa là kinh bảo rằng đó là chỗ phước lành vi diệu có mười báo ứng lành ở cung trời Đâu-suất-đà là nói rõ về nhân quả của Bồ-tát. Ở đoạn kinh dưới có nói: Các đệ tử Phật tu hành sáu việc thì liền được sinh lên cõi trời ấy. Đây là nói rõ về nhân quả của chúng sinh. Nhưng ở đề mục thì “quán” là nói về nhân của chúng sinh, còn “được sinh” là tiêu biểu cho quả của Bồ-tát. Đó là ảnh lược hiển bày nhau, luận bàn về

tông của kinh Thượng Sinh đã xong. Kế đây xin phân tích về tông của hai kinh kia. Có hai thuyết:

Một thuyết nói là rộng phân tích về Y báo, Chánh báo và tu nhân muốn sinh lên cõi trời thì lấy kinh Hạ Sinh làm tông. Còn nói kỹ về cõi nước cùng thân thông đức độ của Phật và nhân duyên chúng sinh muốn thấy Phật thì lấy kinh Thành Phật làm tông. Nay nói rằng không phải thế. Nghĩa là chánh báo y Báo và việc chúng sinh thấy Phật ở hai kinh đều giống nhau, nên phải nói cả hai kinh đều lấy bảy tướng của Đức Di-lặc mà giáo hóa chúng sinh, tùy chỗ thích ứng mà nay được quả tự bỏ làm tông.

### **III. BẢN KINH ĐƯỢC DỊCH MỘT LẦN VÀ NHIỀU LẦN (bản đơn bản trùng):**

Ở đây trước nói về đơn và trùng, sau sẽ phân tích về thiệt giả.

#### **1. Nói về bản đơn và trùng:**

Kinh Thượng Sinh tám tờ do Trử Cừ Xá An dương hầu ở Bắc kinh dịch. Kinh Hạ Sinh chín tờ do ngài La-thập ở chùa Bảo nhân, tại Dự Chương dịch vào đời Tấn năm Thừa Thánh thứ ba. Kinh Thành Phật mười bảy tờ do ngài Lạp Pháp Hộ dịch vào đời Tây Tấn và đời Hậu Tần năm Hoằng Thỉ, ngài La-thập cũng có dịch. Về kinh Hạ Sinh sáu tờ nhưng lại gọi là Di-lặc Thọ Quyết, lại có người khác dịch với tên là “kinh Di-lặc Thành Thời nhưng chỉ có ba tờ bản này lời văn không đầy đủ nên chỉ còn các bản trước. Đây nói là mười bảy tờ kinh Thành Phật, sáu tờ kinh Hạ Sinh và ba tờ kinh Thành Thời thì được dịch vào năm Hoằng Thỉ thứ tư.

Về phần thứ hai rút từ Tổng Lục (các sách ghi chép ở đời Tống) thì có nói kinh Thành Phật mười bảy tờ, kinh Hạ Sinh sáu tờ, kinh Thành thời ba tờ là đồng một bản mà khác người dịch. Song không thấy nói kinh Hoằng Thỉ. Với các kinh có mười bảy tờ, sáu tờ, ba tờ cùng bản dịch của ngài Pháp Hộ thì phần lớn là giống nhau chỉ khác chút ít.

Lại thấy ở Nhị Tần Lục, ngài Thích Đạo Tiêu ở Trường an đã dịch kinh Thành Phật là bản dịch thứ ba. Đời Tề, ở Giang phán Sa-môn Đạo Chánh sau đó đã cắt bớt đầu đuôi gọi là kinh Thành Phật, lại gọi là kinh Hạ Sinh mà kinh ấy ở phần đầu có ngài Đại trí Xá-lợi-phất. Ngài Khuy Cơ nói rằng: Kinh Hạ Sinh có hai bản. Bản lớn thì ở đầu có “Như thị ngã văn” là bản dịch của ngài Lạp Pháp Hộ thời nhà Tấn, còn bản nhỏ tức phần đầu có ngài Đại trí Xá-lợi-phất là bản dịch của ngài La-thập cũng ở đời Tấn.

Bản xưa nói người dịch có khác. Sư Cơ bảo rằng bản lớn gồm có ba phần nhưng không có phần tựa, chỉ là những bài tụng tóm tắt mà thôi. Nói chung một bản đầu tiên là đơn bản, còn hai bản sau là trùng bản. Tức là kinh Hạ Sinh thì được dịch hai lần, còn kinh Thành Phật thì có ba bản dịch.

## 2. Nói về thực giả:

Cả ba kinh đó đều là thực chứ không phải giả. Đây là luận xong phần thứ ba. Nhưng nay vì nhân luận mà sinh ra luận nên cần bàn thêm vài nghĩa có liên quan.

Hỏi: Ba kinh này thuộc Đại thừa hay Tiểu thừa?

Đáp: Có ba lời giải thích.

Một thuyết bảo: Cả ba kinh này đều rút từ kinh A-hàm, nên đều thuộc về Tiểu thừa. Nếu không như thế thì trái với nghĩa là thân còn phàm phu chưa dứt hết các lậu...

Một thuyết lại nói: Kinh Thượng Sinh thuộc Đại thừa vì kinh này nói rằng trong thân Viên quang có Thủ-lăng-nghiêm Tam-muội. Còn hai kinh kia thì đều thuộc Tiểu thừa, tức là kinh Hạ Sinh rút từ kinh Tăng Nhất, còn kinh Thành Phật thì rút từ Trường A-hàm. Văn nghĩa khá cạn cợt nên chỉ được quả nhỏ thôi.

Một thuyết giải thích các thuyết trước đều chưa đạt lý. Cả ba kinh đều có Đại và Tiểu thừa khác nhau. Nghĩa là trong kinh Thượng Sinh trước có nói về Bạt-đà-bà-la Văn-thù... cũng có sáu thời thường nói về hạnh không thoái chuyển, có năm trăm ức Trời và người không lui sụt với quả Vô thượng giác. Chính ngài Ưu-ba-ly hãy còn ở ngôi vị thấp do đó hiểu biết còn cục bộ, đem sự hiểu biết của mình mà hỏi về vấn đề thân còn phàm phu này. Còn kinh Hạ Sinh thì luận rõ về đức thường đẳng, luận nghĩa thường đẳng đồng với đại Niết-bàn vậy.

Vả lại kinh Tăng Nhất A-hàm thì do ngài Đàm-ma Nan-đề dịch vào năm Kiến nguyên thời tiền Tần, còn kinh Hạ Sinh thì do ngài La-thập dịch vào năm Hoàng Thử đời Hậu Tần thì tất cả là không thể rút từ kinh Tăng Nhất được. Lại như kinh Đại Thành Phật nói rằng: Cả ba hội thuyết pháp đều có quả Nhị thừa phát tâm Vô thượng đẳng chánh giác. Cho nên chúng Bồ-tát chỉ tóm lược ngắn gọn mà không nêu ra. Thế nên biết rằng cả ba kinh đều thuộc lý Đại thừa không còn nghi ngờ gì nữa.

Hỏi: Về đốn tiệm thì nghĩa nó như thế nào?

Đáp: Có hai thuyết. Một thuyết bảo rằng kinh Thượng Sinh thuộc về đốn giáo, vì có các định Đà-la-ni Thủ-lăng-nghiêm... không thể nghĩ bàn, không phải ở hàng Nhị thừa có được. Một thuyết bảo kinh này

thuộc về tiêm giáo vì các hàng trời, người, Bát bộ đều nguyện sinh lên cõi trời ấy. Nay thấy thuyết sau là đúng hơn. Bởi vì các Tỳ-kheo... đều mong được hóa độ lợi ích và nghĩa của hai kinh kia cũng khá giống nhau.

#### IV. GIẢI THÍCH ĐỀ MỤC :

Có ba phần:

1. Phân tích chung về tên.
2. Giải thích riêng về tên đề.
3. Giải thích chung về tên đề.

**\* Căn cứ vào văn sau của kinh thì thấy có hai tên:**

Một tên là Di-lặc Bát-Niết-bàn kinh, tên sau là Quán Di-lặc Bồ-tát Thượng sinh Đâu-suất-đà thiên phát Bồ-đề tâm kinh.

Có thuyết nói: Tên của kinh trước tuy chung cả hai tên nhưng đều không trọn vẹn. Vì sao? Vì trong đề mục tên kinh trước có tên Di-lặc Bồ-tát nhưng không có Bát-niết-bàn. Còn ở tên sau tuy có Quán Đâu-suất-đà thiên nhưng lại lược bỏ phát Bồ-đề tâm.

Có thuyết bảo: Tên đầu tức là chỉ cho Bồ-tát Di-lặc đã mạng chung, còn tên sau là chỉ Bồ-tát Di-lặc khi đã sinh lên trời. Thế nên nay đem tên kinh thứ hai để đặt tên kinh. Sở dĩ như thế vì trong phần Chánh thể của kinh đã nói đầy đủ về con người Di-lặc khi chết rồi thì được sinh lên trời. Trong phần thứ hai thì nêu đủ cả hai tên kinh. Ngài Hòa thượng Nhân bảo rằng: Cả hai giải thích trên đều không hết lý, nghĩa là tên kinh và tên phẩm chưa chắc là do Phật nói, nên phải nói kinh này có ba tên. Ở hai kinh trước thì phải thêm phần đầu, tức là tên đầu do người dịch đặt, tên sau do Như Lai nói. Bởi nghĩa này tên của đề mục và hai tên sau nghĩa không đồng vậy.

**\* Giải thích riêng về tên đầu đề:**

Nói “Phật nói” tức là chỉ người chủ năng thuyết. Nói “quán Di-lặc Bồ-tát Thượng sinh Đâu-suất-đà thiên” là chỉ cho năng quán và sở quán, tức là sự việc khiến mình phải tu nhân. Nhưng nói tóm tắt nên chỉ bảo là “quán” thôi. Nói “kinh” tức là Khế kinh. Nói “Phật” tức là do gốc tiếng Phạm là Phật-đà (Buddha). Hán dịch là giác. Nay nói Phật là chỉ hai thân Ứng và Hóa. Nói “nói” (thuyết), nói đủ là Già đây là nói ngược lại, nghĩa là văn và nghĩa hay nói lên. Trong đây có nói: Do sức bốn nguyện Từ bi của Như Lai tăng mạnh, trên thức người “nghe” hiện tướng về văn nghĩa. Văn nghĩa này tuy dựa trên các căn lành của mình mà khởi nhưng cần phải gặp duyên mạnh mẽ hơn nên gọi là Phật nói.



Có thuyết nói: Người nghe do sức tăng mạnh của các căn lành, mà trên thức của Như Lai sinh ra các tướng văn và nghĩa. Tướng văn nghĩa này là do căn lành lợi tha của Phật khởi lên nên gọi là Phật nói. Vậy thuyết sau này là đúng. Nghĩa là quả vị của Phật phải đầy đủ cả sắc, tâm và đức. Cho nên thức thứ tám của Như Lai trên cung trời Đâu-suất khi đầy đủ nhân quả của y báo chánh báo thì tướng văn nghĩa sinh ra, cho nên gọi là Phật nói.

“Quán”, nói đầy đủ là A-gia-la, đây là phản quán, tức là tâm chuyên cần luôn hướng về cảnh giới đẹp đẽ thì gọi là quán.

Di-lặc cũng gọi là Di-đế-lệ nghĩa từ trước truyền lại là sai lầm. Thật ra chính tiếng Phạm thì gọi là Mai-đát-lợi-gia, Hán dịch là Từ. Từ có hai nghĩa: Một là do bà mẹ hiền từ, hai là do chính mình hiền từ. Tiếng Từ trước là Mai-đát-lợi-ni là tiếng chỉ cho con gái, tức là do mẹ họ Từ, nhân đó gọi là Từ thị (họ Từ). Như trong kinh Hiền Ngu quyển sáu mươi nói rằng: Khi mới sinh ra liền có đủ ba mươi hai tướng tốt, thân ánh ngời sắc vàng ròng hình dung khô ngô đỉnh đạc, quan phụ tướng rất vui mừng, liền mời thầy bói đến xem tướng. Xem xong thầy khen là quý tướng. Nhân đó muốn đặt tên, bèn hỏi: Các việc khi sinh ra như thế nào? Người cha đáp: Bà mẹ vốn tánh khí bất thường nhưng từ khi mang thai đến nay thì lại luôn thương xót những kẻ bị khốn khổ. Thầy tướng bảo: Đứa bé này rất chí khí, nhân đó đặt tên là Mai-đát-lợi-gia. Còn tiếng Từ sau tức là Mai-đát-lợi-duệ-gia, là tiếng chỉ cho con trai vì do tự tánh mình tu đức hiền từ. Như kinh nói: Phật bảo thuở quá khứ ở Thiệm bộ châu này có một vị đại quốc vương tên là Đạt-ma Lưu-ba, Hán dịch là Pháp Ái. Lúc đó có vị Phật hiệu là Phất-sa, có một vị Tỳ-kheo nhập vào Từ tâm Tam-muội, thân tướng rất yên tịnh lại phóng ra ánh sáng rực rỡ. Nhà vua hỏi: Thầy tăng này nhập vào định gì mà được như thế? Phật bảo: Nhập vào định Từ. Nhà vua nghe nói hết sức vui mừng bảo rằng: Định Từ này cao siêu dường ấy sao! Vậy ta phải tu tập đời đời mãi không dứt. Nhà vua Pháp Ái lúc đó nay chính là Từ thị, tức là từ lúc ngài phát tâm đến nay đều luôn lấy hiệu là Từ thị. Lâu ngày luyện tánh thành Phật cũng gọi là Di-lặc, đó là dòng họ Di-lặc Bà-la-môn, họ cha họ mẹ đều có Từ nên gọi là Từ thị.

Lại kinh Bà-tu-mật có nói A-la Di-lặc, Hán dịch là Từ thị, tên gọi có đổi khác nhưng nghĩa không khác.

Lại giải rằng A-la tức là A-dật-đa. Vậy A-dật-đa là tên, còn Di-lặc là họ. Họ tên đều nói cả đâu có gì trái nhau.

Nói Bồ-tát, tiếng Phạm là Bồ-đề Tát-đỏa, Hán dịch là Giác hữu

tình, duyên với Giác hữu tình làm cảnh giới đó, Hữu tài thích hoặc loài hữu tình hay tìm cầu Đại giác ngộ, ấy là y chữ thích. Nay gọi Bồ-tát là nói tắt. Di-lặc tức là Bồ-tát, là Trì nghiệp thích, Bồ-tát Di-lặc là Y chủ thích.

Nói “Thượng sinh”, bay lên cao hơn thì gọi là Thượng, báo khởi lên thì gọi là Sinh. Nghĩa là khi tạm ngụ trên cõi trời đẹp đẽ kia thì các báo mới khởi lên. Đó là một tướng trong tám tướng.

“Đâu-suất-đà thiên”, nói đủ là Đâu-sử-đà Đề-bà, Hán dịch là Trì túc thiên cũng gọi là Hỷ túc thiên, nghĩa là lý có niềm vui tuyệt diệu không trầm không phù mà sinh hỷ túc.

“Kinh”, nói đủ là Tồn-tố-đất-lãm, Hán dịch là Khế kinh, tức là đúng về đạo lý và hợp với trình độ cơ duyên của muôn vật, xuyên suốt lý đúng đắn, ứng hợp với nghĩa đã nói. Vì hợp với mọi trình độ nên nhiếp giữ các hữu tình được giáo hóa. Thế nên Thân quang luận có nói: Xuyên suốt nhiếp trì, các nghĩa đáng nói, các hữu tình được hóa độ nên gọi là khế kinh. Nói tóm tắt là kinh Quán Di-lặc Bồ-tát Thượng sinh Đâu-suất-đà thiên là y chủ thích vậy.

**\* Giải thích chung về tên đề:**

Tóm tắt có năm phần:

Người và pháp đối nhau: Tức là Đức Phật và Di-lặc là người, còn các thứ khác là pháp.

Giáo và nghĩa đối nhau: Tức là nói và kinh là giáo, còn các thứ khác là nghĩa.

Tâm và cảnh đối nhau: Tức quán là tâm, các thứ kia là cảnh

Y chánh báo đối nhau: Tức Di-lặc Thượng sinh là chánh báo, còn Đâu-suất-đà thiên là y báo.

- Chung riêng đối nhau: Tức là Phật nói kinh thì cũng là chung với các kinh khác nên gọi là chung. Còn quán Di-lặc thì chỉ riêng biệt ở kinh này nên gọi là riêng.

**V. THEO VĂN MÀ GIẢI THÍCH:**

Có hai phần: Kinh đầu luận về việc Đức Di-lặc hoằng hóa làm lợi lạc ở trên cung trời. Kinh sau luận bàn về việc Đức Di-lặc hoằng hóa làm lợi lạc ở cõi người. Là Bồ xứ Bồ-tát thị hiện hóa độ, tuy có đủ tám tướng nhưng nói tắt là chỉ ở cõi lành của trời và người. Kinh đầu là luận về việc làm lợi lạc trên cung trời. Nay ở kinh đầu (kinh Thượng Sinh) có nhiều người phân đoạn không giống nhau, hoặc có ba phần hoặc bốn, năm, sáu phần hoặc đến mười tám phần, nhiều ít tùy ý, không thể nào

ghi chép đầy đủ được. Vả lại nếu căn cứ vào Phật địa luận thì kinh này gồm có ba phần:

1. Phần giáo khởi nhân duyên:

Tức là trình bày chung về việc đã nghe và lúc giáo khởi. Lại riêng nói về giáo chủ và chỗ giáo khởi. Các cơ duyên xứng hợp với giáo pháp tức là nhân và duyên của giáo khởi

2. Phần Thánh giáo được nói ra:

Tức là chính thức trình bày rõ về Thánh giáo được nói ra có những pháp môn phẩm loại khác nhau.

3. Phần y giáo phụng hành:

Tức là trình bày rõ việc lúc đó các chúng nghe Thánh giáo của Phật thấy đều vui mừng tôn kính tuân hành.

Trong phần một có hai thứ: Tựa chứng tín và tựa phát khởi. Sư Nguyên Hiếu bảo rằng: Kinh nói từ phần đầu hôm trở đi thì là tựa phát khởi. Nghĩa là Đức Như Lai phóng hào quang và các hóa Phật thọ ký. Tức là nhân của giáo khởi. Ngài Khuy Cơ nói rằng từ “Xuất quảng trường thiết tướng” trở đi là tựa phát khởi. Nói giáo sở bị cơ là tựa chứng tín. Nếu không thế thì trái với cú nghĩa sáu và năm của các luận. Nay thấy phần nói ở trước là đúng. Nghĩa là giáo sở bị cơ tuy lại là tựa chứng tín nhưng nay văn này là ở chỗ hiển bày các tướng, cho nên nó phải là tựa phát khởi. Nếu như sư Khuy Cơ nói là y theo xưa mà giải thích thì phần tựa có sáu. Nay căn cứ vào Phật địa luận thì chỉ có năm. Ở đây cũng không phải thế, vì việc phóng hào quang, mưa hoa, hóa Phật thọ ký nhất định là không phải chung cho cả các kinh. Chỉ có kinh Phật Địa khi hiển bày xong nơi nói pháp thì liền nói bị cơ mà nói thế thôi, không thể dẫn việc này làm lệ chung cho tất cả các kinh. Ở đây có năm cú, nhưng phải nói trong phần tựa của kinh này chỉ có bốn vì trừ đi “giáo sở bị cơ” vậy.

Nói “như thế” là lời nói của người truyền lại lời Phật dạy. “Việc như thế” từ xưa ta đã được nghe thế nên phải tin tưởng. Trong đây có bốn việc: y vào thí dụ, y vào lời răn dạy, y vào lời hỏi đáp, y vào sự hứa nhận.

Nói về thí dụ: Những pháp đã truyền đã nghe đúng như Đức Phật đã nói, nhất định không sai khác, vì đó làm nhân phương tiện lợi lạc cho tất cả vậy.

Nói về y vào lời răn dạy: Tiếng “như thế” nếu xa là chỉ cho lời răn dạy của Phật, còn gần thì là lời răn dạy của người truyền pháp.

Nói y vào lời hỏi đáp: Nghĩa là có người hỏi rằng điều thầy nói

đó thì nhất định ngày xưa thầy có nghe chẳng? Thế nên đáp rằng: Tôi nghe như thế...

Nói y vào lời hứa nhận: Tức là khi kết tập thì các chúng Bồ-tát cùng thỉnh cầu: Thầy nghe thế nào thì nói lại đúng như thế, nên người truyền pháp hứa nhận nói “tôi sẽ nói đúng điều tôi đã nghe.” Ở đây, một kinh thì bảo chỉ y vào lời hứa nhận, còn một kinh thì nói chỉ y vào lời hỏi đáp.

“Như thật” nghĩa là kinh bảo là phải y chung cả bốn nghĩa như thế, nên hiểu như thế.

Nói: “Tôi nghe” là Bồ-tát truyền pháp tự chỉ chính mình nói rằng pháp đó chính mình được nghe Phật nói nên gọi là tôi nghe. “Tôi” tức là các uẩn giả dối của thế tục. “Nghe” tức là nhĩ căn phát ra thức nghe nhận, gom từng phần riêng đến phần chung thế nên gọi là “tôi nghe.”

Hỏi: Các vị thuyết pháp thường có bốn nguyện là diệt bỏ ngã chấp, vì sao lại không xưng là không có tôi nghe?

Đáp: Do bốn nghĩa phải xưng là “tôi nghe”:

Là nói năng dễ dàng tức là nếu nói không có “tôi” thì không hiểu là chỉ cho ai.

Là thuận theo thế gian, nghĩa là Như Lai nói năng không sai quấy để chúng sinh dễ hiểu.

Là dẹp bỏ sự sợ hãi về vô ngã, nghĩa là nếu nói là không có tôi thì còn ai tu học đây.

Là có đủ mọi việc như mình - người, nhơ - sạch, nhân - quả, sự - nghiệp. Nếu nói không có ta (vô ngã) thì tức là không thể chỉ rõ các thứ sai khác này.

Hỏi: Nếu thế tại sao không xưng tên họ mà nói là tôi nghe?

Đáp: Có ba nghĩa:

Là cũng không trái với tục lệ thế tục. Nghĩa là ở bên Tây Vực (Ấn Độ) khi nói thông thường đều xưng là tôi. Bởi tông tuy hiển bày chân lý nhưng lời lẽ không hề lừa tục, lý dù bày rõ nhiệm mầu nhưng nói năng không bỏ thô cạn. Nên muốn hiển bày chân đế thì không nên lừa tục đế.

Tiếng “tôi” có nghĩa là chủ thể tự tại. Ngài Khánh Hỷ nghe nhiều, ghi nhớ các điều đã được nghe đủ cả văn và nghĩa, lại giữ gìn ba tạng giáo điển rất tự tại. Nếu xưng tên họ thì dầu hợp chánh lý nhưng đối với giáo pháp lại không được nghĩa tự tại.

Tiếng “tôi” có nghĩa là đích thân mình. Vì ở thế gian đều cùng nói tôi nghe thấy. Do ba ý nghĩa này mà chỉ nói là “tôi nghe” mà không

xưng là Khánh Hỷ.

Hỏi: Lúc đó ngài Khánh Hỷ cũng còn thấy và hiểu biết các điều Như Lai nói. Vì sao không nói là tôi thấy, tôi hiểu biết...”

Đáp: Cũng có ba nghĩa:

1. Muốn được chứng lý thì trước hết phải nghe.
2. Vì ở cõi này dùng tiếng làm Phật sự.
3. Nếu mong chứng được quả Bồ-đề thì phải chú tâm nghe.

Nói chung, thì người truyền pháp phải khiến chúng sinh cung kính tin nhận. Pháp như thế chính tôi được nghe do chính Phật nói, lời văn ý nghĩa là nhất định như thế, không hề thêm bớt. Thế nên nói tôi nghe như vậy.

Kinh nói “Một lúc nọ”, đây là phần thứ hai, thời điểm nói pháp. Luận nói rằng: “Lúc (thời)” tức là thứ giả lập trên pháp hữu vi, nghĩa là nó giả lập trên các pháp sắc và tâm... , nó thuộc về bất tương ưng hành uẩn. Trong đây có hai nghĩa:

Là thời của đạo lý: Nghĩa là nói về các hành trong năm uẩn của những người nói và nghe pháp hiện tại có nghĩa đáp trước dẫn sau nên giả lập ra ba đời chung gọi là một lúc.

Là thời của duy thức, nghĩa là nói thời phản tác ba đời trên tâm thức của chúng nghe pháp.

Hỏi: Thời gian đã riêng biệt, vì sao không nói là bốn lúc hay sáu lúc...?

Đáp: Thời lượng một ngày đêm ở các địa phương không nhất định. Nghĩa là kinh muốn được truyền bá lưu thông ở các nơi thì phải phân ra nói làm nhiều lúc.

Hỏi: Vì sao không riêng nói thời gian sau khi thành đạo là bao nhiêu?

Đáp: Tuy tùy theo tướng hóa ra thì có thể nói được, nhưng sự thấy hiểu của thánh phàm có cạn sâu, có xa gần, không đồng nhau nên không được nói nhất định.

Hỏi: Nơi chốn có chỗ sạch dơ riêng biệt, tùy căn cơ mà nói nhất định thì phàm thánh cũng có thể hiểu rõ về thời gian ấy, vì sao lại không chịu nói nhất định.

Đáp: Nơi nào dơ sạch có thể biết nhất định, còn thời gian dài ngắn bất định nên không thể nói chính xác được. Nghĩa là vì tùy theo lợi hay độn căn mà thời gian dài hay ngắn không nhất định. Ngài Khánh Hỷ đã sinh vào đêm Đức Phật thành đạo, mãi ba mươi năm sau mới thành người truyền pháp, nhưng tất cả các kinh đều nói là một lúc. Khi thành

người truyền pháp là do việc cầu thỉnh của người khác hay chính mình nói cho người khác nghe thì đều không có lỗi về “một lúc.”

Hỏi: Vậy khi nói cho người khác nghe thì nói một câu hay nói nhiều môn?

Đáp: Nói một câu mà nhĩ căn được tự tại. Nghe một câu mà liền hiểu được vô lượng nghĩa rộng nói như kinh Báo Ân.

Kinh nói “Phật” là phần thứ ba riêng trình bày về giáo chủ, tiếng Phạm gọi là Phật đà, Hán dịch là Giác giả. Nghĩa là người có đủ hai trí, dứt hẳn hai chướng, đối với các cảnh giới thì tự được khai ngộ. Trong Phật địa luận nói tiếng Phạm gọi là Bạc-già-phạm, tức chỉ do một tên này mà tiêu biểu đầy đủ các đức.

Kinh nói “tại nước Xá-vệ ...”, là phần thứ tư nói về nơi nói pháp. Chân đế nói rằng: Thuở xưa có hai anh em, một người tên là Xá-bà, một người tên là Bà-đề. Ở núi đó cả hai anh em do tu đạo nên đều được chứng quả. Kinh đô của nước đó tên là Xá-bà-đề, nay tiếng Phạm gọi là Thất-la Phiệt-tát-đế, tức là kinh đô của nước Kiền-tát-la ở miền trung Ấn Độ. Riêng ở phía Nam của Kiền-tát-la thì thường lấy tên kinh đô làm tên nước, Hán dịch là Thành phong đức do có đủ cả bốn đức:

1. Đầy đủ tiền của vật chất.
2. Cảnh dục tuyệt vời.
3. Nhiều người học giỏi.
4. Nhiều bậc giải thoát.

Xưa gọi nước Văn vật là sai lầm. Đây tức là tiêu biểu cho Đức Di-lặc sinh ra các đức, đó là tiền của vật dụng, cảnh dục là đức thế gian, còn học rộng và giải thoát là đức xuất thế.

“Kỳ” tức là tên hiệu của thái tử, tiếng Phạm gọi là Thệ-đa, Hán dịch là Thắng lâm. Nghĩa là lúc sinh thái tử thì vua cha đánh thắng được bọn giặc thù ở nước cạnh bên kéo sang, nhân lấy đó làm tên hiệu. Thọ Về “thọ” là chỉ rõ tên một thần dân. Tiếng Phạm gọi là trưởng giả Tô-đạt-đa, Hán dịch là Thiện Thí, vì ông rất nhân đức hay bố thí, luôn giúp đỡ kẻ nghèo thiếu, thương xót đùm bọc kẻ cô đơn già yếu, đương thời nổi tiếng về đức tốt lành, có hiệu là Cấp Cô Độc. Ngày xưa nói Kỳ thọ là sai lầm. Vua nước đó ngày xưa gọi là Ba-tư-nặc là sai. Nay tiếng Phạm gọi là vua Bát-thích Tê-na-bác-thị, Hán dịch là Thắng Quân.

Chi lan cũng gọi là tinh xá, Chấn đản gọi là chùa. Thích luận nói rằng nước Xá-vệ ở tại bờ phía Nam sông Hằng, cách sông khoảng năm dặm, có vườn Cấp cô độc. Đây là tiêu biểu cho đức tự lợi lợi tha của Đức Di-lặc. Tức là:

Thắng lâm thuộc tự lợi.  
 Dùng trí tuệ phá tan ma.  
 Độc lan thuộc lợi tha.  
 Lấy từ bi cứu vật.  
 Nói “ở tại.” Đẳng luận nói có hai thứ:

1. Tâm ở tại đó.

2. Thân ở tại đó.

Chỗ ở của thân như tinh xá Trúc lâm, núi Linh thứu... Chỗ ở của tâm có sáu thứ:

1. Phạm trụ ở tứ đẳng.

2. Thiên trụ ở tứ thiên.

3. Thánh trụ trụ ở thần thông.

4. Thọ mạng trụ ở năm phần pháp thân.

5. Oai nghi trụ là tâm trụ vào bốn oai nghi.

6. Đại trụ ở Đệ nhất nghĩa lý không.

Cả sáu thứ này tức là cảnh giới trụ. Đức Phật ở riêng một mình, không thể nói là Phật ở chung với các Tỳ-kheo. Nếu là thân trụ thì tức là y chỉ trụ. Đây thì nói được là Phật cùng ở với các Tỳ-kheo.

Kinh nói “Lúc bấy giờ, ở vào đầu hôm, Đức Thế Tôn...” là phần thứ hai của tựa phát khởi. Phần này có hai thứ:

1. Hiện các tướng mời gọi.

2. Nói pháp được lợi ích.

Phần một lại có hai:

1. Hiện tướng mời gọi.

2. Nhìn thấy tướng, chúng tập họp.

Ở phần một, lại có ba: Phóng hào quang mời gọi, mưa hoa để mời gọi, thọ ký để mời gọi.

Hỏi: Ở phần đầu, trong kinh Niết-bàn nói là vào buổi sáng. Kinh Pháp hoa nói là khi mặt trời sáng tỏ. Kinh Bát-nhã bảo là chính ngọ giữa trưa. Vì sao kinh này lại nói là đầu đêm, thì có nghĩa là thế nào?

Đáp: Đức Thích-ca đã thoát khỏi đời năm trước nên xem việc hóa độ loài hữu tình làm trọng, thế nên số chúng (thiếu một chữ) chưa độ thì quá ngu lại quá đông nên đổi sang đầu hôm mà chiếu sáng (ý chiếu sáng cho đêm tối). Và lại nên hiểu rằng ánh mặt trời sáng tắt hẳn cũng vào đầu hôm, đó là dụ khi Đức Thích-ca đã nhập Niết-bàn, còn Đức Di-lặc ứng hiện. “Cử” tức là khắp cả thân.

Về việc phóng quang là chỉ rõ lòng từ bi của chư Phật luôn khắp cứu độ. Về màu sắc của ánh sáng thì kinh Pháp hoa nói là sắc trắng,

kinh Niết-bàn nói có bốn màu, còn văn trên cửa kinh này thì nói có trăm ức màu. Nay kinh này lại nói sắc vàng ròng là chỉ rõ cái nghĩa quý trọng trong các báu, là vật báu nhất làm lợi ích cho đời rớt sau. Có thuyết nói “Lan xá” cùng với “Lan” ở trước không khác nhau. Nay xin nói: Lan là chỉ cho tinh xá Kỳ hoàn. Còn xá là chỉ cho nhà cửa của trưởng giả.

Kinh nói “có ánh sáng sắc vàng ...” là phần hai về mưa hoa mời gọi, nghĩa là lòng từ bi của Phật như đám mây che mát khắp bốn loài nên có mưa hoa xuống.

Hỏi: Vì sao Lan là Tu-đạt, còn soi chiếu trên cõi nước thì dùng mây?

Đáp: Lan, có nghĩa là ngăn cản bao quanh, nên dụ cho bảy lớp bao quanh. Nếu dẹp trừ bảy lỗi lầm này thì có được bảy Giác phần, nên nó phải hẹp. Còn cõi nước thì rộng lớn hơn, phải có duyên mới thấm nhuần được nên phải lấy mây làm dụ.

Hỏi: Ở hai kinh sau không có phần mời gọi các chúng, vì sao kinh này lại mời gọi các chúng?

Đáp: Nay xin nói: Như Lai khi thuyết pháp ắt phải bày các tướng để mời gọi các chúng, song khi kiết tập thì hoặc có hoặc không.

Về hoa sen thì có năm đức:

1. Che lấp bùn dơ là dụ cho việc dẹp trừ các tội.
2. Luôn ra quả là dụ cho khi nghe kinh này thì thấy được Đức Di-lặc mà chứng đạo quả.
3. Mùi hương lan xa là dụ cho việc học kinh này rồi thì thấy âm thanh tốt đẹp khác thường của Phật vang xa.
4. Luôn mọc ra khỏi nước là dụ cho việc nghe kinh này sẽ được thoát khỏi biển sinh tử.
5. Luôn nở bày sắc đẹp là dụ cho Phật hiện tại khen ngợi diệu nghĩa của Phật vị lai.

Với bốn đức trước là tiêu biểu việc chúng sinh tu hành được lợi ích, còn một đức sau cuối là tiêu biểu cho Đức Di-lặc có nhân trọn đầy mà được quả chứng trí. Diệu nghĩa tức là chủng trí.

**Kinh nói:** “Trong ánh sáng ấy...” là phần thứ ba thọ ký để mời gọi. Phần này có hai: chủ thọ ký, sau khi thọ ký được chính xác. Về Đại Hóa Phật là trình bày rõ việc Di-lặc thượng sinh không phải là thực, nên nói là Hóa Phật, mà phép thần biến của chư Phật khó lường nên gọi là Đại.

**Kinh nói:** “Cùng cất tiếng nói lời ấy thấu đến Phật Lô-chí.”  
Đoạn văn này tóm tắt có sáu phần (môn) là:



1. Số lượng kiếp dài ngắn.
2. Số Phật nhiều ít.
3. Việc phát tâm trước và sau.
4. Tu hành vượt thứ bậc.
5. Chứng quả có quyền và thực.
6. Lại giải thích bản văn.

**\* Nói về lượng kiếp dài ngắn:**

Xưa nói cứ sáu mươi bốn kiếp thì gọi là một hiền kiếp. Do các kiếp hỏa, thủy... đến sáu mươi bốn kiếp thì gọi là một tới đại kiếp, cho nên về sau các sư phần lớn đều cho hiền kiếp của Phật bằng số đó (sáu mươi bốn kiếp). Nghĩa là đủ cả một ngàn Phật ra đời thì là thời lượng của hiền kiếp. Nhưng chư Phật ra đời không nhất định nên ngài Huyền Trang nói rằng cứ hai mươi trụ kiếp là một hiền kiếp. Các Sư ở Ấn Độ đều nói như thế không có tranh luận gì cả. Nhưng Trí Độ luận ở quyển thứ chín lại nói chín mươi kiếp trước có ba Phật ra đời, tức là kiếp đầu thì có Phật Tỳ-bà-thi ra đời, đến kiếp thứ ba mươi hai thì có hai Phật ra đời là Phật Thi Khí và Phật Bệ-nộ-bà-phụ. Đến kiếp thứ chín mươi mốt thì có một ngàn Phật ra đời, ở kiếp đầu thì có bốn Phật ra đời đó là Phật Ca-la Cưu-xan-đà, Phật Ca-Na-hàm Mâu-ni, Phật Ca-diếp, Phật Thích-ca Mâu-ni và cảnh giới của các Ngài. Trong hai mươi kiếp trụ thì năm kiếp trước và mười kiếp sau không có Phật ra đời, chỉ có năm kiếp giữa là có Phật ra đời, đây đều căn cứ vào tùy chuyển lý môn mà nói. Vì chỗ căn cứ không đồng nhau nên cũng không trái. Nếu không phải thế là trái vậy.

Trí Độ luận nói lúc tuổi thọ vô lượng thì có Phật ra đời tên là A-di-đà. Lại Bà-la-môn truyện nói rằng: Ở trung kiếp này tuy tông Tiểu thừa gọi là kiếp thứ chín nhưng nếu căn cứ theo Đại thừa thì đó là kiếp đầu trong hai mươi trụ kiếp. Nên nay Đại thừa bảo là Câu-lưu-tôn... bốn Phật đều ra đời ở kiếp đầu. Còn các Phật khác đều ra đời ở mười chín kiếp sau. Lại như luận Du-già nói: Hai kiếp trước và sau rốt thì cũng có tăng giảm, nên biết là không phải chỉ có lúc giảm thì Phật mới ra đời, lúc tăng mà Phật ra đời thì cũng không trái nghĩa. Do nghĩa này nên ở mười kiếp đầu có chín trăm chín mươi chín Phật ra đời, ở mười kiếp sau chỉ riêng một mình Phật Lô-chí ra đời. Nếu giải thích theo lối này thì thuận theo kinh Kim Cang Lực Sĩ nói: Phật Lô-chí rốt sau thành Phật có tuổi thọ sống đến nửa kiếp, có số tuổi thọ và số người được hóa độ bằng với chín trăm chín mươi chín Phật không sai khác. Trong ba thuyết thì thuyết cuối là đúng nhất. Nếu không phải thế vì sao Trí Độ luận lại

nói: Con trời Tịnh cư thấy kiếp thành có hoa sen liền biết ở hiền kiếp có một ngàn Phật. Lại kinh Bồ-tát Xử Thai nói qua hết hiền kiếp thì mạng sống của Phạm vương chấm dứt. Trong hiền kiếp này đã có hai mươi trung kiếp đáng lẽ hai kiếp quá khứ vị lai cũng có hai mươi trung kiếp. Đây phải nói thành hai mươi kiếp gọi đó là kiếp hoại trang nghiêm và hai mươi kiếp gọi là kiếp Tinh tú, nghĩa là khi kiếp thành hoại thì đã có chúng sinh được Phật giáo hóa.

**\* Nói về Phật ra đời nhiều ít:**

Các kinh giáo nói về chư Phật ra đời ở hiền kiếp không giống nhau. Như kinh Hiền Ngu nói: Ở thời quá khứ lâu xa có Phật hiệu là Vô Lượng Tinh Tấn, lúc đó có quốc vương tên là Hoa Đức. Vua này có một ngàn con tức là một ngàn vị Phật trong hiền kiếp. Kinh Kim Cang Lực Sĩ thì bảo thuở xưa có vua Chuyển luân, vua có một ngàn con, tất cả đều phát Bồ-đề tâm cầu mong được làm Phật.

**Giải rằng:**

- Đó là vua Cái Hoa Đức. Kinh Dược Thượng Dược Vương cũng nói giống như đây. Còn kinh Bi Hoa thì nói: Ở nửa hiền kiếp đầu thì có một ngàn lẻ bốn Bồ-tát thành Vô thượng giác. Đức Như Lai Lô-chí ở kiếp sau nói pháp hóa độ người. Thế nên quyển thứ sáu của kinh ấy nói rằng: Phạm chí Bảo Hải bạch cùng Phật Bảo Tạng rằng: Ở đời vị lai trong hiền kiếp có bao nhiêu Phật ra đời? Phật bảo nửa đầu hiền kiếp có một ngàn lẻ bốn Phật ra đời. Ngài Bảo Hải lại bạch Thế Tôn rằng: Ở hiền kiếp khi chư Phật đã nhập Niết-bàn hết rồi thì cuối cùng có rồng Diêu âm thành Vô thượng giác tên là Na-la-diên Duyên Dược sẽ ra đời ở nửa kiếp sau. Khi chư Phật đã nhập Niết-bàn hết rồi, chánh pháp đã diệt, song con sẽ thành Vô thượng giác, có tuổi thọ bằng cả một ngàn lẻ bốn Đức Phật đã có, hàng đệ tử Thanh văn cũng được như thế không khác. Và nếu khi con nhập Niết-bàn rồi thì chánh pháp và hiền kiếp đồng thời diệt mất luôn. Đức Phật Bảo Tạng nói ở đời vị lai hơn một hằng hà sa vô số kiếp rồi một hằng hà sa vô số kiếp lần thứ hai phần sau của hiền kiếp mà một ngàn lẻ bốn Phật đã thành Vô thượng giác thì ông sẽ được dâng cúng ăn uống và thành bậc Vô thượng giác, hiệu là Lô-chí sống suốt nửa kiếp, hàng đệ tử Thanh văn so với một ngàn lẻ bốn Phật không có sai khác.

**Giải rằng:**

Do đoạn văn này làm chứng nên biết rõ được là ở hiền kiếp có đến một ngàn lẻ năm Phật.

Hỏi: Vì sao các kinh khác phần lớn đều nói hiền kiếp có một ngàn

Phật mà kinh Bi Hoa lại nói có một ngàn lẻ năm Phật?

Đáp: Có thuyết nói do trình độ thấy có khác, có thuyết bảo các kinh khác nói một ngàn Phật là nhắm vào số lớn như khi ước lượng núi Diệu cao. Nay xin nói: Thật lý là hiền kiếp có một ngàn lẻ năm Phật, nhưng ba kinh trước chỉ bàn về phát tâm đồng thời và thứ lớp thành Phật nên chỉ nói một ngàn Phật thôi. Như kinh Kim Đới Lực Sĩ nói có một ngàn con đều phát tâm vậy.

Hỏi: Kinh Hiền Ngu nói từ Phật Ca-nặc-ca Thốn-đà đến Phật thứ chín trăm chín mươi chín cùng sinh trong một đại kiếp. Phật Lô-chí thứ một ngàn riêng mình ra đời trong một kiếp. Kinh Lô Thán cũng thế. Kinh ấy nói rằng: Một đại kiếp lấy gì mà lường.

Đáp: Có thuyết nói là tám mươi kiếp là một đại kiếp. Tức là kiếp Thành và kiếp Không bốn mươi kiếp không có Phật ra đời nhưng theo đó mà gọi là một kiếp.

Hỏi: Nguyên do nào biết được kiếp Hoại có Phật ra đời?

Đáp: Kinh Bi Hoa nói rằng sau khi Phật Lô-chí nhập Niết-bàn rồi thì chánh pháp ở hiền kiếp cùng lúc diệt mất. Đã nói chánh pháp hiền kiếp cùng lúc diệt mất nên biết là kiếp Hoại có Phật ra đời. Có thuyết nói không phải thế. Theo các luận thì kiếp giảm Phật mới ra đời, còn hai kiếp Thành và Hoại đều không có giảm, nên phải nói trụ hai mươi kiếp gọi là một đại kiếp. Có thuyết nói cũng đúng thế. Nghĩa là nếu nói lúc giảm thì chư Phật ra đời là do luận làm chứng. Luận ấy nói giảm một trăm năm sau Phật không ra đời. Nếu thế thì Phật Lô-chí trụ trong hai mươi kiếp phải nói là bằng với thời gian trụ thế của chín trăm chín mươi chín Phật và nó trên dưới số lượng một kiếp hay nửa kiếp. Thế nên Phật Lô-chí có tuổi thọ nửa kiếp cũng bằng tuổi thọ của các Đức Phật kia vậy.

Hỏi: Làm sao biết được chư Phật ra đời chỉ trong số nửa kiếp?

Đáp: Tuy định như thế nhưng không có lời văn rõ ràng, nhưng theo lệ thì phải thế. Lại giải rằng: Các Phật trước ra đời ở mười kiếp trước, còn Phật Lô-chí rốt sau ra đời ở kiếp thứ mười một và suốt chín kiếp sau thì vẫn do Phật Lô-chí giáo hóa. Nếu nói mười kiếp là một kiếp đối với đây mười kiếp sau lại nói là nửa kiếp thì nghĩa cũng không sai.

**\* Phát tâm trước sau:**

Hỏi: Đức Thích-ca và Đức Di-lặc ai phát tâm trước?

Đáp: Đức Di-lặc trước, Đức Thích-ca sau. Thế nên kinh Phật tạng nói: Di-lặc phát tâm bốn mươi kiếp xong rồi Thích-ca mới phát tâm. Lại kinh Di-lặc Bồ-tát sở vấn bốn nguyện có nói: Di-lặc phát ý trước ta bốn

mười hai kiếp, sau đó ta mới phát đạo ý. Ở hiền kiếp này do sức đại tinh tấn mà vượt được chín kiếp để thành Chánh giác. Lại trong kinh Phật Bản hạnh có nói: Thuở xưa có Như Lai hiệu là Thiện Tư, Di-lặc Bồ-tát ở chỗ Phật ấy phát tâm đầu tiên. Di-lặc Bồ-tát phát tâm Bồ-đề trước ta hơn bốn mươi kiếp, sau đó ta mới phát đạo tâm.

Thuở xưa có Phật tên là Thị Hải Tràng Như Lai, ở trong nước Phật ấy, ta là Luân vương tên gọi Lao sơn mới phát tâm đầu tiên. Những kinh đó đều nói Di-lặc phát tâm trước, Thích-ca phát tâm sau.

Hỏi: Nếu thế thì vì sao ở luận Trí Độ, Phật khen sự tinh tấn, nói rằng: Phật Thích-ca Mâu-ni cùng Di-lặc... các Bồ-tát đồng thời phát tâm, Thích-ca Mâu-ni do sức tinh tấn nên vượt hơn chín kiếp...

Đáp: Cả hai vị Bồ-tát này phát tâm có hai thứ là quyết định và không quyết định. Không quyết định là đồng thời phát tâm, còn nếu quyết định thì tâm tự có trước sau. Nếu luận cho hết lẽ thì phải nói là Bồ-tát Di-lặc phát tâm quyết định hơn bốn mươi kiếp, sau đó Thích-ca mới phát tâm quyết định. Song do sức định tấn nên vượt được hơn bốn mươi kiếp mà đồng ở một kiếp chứng quả Bồ-đề trước. Thế nên luận Thập trụ Tỳ-bà-sa nói: Hoặc có kẻ trước phát tâm bất đồng, sau phát tâm quyết định như Bồ-tát Thích-ca... Đây tức là Bồ-tát Thích-ca làm nhân phát tâm quyết định cho Phật Thích-ca, Di-lặc Bồ-tát làm nhân phát tâm quyết định cho Phật Di-lặc.

Hỏi: Bồ-tát Thích-ca là nhân phát tâm Phật Thích-ca thì không nghi ngờ gì, nhưng vì sao lại có việc Di-lặc phát tâm là nhân của Phật Di-lặc?

Đáp: Kinh Nhất Thiết Trí Quang Minh Tiên Nhân Từ Tâm nói Phật ở tại tịnh xá chùa Tự tại thiên, thôn Di-già nữ, đạo tràng tịch diệt, trong nước Ma-già-đề. Khi ấy Phật cùng một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo cùng đi kinh hành trong rừng. Bồ-tát Di-lặc tướng đẹp sắc vàng rờn phóng ra ánh sáng bạc hòa hợp với sắc vàng giống như một núi bạc óng ánh. Ngài tiến đến chỗ Phật. Bấy giờ, có năm trăm Phạm chí bện tóc thấy ngài Di-lặc từ xa đến liền gieo mình cúi lạy sát đất, bạch hỏi Phật rằng: “Ánh sáng của ngài Di-lặc bằng với ánh sáng của Phật, vậy ở chỗ Phật nào mà ngài Di-lặc phát đạo tâm đầu tiên.” Đức Phật bảo các Phạm chí rằng: Từ quá khứ cách nay vô lượng, vô biên a-tăng-kỳ kiếp, lúc đó có một thế giới tên là Thắng hoa phu, Phật hiệu là Di-lặc luôn dùng tâm từ và bốn pháp vô lượng mà giáo hóa. Lúc đó có vị đại Bà-la-môn tên là Nhất Thiết Trí Quang Minh đã đến vấn nạn nhưng không khuất phục được Phật bèn phát tín tâm mà phát nguyện

rằng: “Xin nguyện thọ trì kinh của Phật nói ắt được thành Phật hiệu là Di-lặc.” Bấy giờ, ông Phạm chí ấy liền vào hang núi tu trọn đủ tám ngàn năm khát thực và đọc kinh. Khi ấy gặp phải ác tinh hoành hành lũ lượt mãi không dứt nên không thể xin ăn được đã bảy ngày. Lúc đó cùng ở trong khu rừng có năm trăm con thỏ trắng, có một thỏ mẹ chúa thấy vị Tiên nhân không có gì ăn mới nói: Tiên nhân vì pháp mà không ăn đã nhiều ngày, núi pháp sắp lở sập, biển pháp sắp khô cạn, ta nay cũng vì pháp mà không tiếc rẻ mạng sống. Liền bảo với các thỏ khác rằng: “Các hành vô thường, chúng sinh chỉ thương tiếc lấy thân mình mà chưa hề vì pháp.” Rồi đọc tụng rằng:

*Nếu có loài súc sinh  
Được nghe tên chư Phật  
Dứt hẳn ba đường dữ  
Không sinh chỗ tám nạn  
Nếu nghe pháp vâng giữ  
Luôn sinh chốn gặp Phật  
Tin pháp không ngờ vực  
Quy y hiền Thánh tăng  
Tùy thuận các giới hạnh  
Như thế mau thành Phật  
Ắt đến đại Niết-bàn  
Thường được vui vô thượng.*

Lại bảo các thỏ khác rằng: “Ta muốn đem thân này mà cúng dường pháp, các người hãy nên vui theo, bởi từ nhiều kiếp ta đã bị ba độc sai khiến bị làm thân chim thú luống chịu sinh tử.” Rồi bảo con rằng: “Con nên tùy ý mà tìm kiếm nước, cỏ non, nhưng phải luôn chánh niệm nghĩ đến Tam bảo.” Thỏ con nghe mẹ bảo liền thưa rằng: “Nếu vì pháp mà cúng dường thì con cũng rất vui lòng nguyện theo mẹ cùng vào lửa đỏ.” Khi Bồ-tát xả thân thì cả trời đất đều rung động, trời mưa hoa báu chấp nhận sự cúng dường. Sau khi thịt hai mẹ con thỏ chín rồi thì các thần cây bạch cùng Tiên nhân rằng: “Mẹ con thỏ chúa vì pháp cúng dường đã gieo mình vào lửa đỏ, nay thịt đã chín rồi, ngài có thể dùng được.” Vị Tiên nhân nghe thần bảo, buồn rầu không trả lời mà chỉ đọc bài kệ rằng:

*Thà phải thiêu thân móc mắt mình  
Đâu đành ăn thịt giết chúng sinh  
Chư Phật đã nói kinh Từ bi  
Kinh ấy nói rõ Từ bi hạnh*

*Thà xương tủy nát óc phơi bày  
Không đành ăn nuốt thịt chúng sinh.*

Nói kệ xong liền gieo mình vào hầm lửa cùng chết với hai mẹ con thổ trắng. Cả trời đất đều rung động nhờ sức thần mà cây cối đều phóng hào quang, ánh sáng rực rỡ sắc trắng và vàng ròng soi chiếu đến cả ngàn cõi nước. Các chúng sinh theo ánh sáng liền tìm đến. Thấy Tiên nhân và mẹ con thổ cùng chết trong lửa và được nghe bài kệ và kinh Phật đã nói liền về tâu lên vua. Nhà vua ra lệnh cùng phát tâm đại Bồ-đề. Phật bảo các Phạm chí rằng thổ chúa lúc đó nay chính là ta, thổ con là La-hầu-la, Tiên nhân đợc kinh chính là Di-lặc bây giờ, năm trăm thổ trắng là năm trăm người của Đại Ca-diếp, các thần cây rừng là hai trăm năm mươi người của Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên. Vua của ngàn nước lúc ấy nay chính là nhóm ngàn Bồ-tát Bạc-đà-ba-la. Các chúng sinh ở nước ấy đợc nghe kinh lúc đó chính là chư Phật đã đắc đạo ở hiền kiếp bây giờ vậy. Do đây mà biết nhất định rằng từ xa xưa ngài gặp Phật Di-lặc mà phát tâm quyết định nên có tên là Di-lặc. Song kinh Hiền Ngu thì ước định ngôi vị sau này nói là thời Phật Phất-sa.

**\* Tu hành vượt bậc:**

Hỏi: Di-lặc phát tâm trước, Thích-ca phát tâm sau, vì sao lúc thành Phật thì Đức Thích-ca thành trước?

Đáp: Vì kinh luận không rõ ràng nên tương truyền nhau không nhất định. Sư Khuy Cơ nói: Sau bốn mươi kiếp Đức Thích-ca mới phát tâm, song kinh Phật Bản Hạnh quyển thứ ba ở phẩm phát tâm cúng dường có nói: Thuở xưa có Đức Phật ra đời hiệu là Phất Sa. Ta nhìn thấy Đức Phật ấy lòng rất vui mừng chấp hai tay đứng kiểng một chân suốt cả bảy ngày đêm mà khen ngợi Phật ấy. Đức Phật bảo người này qua chín mươi bốn kiếp sau sẽ đợc thành Phật. Đức Phật Kiến Chân Lý thì bảo: Sau chín mươi ba kiếp người này sẽ đợc làm Phật. Đức Phật Tỳ-bà-thi bảo qua chín mươi kiếp sau người này sẽ đợc làm Phật.

Luận Phật Địa quyển thứ bảy nói: Đứng hầu Phật Phất-sa kiểng một chân khen ngợi, cho nên vượt hơn chín kiếp. Còn kinh Niết-bàn thì nói: Bồ-tát Tuyết Sơn làm nửa bài kệ rồi xả thân nên vượt hơn mười hai kiếp. Kinh Kim Quang Minh nói: Vương tử Tát-đỏa khi gieo mình thì vượt hơn mười một kiếp. Lại còn Tiên nhân Ma Nạp khi trải tóc thì vượt hơn tám kiếp. Như thế trong các thứ vượt bậc nếu vượt hơn chín kiếp thì là ở thời gian một trăm kiếp tương hảo. Còn các thứ vượt bậc khác thì đều là cả ba tăng kỳ tùy lúc mà vượt hơn. Nếu không thế thì ở ngôi vị nào lại đợc nói là vượt? Sư Tần bảo rằng gặp đợc Phật Phất-

sa khen ngợi suốt cả bảy ngày bảy đêm mà vượt được chín kiếp, thì ở tăng kỳ thứ ba khi sắp tròn đủ thì nghiệp tướng đẹp ấy chỉ phải trải qua chín mươi một kiếp là được tròn đủ. Thế nên các kiếp vượt hơn đều tính trong ba đại a-tăng-kỳ. Tính chung trước sau thì vượt hơn bốn mươi kiếp, và khi đắc quả thì cùng với Phật Di-lặc chung trong một kiếp.

Hỏi: Vì sao biết được Phật Phất-sa ở trong tăng kỳ thứ ba rốt sau?

Đáp: Căn cứ theo kinh Phật Bổn Hạnh nói: Sau Phật Phất-sa còn có bốn đại kiếp. Ở một đại kiếp đầu chỉ có Phật Phất-sa thọ ký cho Phật Thích-ca chín mươi bốn kiếp sau sẽ được làm Phật. Đại kiếp kế tiếp chỉ có Phật Kiến Chân Lý thọ ký rằng chín mươi ba kiếp sau ông sẽ làm Phật. Đại kiếp rốt sau Phật Tỳ-bà-thi thọ ký rằng: Chín mươi một kiếp sau ông sẽ được thành Phật. Ở đại kiếp thứ ba không có Phật sinh ra vì không có thọ ký. Do đây mà biết được Phật Phất-sa là Phật ở tăng kỳ thứ ba sau cùng.

Hỏi: Nếu khi nhìn thấy Phật Phất-sa ở ngôi vị tăng kỳ thì làm sao mà nói được là vì khen ngợi Phật Phất-sa nên trong nghiệp tu tướng hảo vượt hơn chín kiếp?

Đáp: Đây là luận về thời gian rút ngắn. Sư Văn Bị nói rằng Bồ-tát Thích-ca sau này mới phát tâm mà khi gặp Bổn sư Thích-ca thì vượt bỏ mười chín kiếp, lúc làm đồng tử ở Tuyết sơn thì vượt hơn mười hai kiếp. Khi khen ngợi Phật Phất-sa thì vượt hơn chín kiếp, khi chứng quả thì thành đạo với ngài Di-lặc trong cùng một kiếp. Nay dẫn các văn làm chứng hội lại thì thấy đồng với thuyết của sư Tần nói, dù có ba thuyết nhưng đều không hết lý. Vậy sư Khuy Cơ đâu có lỗi gì?

Kinh đều nói gieo thân trước miệng cọp đói mà không nói vượt hơn mười một kiếp. Lại Ma Nạp Tiên nhân khi trải tóc thì chỉ nói là được thọ ký mà không nói là vượt tám kiếp. Thế nên nghĩa của hai thuyết không thể căn cứ được chuẩn nên chỗ vượt hơn này chỉ là lời nói suông. Lời giải thích của sư Tần có lỗi gì?

Lại như nói: Sau Phật Phất-sa có bốn đại kiếp, trong đó có Phật ra đời, riêng đại kiếp thứ ba không có Phật. Nếu như thế là đã nói Phật Phất-sa tịch rồi thì sẽ gặp Phật Kiến Chân Lý, vì sao lại nói Phật Phất-sa là Phật rốt sau của tăng kỳ thứ ba? Nói Phật rốt sau là chỉ rõ không còn gì sau nữa. Lại như luận tạng có nói: Phật Tỳ-bà-thi là Phật đứng đầu một trăm đại kiếp, sau đó là Phật Phất-sa. Như thế thì biết rõ Phật Phất-sa không phải là Phật rốt sau của tăng kỳ thứ ba. Vậy sư Bị có lỗi gì?

Kinh chỉ nói rằng gặp bốn sư Thích-ca phát đủ các nguyện mà không hề nói việc vượt hơn mười chín kiếp, thế nên chỉ là lời nói suông. Lại gồm chung các vấn nạn về lời giải thích của các sư thì có hai lỗi: Lỗi tông thú sai lạc và lỗi không thông Thánh giáo.

Lỗi tông thú sai lạc: tức là các sư đều nói khen ngợi Phật Phát-sa nên vượt hơn trong thời gian một trăm đại kiếp tu nghiệp tướng hảo, đây là kinh Tiểu thừa nói; sau ba tăng kỳ còn có một trăm kiếp tu nghiệp tướng hảo. Nhưng Đại thừa thì không có nghĩa này. Nếu không phải thế thì trái Trí Độ Luận thì rất đả phá một trăm kiếp tu nghiệp tướng hảo. Lại kinh Ưu-bà-tắc giới nói rằng từ đầu là Phật Nhiên Đăng, rốt sau là Phật Ca-diếp thì gọi là trọn đủ tăng kỳ thứ ba. Đã như thế thì sao lại giống với Tiểu thừa?

Lỗi không thông Thánh giáo: nghĩa là góp nhặt các kinh thấy việc Thích-ca vượt bỏ kiếp không phải chỉ ba, bốn lần. Nên kinh Tăng nhất quyển thứ ba mươi một nói: Di-lặc Bồ-tát phải ba mươi kiếp mới thành Vô thượng Chánh giác, còn ta do sức tinh tấn nên vượt bực mà thành Phật. Kinh Trí Quang Tiên nhân có nói rằng: “Ta vì cầu pháp nên không tiếc thân mạng, gieo mình vào lửa đỏ để lấy thân mà cúng dường, nên liền vượt được chín trăm vạn ức kiếp tội nghiệp sinh tử mà thành Phật đạo trước ngài Di-lặc.”

Các kinh như thế đều nói là Đức Thích-ca do sức tinh tấn mà vượt bỏ nhiều kiếp được thành chánh giác trước ngài Di-lặc. Nếu như ba thuyết trước nói thì tại sao chỉ vượt bỏ có ba mươi kiếp mà hai vị Bồ-tát cùng thành đạo trong một kiếp. Thế nên nay xin có một giải thích: nghĩa là Đức Thích-ca phát tâm sau ngài Di-lặc hơn bốn mươi kiếp, nếu Đức Thích-ca không nhờ sức tinh tấn để vượt nhiều kiếp thì đến kiếp trang nghiêm mới thành Bồ-đề. Song kinh Phật Bốn hạnh nói rằng ba mươi kiếp là ước định cho số đại kiếp, nếu gồm các tiểu kiếp thì điều này đúng. Còn kinh Di-lặc Sở Vấn... thì nói theo số các tiểu kiếp nói là bốn mươi hai kiếp, hai kiếp là ứng với tiểu kiếp do các nhân duyên xây dựng tháp, gieo mình trước hổ đói mà vượt bỏ chín kiếp. Kinh Tăng nhất nói vượt ba mươi kiếp. Các kinh Trí quang, Đại tập, Bi hoa... đều nói vô số kiếp nên không thể quyết định mà phải đợi tự thân ngài Từ thị quyết nghị. Nói các kinh bảo do sức tinh tấn mà vượt được nhiều kiếp thì là lừa được lỗi không thông Thánh giáo. Còn khen ngợi Phật Phát-sa mà vượt bỏ được kiếp hạnh thứ ba thì đều là không lỗi không phân biệt tông thú.

Chư Phật khéo quyền biến ứng hợp các cơ duyên đâu phải một,



nên không thể đúng theo lời nói mà chọn nghĩa làm mức quyết định. Thế nên kinh Bi Hoa ở quyển một có nói: “Này Di-lặc, ở mười đại kiếp thời quá khứ nếu ông muốn thành Vô thượng Bồ-đề thì đã nhanh chóng thành rồi và nhập Vô dư Niết-bàn. Nhưng ông phải ở lâu trong sinh tử, chẳng qua là vì bốn nguyện. Sở dĩ không thành đạo là do chờ đợi.” Kinh Di-lặc Sở Vấn nói: Bồ-tát do bốn việc mà không chứng Phật quả:

1. Làm tịnh cõi nước.
2. Bảo hộ cõi nước.
3. Làm tịnh tất cả.
4. Bảo hộ tất cả.

Ngài Di-lặc khi cầu Phật quả do bốn việc này nên không chịu thành Phật. Luận Phật địa nói: “Thế nên Như Lai và ngài Di-lặc từng cùng làm đệ tử của Phật ĐỂ-Sa thấy hữu tình được hóa độ của Đức Thích-ca có căn lành thuần thực trước, còn hữu tình của Từ thị hóa độ có căn lành thuần thực sau. Lại thấy Từ thị có nhân hạnh tròn đủ trước, còn Thích-ca tròn đủ sau và cả hai cùng ở một nơi. Phật Nhập Định Hỏa Quang thấy rõ Thích-ca đứng một chân suốt bảy ngày đêm với một bài tụng khen ngợi nên vượt qua thành Phật trước ngài Từ thị.

Hỏi: Chân thân của Di-lặc có thành Phật không?

Đáp: Từ xưa nay có hai thuyết. Một thuyết nói chưa thành Phật thực mà chỉ là Bồ-tát Kim cang tâm. Còn một thuyết nói chân thân đã thành Phật từ lâu nhưng thị hiện là mới thành Phật. Thế nên kinh Thập Trụ Đoạn Kiết quyển tám có nói: Từ đây đi về phương Đông cách tám mươi ức hằng hà sa có một thế giới Phật tên là Tịch mặc. Trong thế giới ấy có trăm ức Phật, trăm ức Phật nói rằng chúng sinh ở thế giới Sa-bà hóa độ rất khó. Việc cầm gậy hóa độ hễ cầm trước thì bỏ trước. Thứ lớp cầm gậy lúc ấy là Thích-ca rồi đến Di-lặc, kế đến là Viễn Kiết Như Lai, rồi đến Sư tử Như Lai... thuyết nói sau là đúng.

Hỏi: Việc Thích-ca thành Phật trước Di-lặc thì đã biết nhưng chưa biết chân thân của hai Bồ-tát này thì ai thành Phật trước?

Đáp: Kinh Thập Trụ Đoạn Kiết có nói: Di-lặc tích chứa các hạnh đã từ hằng sa số kiếp trước thệ nguyện thành chánh giác trước, còn ta thì tu tập các hạnh sau.: Với đoạn văn làm chứng này thì Di-lặc thành trước, còn Thích-ca thành sau. Nhưng ở kinh Pháp Hoa lại nói: “Ta thành Phật đến nay đã từ vô lượng, vô biên na-do-tha kiếp.” Vậy chân thân của hai vị thành Phật đều có mới có cũ, suy ra tất sẽ hiểu rõ.

**\* Giải thích bản văn:**

Hoặc có người tuy thấy ánh sáng và điềm lành mưa hoa nhưng

chưa hiểu rõ được ý nghĩa nên phải tóm tắt lời xướng của hóa Phật. Về lời xướng của hóa Phật chính là lời tựa của văn này, cho nên lời chân Phật nói là tiếm môn.

“Trong ấy có ngàn Bồ-tát”, là chỉ về chư Phật vị lai ở hiền kiếp tức là Di-lặc...

“Hiện ở trong đó” tức là trong cõi Diêm-phù-đề. Nay nói là không phải thế là vì đối với kiếp Tinh tú mà nói thế. Câu-lưu-tôn là tiếng Phạm, Hán dịch là Kim Tiên, tức là tu nhân Tiên nhân kim sắc. Ở thời Phật này thì loài người có tuổi thọ bốn ngàn tuổi, trong một hội nói pháp cho bốn vạn đệ tử. Nay trong kinh Quán Phật Tam-muội lại nói Phật Câu-lưu-tôn có thân dài hai mươi lăm do-tuần, viên quang chiếu sáng đến ba mươi hai do-tuần, ánh sáng khắp thân đến năm mươi do-tuần.

“Lâu Chí” là tiếng Phạm, Hán dịch là Đề Khấp, nguyên nhân khốc lóc như kinh Kim Cang Lực Sĩ nói là sai. Sư Huyền Trang nói tiếng Phạm là Hồ-lư-chi, Hán dịch là Phụ Ái, tức là khi còn bé thì được cha rất thương yêu. Nay nếu hai Đức Phật đầu và cuối như kinh Hiền kiếp nói rõ.

Hỏi: Bốn Phật đã qua, vì sao lại được nói ở đây có một ngàn Bồ-tát?

Đáp: Nay nói gồm cả việc trước sau thành Phật ở hiền kiếp nên không sai trái.

Hỏi: Nếu thế vì sao kinh Phóng Quang lại nói: Di-lặc là Phật vị lai?

Đáp: Trong hiền kiếp thời gian rất dài, trước sau đối nhau nên gọi là vị lai nhưng không phải là vị lai của kiếp Tinh tú.

Kinh bảo: “Nói lời ấy xong...” là phần thứ hai các chúng nhìn thấy tướng nên tập hợp lại. Trong đây có ba mục:

1. Về kết riêng hiện tướng.
2. Nêu riêng việc chúng tập hợp.
3. Tổng kết.

Đây là mục một.

Kinh nói “Tôn giả A-nhã...” là mục hai nêu riêng chúng tập hợp. Phần này tóm tắt có bốn phần: chúng khác loài, chúng nhiều ít, chúng chung riêng, nêu rõ việc chúng tập hợp.

a. Chúng khác loài:

Có ba đối nhau:

Loại mới và cũ riêng, tức là ngài Khánh Hỷ là cũ vì đã từng ở tại Kỳ lan nên không cần phải phóng quang để mời gọi. Còn Ca-diếp... là

mới, tức là ở ngoài nên phải phóng quang mời gọi.

Phàm và Thánh khác nhau, tức là Ca-diếp... là Thánh chúng, còn các trời, rồng... là Phàm chúng.

Loại cơ và ảnh khác nhau, tức là Văn-thù... là chúng ảnh hưởng, còn Ca-diếp... là chúng đương cơ. Đương cơ, nghĩa là do nói mới biết việc sinh tử của Di-lặc. Tập hợp chúng ảnh hưởng là vì để chỉ rõ pháp cao quý. Tập hợp chúng đương cơ là chỉ rõ pháp có ích.

*b. Luận về chúng nhiều ít:*

Cũng có ba đối nhau:

Thinh văn đối Bồ-tát, tức là Thanh văn nhiều có đến bảy ngàn vị, còn Bồ-tát ít chỉ có năm trăm mười sáu vị.

Tại gia đối xuất gia, tức là trong chúng Thanh văn thì người xuất gia ít, vì có hai ngàn vị, tại gia nhiều đến năm ngàn vị. Còn chúng Bồ-tát có tại gia ít là mười sáu vị, xuất gia nhiều là năm trăm vị.

Tín nam tín nữ đối nhau, tức là tín nam nhiều là bốn ngàn năm trăm lẻ sáu người, tín nữ ít là ba ngàn người.

*c. Luận về chung riêng:*

Có hai đối nhau:

Phàm thánh chung riêng, tức là chúng phàm gọi là chung, chỉ có trời... là không nêu tên. Còn chúng Thánh gọi là riêng, nêu tên riêng các vị...

Chủ bạn chung riêng: trong Thánh chúng thì Ca-diếp... gọi là riêng, vì nêu tên riêng. Còn quyến thuộc thì gọi là chung vì chỉ số chung mới có nghĩa. Ánh sáng mời gọi chúng mới cũ đều hết nay không phải thế, như văn sau đây nói: Mười phương Bồ-tát không được liệt kê vào đây.

*d. Nêu rõ chúng tập hợp:*

Các loại chúng tuy có đến mười ba chúng nhưng tóm tắt có ba: chúng Thanh văn, chúng Bồ-tát, chúng bình thường. Chúng Thanh văn có hai là chúng xuất gia và chúng tại gia. Chúng xuất gia có hai là Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni. Như thế thứ lớp có nghĩa gì? tức là có bốn đối:

Thứ lớp Thánh phàm, tức là Thanh văn và Bồ-tát thánh thì ở trước, còn trời rồng... là phàm thì ở sau.

Thứ lớp xa gần, tức là Thanh văn gần nên ở trước, Bồ-tát xa nên ở sau.

Thứ lớp trên dưới, tức đạo thì trên còn tục thì dưới.

Thứ lớp hơn kém. Trong đạo thì tăng là hơn, ni là kém.

Về A-nhã Kiều-trần là tiếng xưa, nay gọi là A-nhã-đa, Hán dịch

là giải. Xưa gọi là Liễu bốn tế hoặc gọi là Giải vô trí, nay là họ Bà-la-môn tên Kiều-trần. Thái tử Tất-đạt-đa sau khi trốn khỏi thành vua rồi thì ẩn mình vào hang sâu núi thẳm quên mình cầu pháp. Khi ấy vua cha Tịnh Phạn sai ba người trong gia tộc là A-thấp-bà còn gọi là Mã Thắng, Bạt-đề và Ma-ha-nam. Lại sai hai người thuộc họ mẹ là Kiều-trần-như và Thập Lực Ca-diếp. Nhà vua bảo rằng: Con ta đã bỏ hoàng cung ra đi tu học về giác, lẻ loi ở nơi đồng hoang núi thẳm. Các khanh hãy gấp theo dõi tìm biết nơi con ta đang ở đâu. Khi ấy năm người tuân lệnh hẹn nhau và bàn luận về đạo xuất thế rằng: Phàm tu đạo, việc cần khổ làm sao chứng được quả vui? Người bên họ mẹ bảo: Vui là đạo. Ba người kia bảo: Cần khổ mới là đạo. Cả hai nhóm tranh cãi nhau mãi vẫn chưa rõ lẽ. Trong khi ấy thì thái tử theo học với ngoại đạo mỗi ngày chỉ ăn năm hạt mè để nuôi thân. Hai người thuộc họ mẹ nói rằng: Việc của thái tử không đúng chánh đạo nên họ liền bỏ đi xa. Sau sáu năm tu khổ hạnh nhưng chưa chứng được Bồ-đề, thái tử hiểu rằng khổ hạnh không phải là chân lý bèn nhận ăn cháo sữa mà chứng quả. Nhóm ba người trong gia tộc nói: Công phu sắp thành nay lại bỏ việc khổ hạnh đi, việc làm đó cũng là sai quấy. Thái tử xuống tắm sông Ni-liên và tĩnh tọa dưới gốc Bồ-đề mà thành chánh giác, xưng hiệu là Thiên Nhân Sư. Ngài suy xét những kẻ đáng được hóa độ thì thấy chỉ có Uất-đâu-lam-phất đã chứng Phi tướng định đáng nhận được pháp mầu. Khi ấy trên không trung các trời thưa rằng: Ông ấy đã qua đời hơn bảy ngày. Như Lai than rằng tiếc thay nhưng biết làm sao. Lại quan sát chỗ khác thì thấy có A-lan-ca đã chứng được định vô sở hữu xứ chắc có thể nhận được lý này... Bấy giờ, các trời lại thưa: “Ông ấy đã chết cách đây năm ngày.” Như Lai lại than rằng: “Thương thay kẻ bạc số!” Rồi lại tìm xét ai là kẻ đáng thọ giáo. Chỉ có thể ban cho năm người ở vườn Nai và ngài liền đến đó. Khi năm người thấy ngài từ xa liền bảo nhau rằng: Thái tử đến kìa! Đã qua nhiều năm tháng mà vẫn chưa chứng quả, cả bọn ta nên ngồi lặng im chờ đứng dậy tiếp đón. Khi Như Lai đến gần thì do uy lực thúc đẩy nên cả năm người quên sự kềm chế đều đứng dậy chào mừng rồi được nghe pháp và đắc đạo.

Hỏi: Như thế năm người đắc đạo thứ lớp như thế nào?

Đáp: Năm người này trong luật nói ngài Câu-lân ngô trước nhất, kế đến là Át-bệ và Thập Lực Ca-diếp, còn Bạt-đề và Ma-ha Nam ngô sau cùng. Nói Cu-lân tức là Trần-như, còn Ma-ha Ca-diếp thì Hán dịch là Đại Âm Quang. Kinh Văn-thù Vấn thì dịch là Đại quy, Đại Mục-kiền-liên là sai. Nay tiếng Phạm là Ma-ha Một-đặc-già-la, Hán dịch

là Thái Thúc Thị, tức là ở trên núi thường hái đậu xanh. Lục đậu tức là đậu xanh.

Xá-lợi-phất, tiếng Phạm gọi là Xá-lợi Phất-đát-la. Phất-đát-la Hán dịch là Tử. Xá-lợi-phất, Hán dịch là Xuân Anh cũng gọi là Thu, nay là chim Bách thiết. Nói đức độ của tôn giả đáng kính trọng. Nói quuyến thuộc tức là thân thuộc. Kinh Thập Nhị Do nói rằng: Khi mới thành đạo thì năm thứ hai nói pháp cho năm người nghe, năm thứ ba hóa độ cho ba anh em Ca-diếp, qua năm thứ năm độ cho thân tử Mục-liên.

Luận Phân biệt công đức nói: Trong Phật pháp người lớn nhất là Trần-như, kẻ nhỏ nhất là Tu-bạt-đà. Đó là sáu anh em ruột ở quá khứ.

Thứ hai là ni chúng “Ma-ha Ba-xà...”, tiếng Phạm là Ma-ha Bát-thích-xà Bát-đế. Hán dịch Ma-ha là lớn, Bát-thích-xà là sinh, Bát-đế là chủ. Nghĩa là khi mẹ Phật là Ma-gia qua đời rồi thì bà là mẹ kế làm chủ nuôi dưỡng Ngài nên gọi là Di mẫu. Xưa gọi Ba-xà-ba-đề, Hán dịch là Đại ái đạo là sai.

Tỳ-kheo có năm nghĩa: Bố ma, khát sĩ, tịnh trì giới, tịnh mạng, phá ác. Ni là tiếng chỉ người nữ. Tiếng Phạm gọi là Bí-sô-ni nhưng gọi Tỳ-kheo-ni là sai.

Kinh nói “Tu-đạt trưởng giả...” là phần nói về chúng tại gia. Ưu-bà-tắc là sai, nay gọi là Ô-ba-sách-ca. Ô-ba, Hán dịch là Cận, Ca là Sự, Sách là tiếng chỉ con trai. Ưu-bà-tắc, Hán dịch là Thanh tín nam là sai.

Tỳ-xá-khư, Hán dịch là Hắc lộc, nghĩa là nhân con mà được tên. Mẹ là tiếng chỉ con gái. Ưu-bà-di, Hán dịch là tịnh tín nữ, đây cũng sai. Nay gọi là Ô-ba-tư-ca, Hán dịch là Cận sự nữ.

Kinh nói “Lại có Bồ-tát...” là phần nói về chúng Bồ-tát. Bồ-tát là hiệu gọi chung của cả hai thừa song có thêm chữ Ma-ha-tát là để phân biệt với Nhị thừa, tức là Bồ-tát thì có đức đại Từ bi.

Bạt-đà-ba-la, là tiếng Phạm nói đủ. Ba-la dịch là Hộ, Bạt-đà dịch là Hiền, tức là bậc cao nhất trong hàng Bồ-tát tại gia ở thành Vương xá. Có thuyết nói là mười sáu, tức là trong mỗi nước lớn đều có một vị Bồ-tát, nay nói không phải vậy. Tức là trong một nước thì có rất nhiều Bồ-tát. Như trong kinh Vô Tận Ý Bồ-tát Vấn Bồ-đề có nói: “Đồng trí Bồ-tát... gồm mười sáu Bồ-tát thì Bạt-đà là người đứng đầu.” Kinh này và Pháp Hoa kinh luận... thì nói Bạt-đà... mười sáu vị Bồ-tát. Vì sao đưa ra không đồng nhau? Vì Bồ-tát tại gia có oai nghi không nhất định nên phải kể riêng ra.

Văn-thù-sư-lợi, là Bồ-tát xuất gia. Nay tiếng Phạm gọi là Mạn-thù-thất-lợi, Hán dịch là Diệu Cát Tường. Kinh Ương-quật-ma-la nói

rằng: Ở phương Bắc, trong thế giới Thường hỷ có Phật Hỷ Tạng Ma-ni Bảo Tích, vì ở ngôi vị Tích lý nhân và ngôi vị Thiệu quán đảnh nên gọi là Pháp vương tử. Kinh Dược Sư nói: Mạn-thù-thất-lợi đồng tử nên giống như ở tại gia, song không sai trái, vì tên hiệu là giả đặt bất tất phải đúng nghĩa.

Kinh nói: “Thiên long... ” tức là phần thứ ba nói về chúng bình thường. Nói thiên, long thì một là rồng, hai là trời. Nay nói là chúng bình thường thì tức là tám bộ chúng. Đó là trời, rồng, Dược-xoa, Kiên-đạt-phước, A-tổ-lạc, Yết-lộ-trà, Khẩn-na-lạc, Ma-hô-lạc-già.

Kinh nói “tất cả đại chúng...” là mục thứ ba: Tổng kết. “Nhất” là tiếng hết mức, “thiết” là khắp đủ. Tức là nói cả mười ba chúng loại chứ không phải một nên nói là tất cả.

Kinh nói: “Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn hiện tướng lười rộng...” là phần thứ hai luận về giảng pháp được lợi ích. Phần này có ba: hiện tướng, nói pháp và được lợi ích.

Thế Tôn, tức là Thích-ca Như Lai hiện tướng lười rộng, tức là chỉ việc thọ ký Đức Di-lặc là người có duyên tể độ không có nói dối. Phóng ngàn ánh sáng tức là chỉ cho tiểu thiên thế giới mỗi cõi đều có hóa Phật, phá tan bóng tối cho chúng sinh. Mỗi thứ có ngàn sắc, tức chỉ cho trung thiên thế giới mỗi cõi có ngàn Đức Phật. Có vô lượng Phật là chỉ cho đại thiên thế giới ở thời đương lai sẽ có trăm ức Đức Di-lặc cùng lúc sinh ra.

Kinh nói “Các hóa Phật...” là phần thứ hai: Nói pháp. Phần này có hai: Trùng hóa Phật nói pháp và ứng Phật nói pháp tức là Đức Thích-ca. Thanh tịnh tức là từ Bát địa trở lên, vì các phiền não không còn hiện hành nữa. Hoặc từ bậc Sơ địa trở lên chứng tánh và tịnh lý, nếp phục các hoặc. Nói thậm thâm, tức theo thứ lớp mà được đầy đủ hay được từng phần. Không thể nghĩ bàn tức là nghĩa nhiệm mầu, vượt khỏi tâm phân biệt, dứt hẳn nói năng. Đà-la-ni, Hán dịch là Tổng trì. Nghĩa có bốn phần: giải thích tên, luận về thể, vấn đáp, giải thích bản văn.

Giải thích tên: Tức là do niệm, tuệ... hay tổng hợp thành các đức, biết rõ thấu suốt, ghi nhớ mãi không quên, lấy gọn mà gồm rộng nên gọi là tổng trì.

Luận về thể: Từ xưa nay có ba giải thích:

Có thuyết lấy định làm thể. Như Trí Độ luận nói rằng: Do định mà được giữ gìn lửa trí.

Có thuyết lấy niệm làm thể. Luận ấy nói: Do niệm lực cho nên giữ gìn khiến không mất.

Có thuyết lấy tuệ làm thể. Luận ấy nói: Nếu trong tâm của Bồ-tát thì tên là Bát-nhã, còn trong tâm của Thanh văn thì tên là Đạo phẩm, và ở trong tâm người không quên thì gọi là Đà-la-ni.

Nay lấy niệm, định, tuệ làm thể, tức như luận Du-già nói Đà-la-ni mẫu nhiệm tóm tắt có bốn thứ: Pháp, nghĩa, chú và nhẫn. Về việc này Cảnh Pháp sư nói: Ba thứ trước chỉ có hậu trí làm thể, còn một cái sau thì chánh thể trí làm thể. Nay nói rằng hai thứ pháp và nghĩa thì lấy niệm và tuệ làm thể. Còn một thứ chú thì lấy định tự tại làm thể, nghĩa là do sức định mà có được linh nghiệm. Nhẫn thì lấy tuệ làm thể, nghĩa là vô phân biệt trí hay nhẫn được lý vô sinh.

Vấn đáp:

Hỏi: Căn cứ theo Trí Độ luận đã nói ba thứ niệm, định, tuệ gọi là Đà-la-ni, vì sao cả ba luận gia mỗi người lại nói một thứ?

Đáp: Ý của văn ấy là nếu định làm thể thì niệm và tuệ làm phương tiện. Nếu niệm làm thể, thì định và tuệ làm phương tiện. Nếu tuệ làm thể thì niệm và định làm phương tiện.

Hỏi: Nếu tuệ cũng là Đà-la-ni làm thể, thì vì sao Trí Độ luận nói Tam-muội và thật tướng hay sinh ra Đà-la-ni?

Đáp: Trí thì chưa chắc có thể tổng trì. Còn tổng trì thì phải nương vào định mới hoàn thành công việc, cho nên không trái với văn vậy.

Hỏi: Trí... ba thứ gọi là tổng trì thì phải nói là pháp tương ứng. Vì sao Trí Độ luận lại nói là hoặc tâm tương ứng hoặc tâm không tương ứng?

Đáp: Cả ba pháp đều chung cả hiện và chủng. Chủng tức không tương ứng, còn hiện tức tương ứng.

Giải thích bản văn: Nói “các” thì có hai nghĩa: pháp và nghĩa không phải một, không và có chẳng phải một.

Nói “pháp” cũng có hai nghĩa:

Là tự thể của tổng trì tức có nghĩa là quỹ trì nên gọi là pháp. Mà tổng trì tức là pháp, cho nên là trì nghiệp thích.

Thuyên giáo về Đà-la-ni là pháp, vì pháp là Đà-la-ni nên là y chủ thích.

Kinh nói: “sở dĩ ....” là bốn thứ Đà-la-ni. Sư Khuy Cơ nói: Một là, hai thứ có không đối nhau, tức là giải thích có trước và giải thích không sau; hai là, nhân và quả đối nhau, tức là đối với nhân không có quả thì gọi là đại giải thoát. Giải thoát tức là Vô tướng; ba là, là tứ vô ngại giải vì hóa độ ở bên ngoài; bốn là, tức là phước tuệ vì trong nội đức có giải thoát. Nay nói rằng pháp nghĩa hai thứ tổng trì thì gọi là A-nan-đà mục-

khư vì đối giáo mà trì nghĩa.

Nhẫn tổng trì thì gọi là không tuệ, vì nhẫn lý vô sinh. Chú tổng trì thì gọi là giải thoát, tức giải thoát hết các chướng các phược không còn bị tai họa nữa. Bốn thứ tổng trì thâm diệu trên, hàng Nhị thừa và Bồ-tát mới học không thể biết được, không thể chứng được nên gọi là vô ngại tánh.

Kinh nói “Bấy giờ, Đức Thế Tôn... ” là phần : ứng Phật nói pháp.

Hỏi: Hóa Phật làm sao nói được Đà-la-ni thậm thâm?

Đáp: Vì Di-lặc Bồ-tát đã được Đà-la-ni thậm thâm.

Hỏi: Ứng Phật nói Đà-la-ni đã đủ, vì sao cần phải trùng hóa Phật nói?

Đáp: Cả ứng và hóa đều nói không dối là để làm chứng. Kinh Pháp Hoa cũng e sợ người khác nghi ngờ nên phải nhờ tháp Phật Đa Bảo vọt lên làm chứng mà nói. Lại kinh Kim Quang Minh cũng e người khác không tin, nên cả bốn Phật hiện ra khiến cho tin. Đây cũng thế. Về trăm ức, sư Khuy Cơ nói: Pháp, nghĩa là hai thứ tổng trì khác nhau, nay nói là kinh chỉ nói trăm ức nhưng không chọn nói nhẫn và chú, vì cả bốn thứ tổng trì đều khác nhau thì không lỗi gì. Hoặc có kinh nói là trăm vạn ức, hoặc có kinh nói là trăm ngàn vạn ức thì e là không phải, vì các giảng sư đều giải thích là trăm ức.

Kinh nói: “Khi nói Đà-la-ni này xong... ”, đó là phần thứ ba là được lợi ích. Thật ra các chúng sinh khác cũng được lợi ích nhưng chỉ Đức Di-lặc thì có lợi ích hơn cả nên không nói các chúng sinh khác.

Hỏi: Vì sao không kể ra số chúng Di-lặc tập hợp?

Đáp: Các ngài Ba li, Khánh Hỷ cũng có mặt ở trong chúng mà không nói đến vì họ là những chúng cũ nên không kể ra.

“Từ chỗ ngồi đứng dậy” là biểu thị đã được định.

“Sửa sang y phục” là biểu thị bốn oai nghi đã tròn đủ bảy chi giới đức.

“Chấp tay lại” là biểu thị tâm và cảnh ngậm hạp mà thân hội là trí chân tục tròn đầy.

“Đứng trước Phật” là biểu thị đã chứng Tam-muội nên tâm bất động.

Kinh nói “Lúc bấy giờ, ngài Ưu-ba-ly...” là phần thứ hai nói về thánh giáo được nói ra. Trong đây có hai phần: luận về ngoại quả thù thắng, rộng bày nội quả trang nghiêm. Phần này có ba: mời thỉnh, Như Lai rộng đáp, kết khuyên mọi người cầu sinh lên cõi ấy.



Ưu-ba-ly nói là Cận hộ là sai. Nay gọi là Ô-bà-ly, Hán dịch là Cận chấp, tức là người gần gũi khi Phật còn là thái tử, làm quan chấp sự của thái tử. Vị cận chấp này thấy rõ chỗ ở của ngài Di-lặc nên đến mời.

Tỳ-ni dịch giới là sai. Nay gọi là Tỳ-nại-gia, dịch là Điều phục, tức là khống chế ba nghiệp thân khẩu ý hoặc dẹp trừ các phiền não, tức là phần thứ năm trong Ngũ phần luật. Tuy không phải chánh thức thọ ký cho ngài Di-lặc nhưng nêu ra việc Long vương để nói về số năm, thời gian Phật Di-lặc ra đời. Kinh tạng, tức là các kinh A-hàm.

“Sẽ sinh vào chốn nào” là chỉ rõ chỗ sinh ra ở kiếp sau.

“Sinh ở cõi nước nào” là nói chỗ sinh sạch đơ sau này.

Chân Đế nói: A-dật-đa là tên họ, nay nói A-dật-đa là tên khi còn quả báo phàm phu, dịch là Vô năng thắng. Di-lặc là tên Bồ xứ, tức do quả mà được tên.

“Thân phàm phu”, căn tánh thấp hèn của Cận Chấp, là tánh nhỏ hẹp của Tiểu thừa. Như đã biết thì Bồ-tát ở ba đại kỳ kiếp vẫn còn là phàm phu. Ngồi dưới gốc cây trái qua ba mươi bốn niệm mới thành Phật.

Chưa dứt các dòng, tức là phàm phu chưa đoạn dứt ba dòng thì sẽ sinh vào chốn nào ở ba cõi.

Kinh nói “Phật bảo thầy Ưu-ba-ly... ” là phần thứ hai: Như Lai rộng giải đáp. Phần này có hai: Chấp nhận việc giải đáp chung và đáp riêng đầy đủ về thắng báo.

Nói Như Lai là một trong mười hiệu. Kinh Niết-bàn nói Như là ở quá khứ Phật luôn thừa hành ba mươi bảy phẩm cùng mười một thứ không. Lai là đến Niết-bàn, nên gọi là Như Lai.

Ứng cúng là hiệu thứ hai tức đã diệt hẳn giặc phiền não, không còn phần đoạn sinh tử nữa, xứng đáng thọ nhận vật quý giá của thế gian cúng dường.

“Chánh biến tri” là hiệu thứ ba, tức biết khắp tất cả, nên gọi là Chánh biến tri. Đầy đủ ba chủng trí, biết rõ việc không và có. Cả ba hiệu này lần lượt là đoạn đức, ân đức, trí đức. “A” là vô, “Nậu-đa-la” là thượng, “Tam” là chánh, “Miệu” là đẳng, Bồ-đề là giác. Như luận Trí độ có nói Bồ-đề có năm thứ:

1. Phát tâm Bồ-đề, tức là ở trong biển khổ sinh tử mới phát tâm Bồ-đề. Có thuyết nói là ở vị Thập tín thì là không phải. Vì vị Thập tín thì đã vào tầng kỳ thứ nhất rồi.

2. Phục tâm Bồ-đề, tức là ở địa Thập tín đã chế phục lần lần các phiền não.

3. Minh tâm Bồ-đề, tức là bảy Địa trước đã được tuệ minh vô lậu.

4. Xuất đối Bồ-đề, tức là từ Bát địa trở lên do đã thoát khỏi các vị đối có không và Vô sinh nhĩn.

5. Vô thượng Bồ-đề, tức là quả Như Lai. Quả này có hai: Một là Thật Bồ-đề tức là chuyển y rốt ráo; hai là Ứng Bồ-đề tức là chuyển y tạm thời. Nay nói thọ ký Bồ-đề là Ứng Bồ-đề vậy.

Kinh nói “từ nay người này...” là phần thứ hai giải đáp riêng về thắng báo. Nói ĐỀ-xá trong kinh này, lời đáp của Phật tóm tắt có sáu quán:

1. Quán về thắng báo ở cõi trời.
2. Quán về quy tịch của nhân gian.
3. Quán về sinh lên trời Đâu-suất.
4. Quán việc hạ sinh xuống cõi Diêm phù.
5. Quán đại y báo của chúng sinh.
6. Quán việc rộng nhiếp của Bồ-tát.

Nay trong lời giải đáp này chỉ có cách quán thứ nhất tức là quán về Nhất sinh bổ xứ và Thắng báo của thập thiện. Tóm tắt văn này có hai phần: giải đáp nơi sinh, giải đáp dơ sạch.

Về “số mười hai” nên nói: Người này nói kinh này xong, mười hai năm sau sẽ chết và sinh lên cõi trời. Song về mười hai năm giảng kinh thì không giống vậy. Như một thuyết bảo: Nói kinh Duy-ma bốn năm, kinh Pháp Hoa bảy năm và kinh Niết-bàn một năm, nên gọi là mười hai năm. Vì lúc nói kinh Duy-ma thì nói kinh này vào năm thứ nhất. Một thuyết lại nói nói kinh Duy-ma năm năm, kinh Pháp Hoa bảy năm thì gọi là mười hai năm. Còn khi nói kinh Bát-nhã vào năm thứ hai mươi lăm thì nói kinh này. Một thuyết nói: Nói kinh Duy-ma vào năm thứ ba thì nói kinh này. Vì sao? Vì ngoại quốc tập kinh truyện có nói: Sau khi Như Lai diệt độ thì có ba vị Bồ-tát là Văn-thù, Hoằng Quảng và Di-lặc cùng làm lễ trà-tỳ thân Phật. Phật nhập Niết-bàn vào ngày mười lăm tháng hai, thì đến ba tháng hạ năm này, lúc kiết tập kinh tuy do ba vị Bồ-tát nhưng lúc hoằng truyền kinh thì chỉ có hai vị Hoằng Quảng và Văn-thù mà không có ngài Di-lặc. Tức là ngày rằm tháng bảy việc kiết tập kinh đã xong, thì từ tháng tám cho đến ngày rằm tháng hai năm thứ hai hoằng truyền kinh pháp. Thế nên nói kinh Duy-ma hai năm, kinh Pháp Hoa bảy năm, kinh Niết-bàn một năm, một năm kiết tập kinh, một năm hoằng truyền kinh, cộng thành mười hai năm. Tuy có ba cách giải thích nhưng không có Thánh giáo, lấy bỏ tùy ý.

Còn việc ngài Di-lặc mạng chung thì có hai thuyết. Một thuyết nói: Mạng chung sau khi Phật diệt độ, vì đã nói trong lúc kiết tập kinh thì có ba Bồ-tát vậy. Một thuyết nói: Trong hội Pháp Hoa tuy có ngài Di-lặc nhưng đến hội Niết-bàn thì không có tên ngài cho nên nói ngài mạng chung trước Như Lai. Song khi kiết tập kinh để làm vui lòng chúng nên ngài hóa hiện ra. Nếu không phải thế thì trái với kinh Trường A-hàm.

Bài tựa A-nan có nói ngài Di-lặc ở tại cung trời Đâu-suất, đến khi Đức Phật nhập Niết-bàn thì liền hóa hiện xuống để kiết tập kinh và làm lễ trà-tỳ. Vậy thuyết nói sau này là hơn.

Lại Đại tập kinh quyển thứ tư có nói: Phật bảo rằng: ‘Trong chúng này ai sẽ là người làm cho giáo pháp của ta được lâu dài sau khi ta đã diệt độ.’ Cho đến ở đoạn văn sau lại nói: “Khi Đức Phật Thế Tôn diệt độ rồi thì vị ấy ở trên cung trời Đâu-suất rộng tuyên nói kinh điển vô thượng như thế.” Lại cũng kinh ấy ở quyển một nói rằng: “Sau mười sáu năm khi thành Phật đạo thì nói kinh này.” Thế nên biết rõ rằng Di-lặc Bồ-tát sinh lên cung trời Đâu-suất sau khi Phật thành đạo mười sáu năm.

Lại kinh Bồ-tát Xử Thai quyển hai có nói: “Phật bảo ngài Di-lặc rằng: Như thế là khi ở trên cung trời thì chưa được thần thông.” Ngài Di-lặc bạch Phật rằng: “Có người thành thực, có người chưa thành thực.”

Lại kinh Tăng Nhất, quyển một nói: Luận về việc khi kiết tập pháp, chúng tập hợp bảo rằng: Các trời Phạm vương, Đế Thích, Tứ vương... ở trên trời xuống, còn ngài Di-lặc ở cung Đâu-suất đến, nên biết được ngài Di-lặc sinh lên cõi trời ấy trước Phật nhập Niết-bàn. Trong hai lời giải ấy thì lời giải thứ hai là hơn.

Hỏi: Vì sao Bồ xứ Bồ-tát cần phải sinh vào cõi trời thứ tư?

Đáp: Trong Trí Độ luận quyển ba mươi tám nói: Ở cõi Vô sắc vì không có hình tướng nên không nói pháp được. Còn ở cõi sắc tuy có sắc thân và nói pháp nhưng vì mê đắm vị thiền nên không thể có ích lợi lớn cho chúng sinh. Ở ba cõi trời Dục dưới thì các kết sử sâu dày và hai cõi trên tuy các kết sử mỏng nhưng tâm lại quá yếu mềm, nên cũng không có lợi ích. Do đó chỉ có cõi trời thứ tư thì các kết sử mỏng và có lợi ích cho nên Bồ-tát ở cõi ấy. Lại còn, nếu từ loài người sinh ra người rồi thành Phật thì loài người sẽ kiêu mạn, các trời lại không tin. Còn nếu từ loài người sinh lên trời rồi thành Phật thì không hóa độ được chư Thiên. Do đó mà chỉ ở cõi Đâu-suất thôi.

Kinh nói “Bấy giờ trên cõi trời Đâu-suất...” đây là phần thứ hai nói về dơ sạch. Phần này có hai: Rộng luận về sự tráng lệ rộng rãi để

giải đáp về dơ sạch, và tóm kết cái nhân mà khen ngợi sự cao quý. Ở phần một lại có ba là năm ức Thiên tử xây tạo cung điện bên ngoài, hai là một vị đại thần xây tòa nội pháp đường, sau cùng là năm vị đại thần trang trí đẹp đẽ hai cung điện.

Về năm ức chư Thiên là do Bồ-tát hóa ra để tham dự làm đẹp các cung điện. Thật ra khi tu đầy đủ thập thiện thì hưởng được quả báo cõi trời nhưng việc làm đó quá đẹp đẽ nên nói riêng.

Nhất sinh bổ xứ Bồ-tát, sư Huyền Trang nói: Tiếng Phạm là Di-đề-ly, dịch là Tuệ Hạnh, lại gọi là Lợi chi, xưa gọi Di-lặc là sai. Bồ-tát này khi lâm chung thì sinh lên cõi trời Đâu-suất, trải qua nhiều đợt sinh tử rồi lại sinh về cõi trời, cuối cùng sinh lại làm người mới thành Phật nên gọi là Nhất sinh bổ xứ.

Hỏi: Ở cõi trời ấy có nhiều sinh tử, sao lại nói Nhất sinh bổ xứ?

Đáp: Sư Tần nói rằng Tát-bà-đa thì nói có năm trăm Bồ-tát, còn Chánh Lượng Bộ thì nói có một ngàn Bồ-tát. Tuy ở cõi trời Đâu-suất có nhiều sinh tử nhưng ở Diêm-phù-đề chỉ có một lần sinh lại nên gọi là Nhất sinh. Không nói một đời ở cõi trời, nghĩa là cả năm trăm Bồ-tát lần lượt sinh vào cõi người chỉ sinh một chỗ mà không sinh vào chỗ khác. Đại thừa nói có ba thuyết. Một thuyết nói: Thân ở cõi trời thì gọi là một đời, khi người ấy sinh vào cõi người thì gọi là thân sau cùng. Như kinh Đại Bát-nhã quyển bảy nói Bồ-tát Nhất sinh lệ thuộc vào cõi trời Đô-Sử. Một thuyết nói thân ở cõi người gọi là Nhất sinh vì phải sinh lại làm người rồi mới thành Phật. Nên kinh Giải Thoát nói Quan Âm và Văn-thù gọi là Nhất sinh bổ xứ. Còn một thuyết lại bảo: Nhiều thân trời và người họp lại thành một đời, như hết bảy lần lên xuống sinh. Nay nói thuyết đầu là hơn hết, vì khéo nói một đời và thân cuối cùng. Song Thánh giáo thì không nhất định như thế. Nghĩa là có Thánh giáo cho thân trời là thân cuối cùng. Như luận Phật Địa quyển bảy nói trời Đô-sử-đa là thân sau cùng của Bồ-tát. Hoặc có chỗ chỉ nói thân trời là một đời, gọi đó là thân cuối cùng. Như luận Bồ-đề Tư Lương quyển một nói: Bồ-tát thuộc Nhất sinh là ở vào trời Đâu-suất. Đời sau cùng của Bồ-tát là ở tại cõi Đâu-suất-đà. Hoặc có nơi nói thân người là thân sau cùng, như luận Du-già quyển bốn mươi tám nói: Thân sau cùng nghĩa là các Bồ-tát ở trong đời này có thể chứng hiện được đẳng giác. Hoặc có thuyết chỉ gọi thân người là thân sau cùng và cũng là một đời, như Trí Độ luận quyển bốn mươi đã nói. Như thế là các kinh giáo lại có nhiều cách nói, mỗi thứ nói một cách nên không trái nhau.

Hỏi: Thuyết đúng nhất nói thân ở cõi trời gọi là một đời, vì sao

luận Trí Độ quyển ba mươi tám lại nói ba đời Bồ-tát chỉ sinh ở cõi trời Đâu-suất?

Đáp: Nói ba đời là từ đời sau cùng tính ngược lại, tức là:

1. Đời rốt sau.
2. Đời ở trên trời.
3. Đời sinh làm người.

Đây là đời người sau cùng vì nếu chết rồi nhất định sinh lên cõi trời Đâu-suất.

Thân Chiên-đàn tức là gỗ hương chiên-đàn có màu trắng và đỏ. Về ma-ni, tức là ngọc châu như ý.

Hỏi: Cung trời Di-lặc có hằng hữu chăng?

Đáp: Có một thuyết nói hằng mà không phải hữu. Nếu là hằng hữu thì trái với kinh nói có năm ức vị trời vì ngài Di-lặc mà tạo ra cung điện. Một thuyết khác nói: Cung trời của Bồ-tát thường có ở hiền kiếp do cả ngàn Bồ-tát cùng sinh lên ở cung điện ấy. Nay bảo thuyết đầu là hơn cả.

Hỏi: Nếu thế thì lúc Đức Thích-ca sinh lên trời ai tạo ra cung điện?

Đáp: Không ai tạo ra và trang nghiêm cả song vật ứng hiện theo người không đồng nhau, không cần nghi. Thế nên kinh Phật Bốn Hạnh quyển năm nói khi Bồ-tát Hộ Minh sinh lên cung trời Đâu-suất thì cung điện và chư thiên đã tự nhiên đầy đủ đẹp đẽ.

“Đại tâm chúng sinh”, vì ngài Di-lặc khi còn ở nhân vị đồng với chúng sinh vậy.

“Những cúng cụ”, bốn sự cúng dường thì gọi là cúng cụ hoặc cung báu cũng gọi là cúng cụ.

Kinh nói “phát nguyện xong”, tức là nguyện đã toại. Đây có mười thứ: cung điện, vườn tược, báu vật, ánh sáng, hoa, cây cối, màu sắc, vàng, thiên nữ, âm nhạc. Nghĩa là phàm phu sinh lên cõi trời ấy thì có mười tám căn lành. Nay do mười lực tăng mạnh (tăng thượng) của Bồ-tát này nên cung điện có đủ mười thứ để trang nghiêm đẹp đẽ vậy.

“Pháp luân chi hành” tức là nghĩa sở thuyết. Còn “luân” là giáo năng thuyết.

Sắc pha lê thì có màu đỏ hồng, tức là tất cả màu sắc báu đẹp đều xuất phát từ màu sắc này. “Bức tường thấp quanh lượn dài sáu mươi hai do-tuần” là để đối trị sáu mươi hai tà kiến. Dài mười bốn do-tuần là để đối trị mười bốn việc không thể ghi nhớ. Do-tuần là nói sai. Nay nói lại là du-thiện-na, dịch là Hợp. Tạng luận nói năm trăm cung là một câu-

lư-xá, một câu-lư-xá tám là một du-thiện-na.

Nói “năm trăm ức long vương” là hiển bày năm lực bên trong dùng để khuất phục bốn ma.

Kinh nói “Bấy giờ, ở cung điện này...” là phần thứ hai luận về một vị đại thần tạo dựng nội pháp đường. Phần này có ba: đại thần phát nguyện, điều nguyện đã hoàn thành, sau đó chư Thiên thấy đẹp liền phát nguyện vãng sinh.

Lao-độ-bạt-đề, dịch là Ác chủ vì để trị Ác chủ tức là quỷ Dạ-xoa, hình tướng giống trời mờ ảo khó lường gọi là thần. Bạc cao nhất trong các thần thì gọi là đại, ấy là do sức tăng mạnh của Bồ-tát hiện ra. Một đại thần là tiêu biểu trí vô lậu có thể dựng nên cõi nước nhiệm mầu.

Kinh nói “đã phát nguyện rồi...” là phần hai: Điều nguyện đã hoàn thành. Phần này có năm: Tạo cung điện, tạo vườn tược, tạo ghế ngồi, tạo các cây cột, cung điện, thiên nữ, màu sắc, báu vật đều đồng nhau. Lưu ly thì màu xanh biếc, còn pha lê thì màu đỏ. Các thứ ngọc châu trên trán đều lấy hai màu xanh đỏ đứng đầu, còn các loại màu sắc khác thì đều đầy đủ.

“Cám”, văn nói là lụa nhuộm xanh. Nay Hán dịch là lục xanh tía. Ma-ni là ngọc màu xanh mà lẫn đỏ, bốn mươi chín lớp là tiêu biểu cho Đức Di-lặc đã vượt khỏi bốn mươi tâm và chín Địa, nay hiện ở Địa thứ mười. Chín ức thiên tử là chỉ về cái nhân hay vượt thoát. Phẩm là chín phẩm nhưng khi ở phương tiện thì do năm căn tín... mà thành thực, nên gọi là năm ức Thiên nữ.

“Bốn hoàng thệ nguyện” thì kinh Thất Phạt nói là:

1. Che chở tất cả chúng sinh như cầu thuyền.
2. Khấp trừm vạn vật như hư không.
3. Nguyện thân tôi như cây thuốc khi nghe đến thì tất cả khổ nạn đều tiêu trừ.
4. Nguyện khi tôi thành Phật thì số chúng sinh được độ sẽ nhiều như số cát sông Hằng.

Luận Bồ-đề Tư Lương nói bốn hoàng thệ nguyện là ai chưa được độ khiến được độ, ai chưa giải thoát khiến giải thoát, ai chưa tỉnh dứt khiến tỉnh dứt, ai chưa vắng lặng khiến vắng lặng. Kinh và luận đều có khác nhau vì trong một nghĩa có tên riêng khác nên không trái.

Phát Vô thượng đạo tâm là phát tâm Đại thừa do bảy nhân duyên. Như kinh Pháp Ấn nói: Phát tâm Bồ-đề có bảy nhân: Là do chư Phật giáo hóa, là do khi thấy pháp sắp diệt mất, do khởi lòng đại bi với chúng sinh, do Bồ-tát giáo hóa, do có nhân bố thí, vì muốn giác tha, vì nghe

Phật có ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp. Trong đây ba thứ phát tâm đầu là Bồ-tát thật, có thể hộ trì chánh pháp và mau được thành Phật. Còn bốn thứ phát tâm sau thì không phải là Bồ-tát thật nên không thể hộ trì chánh pháp của chư Phật nhưng lại muốn nhanh chóng thành Vô thượng giác.

Nay nói phát tâm tức là nhân vì Bồ-tát Di-lặc giáo hóa thì không phải chân thật vậy.

Kinh nói “khi ấy trong các khu vườn có dòng nước lưu ly tám sắc.... trở đi”, đây là phần thứ hai nói về việc làm các khu vườn. Về tám sắc, tức là đỏ, vàng, xanh, trắng, hồng, tím, xanh, lục, đây là chỉ cho tám thứ luật nghi năng khởi luật nghi.

“Nước tám vị”, có một thuyết nói trong tám màu trước đều đủ cả tám vị. Có thuyết nói trong dòng nước công đức thì trong vị thứ tư có tám vị vì trong, nhẹ, lạnh... không phải là vị xứ.

Hóa xanh bốn hoa tức là xanh, vàng, đỏ, trắng.

“Nước trong hoa tuôn ra” là nước tám màu từ hoa tuôn ra. Hoa bốn sắc từ nước sinh ra, nước và màu sắc giao hòa óng ánh như dòng hoa báu.

Kinh nói: “Cũng có tòa đại sư tử bằng bảy báu...” là phần thứ ba nói về làm ghế ngồi. Bảy báu theo kinh tán Tịnh độ nói đó là vàng, bạc, phệ-lưu-ly, phả-chỉ-ca, chân châu đỏ, a-thấp độ-yết-trụ-bà, mâu-sa lạc-trụ-bà. Chân đế nói rằng tiếng Phạm gọi là Phật-đà-la-trắc, dịch là báu màu vàng tức là vàng. Tiếng Phạm gọi là Chiên-đà-la-càn, dịch là báu màu trắng tức là bạc, tiếng Phạm gọi là phệ-lưu-ly, dịch là báu màu xanh, đốt không hư, đó là trứng chim cánh vàng. Phả-chỉ-ca dịch là báu màu vàng lục. Trong Trí Độ luận nói rằng hơn một ngàn năm thì băng sẽ biến thành pha lê châu. Còn chân châu thì luận Phật địa nói rằng: Từ miệng con trùng đỏ tuôn ra nên thể của ngọc châu ấy cũng có màu đỏ. A-thấp độ-yết-trụ-bà thì xưa gọi là Mã não. Sư Chân đế gọi là báu màu đỏ. Còn Mâu-bà lạc-yết-trụ-bà thì xưa gọi là xa cừ, sư Chân đế gọi là báu màu xanh thắm. Trí Độ luận nói rằng vàng lấy từ núi đá, chân châu thì từ bụng cá, san hô từ biển, chân châu lấy từ con trai, bạc lấy từ đá bị nung đốt. Ngoài ra các thứ ngọc khác đều lấy từ núi đá. Châu như ý lấy từ xá-lợi của Phật, nghĩa là lúc chánh pháp diệt thì các xá-lợi sẽ trở thành châu Như ý. Đại thừa luận nói: Bảy thứ báu đều thuộc về đá.

Hỏi: Ghế ngồi bảy báu vì sao lại gọi là tòa sư tử?

Đáp: Trí Độ luận có nói Phật là sư tử của loài người nên chỗ ngồi của Đức Phật đầu là giường chõng hay mặt đất thì đều gọi là tòa Sư tử.

Kinh Thí Dụ nói: Có năm trăm sư tử nghe Phật ra đời hóa độ chúng sinh thì còn gì để ăn nên lòng rất lo sợ, bèn muốn đến hại Phật. Phật liền hóa ra một tòa ngai rất đẹp để đặt trên đầu sư tử rồi ngồi lên. Mọi người thấy thế gọi đó là tòa sư tử.

Cao bốn do-tuần là chỉ cho bốn đức, bốn góc là chỉ cho bên trong có đủ bốn vô lượng tâm. Bốn hoa sen là chỉ cho ngoài ra còn có hoa sen màu xanh.

Kinh nói: “Khi ấy bốn góc của cung điện...” là phần thứ tư nói về làm các cây cột. Cột bằng bốn báu thì biểu hiện cho bốn cây cột báu của bốn mươi chín lớp pháp đường. Phạm ma-ni tức là Tịnh ma-ni, hoặc gọi là châu như ý của Phạm vương.

Kinh nói “là cung trời có ức đáng vẻ...” là phần thứ năm nói về cung trời, thiên nữ và các sắc màu, báu vật... giống nhau.

Kinh nói “khi ấy ở cung trời Đâu-suất...” là phần thứ ba luận về năm thần trang sức hai cung điện trong, ngoài. Phần này có hai là nêu chung và nói riêng. Nghĩa là bên trong tu năm uẩn có diệu dụng khó sánh, bên ngoài thì chiêu cảm được năm đại thần có thần lực khó ai bì.

Hỏi: Trên trời có thần, thế thì ở các đường khác có thần không?

Đáp: Cũng có nhưng không lỗi gì. Nghĩa là như kinh Hoa Nghiêm nói pháp nhân sinh có hai trời bảo vệ là Đồng danh và Đồng sinh. Trời thì thấy được người mà người lại không thấy được trời. Trời đã thông, thì các đường khác cũng hiểu như thế. Ở trong mỗi năm đạo đều có năm đạo, tức năm lần năm là hai mươi lăm đạo vậy.

Kinh nói “đại thần thứ nhất tên là...” là phần thứ năm nói rõ năm việc, nên phân ra năm đoạn sau:

1. Bên trong trì giới, do đó mà bảy chi bên ngoài mưa bảy báu.
2. Bên trong tu định, do đó mà nước sinh ra hoa công đức.
3. Bên trong tu tuệ uẩn, do tuệ mà nói pháp lợi ích cho muôn loài, đẹp bỏ cái vô minh hôi thối, nên bên ngoài mưa hương thơm. “bảy vòng” là chỉ việc dẹp trừ bảy lậu. Về bảy lậu thì như kinh Niết-bàn nói là các thứ kiến, niệm...

4. Bên trong tu giải thoát, do đó có thắng giải hỷ lạc, lia hết các buồn lo khổ não nên bên ngoài mưa châu Như ý, chữ Bồ-đề tức là người cầu Bồ-đề.

5. Bên trong tu giải thoát tri kiến, do đó có nước trí và bên ngoài sinh ra hoa chánh giác. Hoặc nói là do năm giới mà bày ra việc năm vị thần.

Kinh nói “Phật bảo ngài Ưu-ba-ly đây gọi là Đâu-suất...” là phần



thứ hai, tóm kết các nhân, khen ngợi chỗ cao quý đẹp đẽ. Phần này có hai là tóm kết nhân và khen ngợi cao quý.

“Thập thiện báo ứng” tức nghiệp thập thiện có thể được năm quả là: quả dị thực, quả đẳng lưu, quả tăng thượng, quả sĩ dụng, quả ly hệ. Nếu nói cận kề thì vô lậu có bốn quả trừ bớt quả Dị thực, còn hữu lậu cũng có bốn quả, trừ bớt quả Ly hệ. Ước chung thì có hai thứ nên nói là được năm quả, tức là sau này khi nói về bên trong thân thì gọi là quả Dị thực, vì phải trải qua một thời gian mới thành thực. Còn năm trăm ức nhà trời chứng được địa Bất thoái thì gọi là quả Ly hệ. Ở cõi đó, các người này đều có tuổi thọ bằng nhau thì gọi là quả đẳng lưu. Đó là các quả bên trong, còn quả bên ngoài thì có hai, là quả tăng thượng và quả sĩ dụng. Như luận Du-già quyển năm mươi chín đã nói vậy.

Hỏi: Quả bên ngoài ở đây là chỉ quả tăng thượng, vì sao trong đây lại gọi là báo ứng?

Đáp: Quả cao quý đáp ứng với nhân cao quý nên gọi là Báo. Điều mong cầu được thỏa thích thì gọi là Ứng. Cũng có thể là do ngài Di-lặc quyền biến ứng hiện ra nên gọi là Ứng. Thắng diệu là đối với nhân tốt trước mà chỉ rõ cái quả.

Kinh nói “nếu ta trụ ở đời...” là phần hai: khen sự cao quý.

Tiểu kiếp, có thuyết nói là tiểu kiếp đói kém... lời giải này không đúng. Vì đói kém... có thời gian rất ngắn. Còn nói về phàm phu thì quả không thể hết, huống là Bồ-tát có ứng hiện. Nay nói kiếp là số tính ngày tháng năm.

Kinh nói “Phật bảo ngài Ưu-ba-ly nếu có...” là phần thứ ba kết luận khuyên nên cầu sinh về cõi đó. Người sinh về cõi ấy tuy vô số nhưng tóm tắt có ba loại:

Dựa vào chỗ nương nhờ cao quý mà tu các diệu hạnh, cho nên người không chán sinh tử vẫn có thể được sinh lên cõi trời ấy, không giống như nhàm chán các khổ sinh tử của hàng Nhị thừa.

Người kính yêu tâm Vô thượng Bồ-đề thì cũng có thể sinh lên cõi trời ấy vì nghe ngài Di-lặc nói đại pháp không giống như niềm vui của quả Tiểu thừa.

Người muốn làm đệ tử ngài Di-lặc để được sinh lên cõi trời ấy thì phải tu năm nhân sau:

1. Giữ năm giới.

2. Giữ tám giới.

3. Giữ giới cụ túc, tức là giới của năm chúng xuất gia gọi chung là cụ túc giới, vì giới sa-di thì cũng gần với đại giới.

4. Thân và tâm tinh tiến không cầu mong đoạn các kiết.
5. Tu thập thiện.

Như thế khi tu năm nhân ấy luôn luôn suy nghĩ hồi hướng phát nguyện sinh lên cõi trời đầy diệu lạc ấy.

Kinh nói “khi ấy ngài Ưu-ba-ly đứng dậy...” là phần thứ hai luận về quả quý đẹp bên trong. Phần này có ba:

1. Thỉnh hỏi.
2. Rộng giải đáp.
3. Tóm kết khuyên cầu sinh lên cõi ấy.

Về thỉnh hỏi có hai: hỏi ở đây lâm chung, hỏi sinh lên cõi ấy.

Kinh nói “Phật bảo ngài Ưu-ba-ly...” là phần thứ hai nói rộng giải đáp. Phần này có bốn:

1. Đáp về lâm chung ở đây.
2. Đáp về sinh lên cõi ấy.
3. Nói về tuổi thọ ở cõi trời ấy.
4. Đáp xong tổng kết.

- Trong phần lâm chung ở cõi này có bảy:

1. Năm tháng lâm chung.
2. Nơi chốn lâm chung.
3. Hình tướng lâm chung.
4. Các tướng sinh ra sau khi lâm chung.
5. Hình tướng xá-lợi.
6. Viên quang thân dị.
7. Trời, người cúng dường.

Về mười hai năm là chỉ việc nghe thọ ký mà tu mười hai trụ và được thoát mười hai nhân duyên.

Về tháng hai, tức là tháng xuân dương, vào thời tiết trồng trọt, là chỉ việc nghe pháp xong liền phát tâm Bồ-đề, cầu đủ bốn đức của quả Phật. Ngày rằm là chỉ việc dứt trừ cái tối vô minh.

Kinh nói “ở nước Ba-la-nại...” là phần thứ hai nói về nơi lâm chung. Ba-la-nại, dịch là thành Giang nhiều; kiếp-ba-lợi, dịch là Tróc độc lâu quý. Bà-ba-lợi, dịch là Đại hộ. Đó là tên nước, tên thôn ấp, tên gọi, nơi sinh ra. Nghĩa là Đức Thích-ca sinh ra tại thành Ca-duy và qua đời tại thành Câu-thi-na là chỉ việc đã dứt hết các nhiễm. Còn ngài Di-lặc thì qua đời tại bốn xứ là biểu thị các nhiễm chưa hết nên phải sinh trở lại.

Về nơi sinh của ngài Di-lặc thì các kinh nói không giống nhau. Tức như kinh Hoa Nghiêm ở phẩm Nhập Pháp Giới nói: Ngài Di-lặc

Bồ-tát bảo Thiện Tài đồng tử rằng: Ta sinh ra trong nhà thuộc dòng Bà-la-môn, ở xóm Câu-đê, nước Ma-ly, ở phía nam cõi Diêm-phù-đê, vì muốn diệt bỏ tâm kiêu mạn nên hóa độ cha mẹ và cả thân thuộc. Ở cõi đó mạng chung sinh lên cõi trời Đâu-suất. Còn kinh Hiền Ngu ở quyển sáu nói rằng vua nước Ba-la-nại tên là Ba-la-ma-đạt-đa, có quan phụ tướng sinh một bé trai có đủ ba mươi hai tướng và các vẻ đẹp. Quan phụ tướng rất vui mừng mời thầy xem tướng. Thầy tướng bảo: “Đứa bé có tướng đại đức.” Nhà vua nghe tin buồn lo đứa bé sẽ đoạt ngôi mình nên muốn giết đi. Nhưng quan phụ tướng đã lén gửi con cho Bà-ba-lê là cậu ruột nhờ nuôi dùm. Nay kinh này nói khác với hai kinh kia thì làm sao thông?

Đáp: Kinh Hiền Ngu và kinh Thượng Sinh dù lời khác mà ý thì đồng, bởi vì sao? Là vì Hiền Ngu thì nói gửi nhờ cha nuôi sống mà không chỉ nơi sinh ra. Còn kinh Thượng Sinh thì chỉ nơi sinh. Vì theo tục lệ nước ấy thì khi mang thai người phụ nữ phải trở về nhà mình, mà nhà mình tức là thôn Kiếp-ba-lợi. Còn kinh Hoa Nghiêm nói khác đi, nên không thể phán định. Ấy là tùy cơ duyên mà thấy nơi sinh của Đại thánh không đồng nhau. Có thuyết nói kinh Hoa Nghiêm là chỉ chỗ nuôi lớn, nhưng sư Khuy Cơ thì bảo rằng kinh Hiền Ngu thì chỉ nơi sinh, kinh Thượng Sinh thì chỉ nơi nuôi.

Kinh nói “ngôi kiết-già...” là phần thứ ba nói về hình tướng khi lâm chung. Kiết tức là giao nhau. Già là nhiều lớp chồng lên nhau. Khi Đức Thích-ca viên tịch thì Ngài nằm nghiêng bên mặt, co tay làm gối mà nhập Niết-bàn, còn ngài Di-lặc thì chưa dứt hết nhiệm nên hai bậc Thánh khác nhau.

Kinh nói “thân ánh sắc vàng tía...” là phần thứ tư nói về các tướng sinh ra sau khi lâm chung. Thân ánh sắc vàng tía tức biểu thị đời sống kiếp sau vào hàng bậc nhất, nên hiện sắc rực rỡ. Nói “như cả trăm ngàn mặt trời” là biểu thị việc phá tan sự si mê của chúng sinh chấp thường tướng.

Kinh nói “xá-lợi của thân ấy...” là phần thứ năm nói về hình tướng xá-lợi. Xá-lợi của Đức Thích-ca thì nghiền nát ra để phân chia, còn xá-lợi của thân ngài Di-lặc thì nguyên vẹn. Nói “không lay động” là chỉ cho pháp thân Phật không có sinh diệt.

Kinh nói “Ánh viên quang của thân...” là phần thứ sáu, nói về viên quan thần dị. Nói Tam-muội là sai, nay nói là Tam-ma-địa, dịch là Đẳng trì, là ý của văn này thì chữ và nghĩa của định tuệ đều sáng chói.

Thủ-lăng-nghiêm, dịch là Kiện hành, chỉ có Phật và Bồ-tát ở Địa

thứ mười mới có được. Kinh Niết-bàn nói có năm tên:

1. Thủ-lăng-nghiêm.
2. Bát-nhã ba-la-mật.
3. Kim cang.
4. Sư tử hống.
5. Phật tánh.

Ý Đẳng trì tùy chỗ hóa độ. Tuy chung cả các ngôi vị nhưng nay ngài Di-lặc biểu thị về Đẳng giác vị nên nói là Thủ-lăng-nghiêm.

Kinh nói “Bấy giờ, các hàng trời người...” là phần thứ bảy nói về trời người cúng dường. Diệu tháp, xưa gọi là Đâu-bà, dịch là Tháp là nói sai. Nay gọi là Tốt-đỗ-bà, dịch là Tích tụ.

Kinh nói “Lúc bấy giờ, ở cung trời Đâu-suất...” là phần giải đáp về sinh ở cõi ấy.

“Đài bảy báu” là trang sức bằng bảy thứ tiền của, tức là pháp đường. “Sư tử tòa” là đài pháp vương ấy vì được vô úy. “Bồng nhiên hóa sinh” vì là cao nhất trong bốn loài, nghĩa là những vị trời khác từ gối của cha bồng nhiên hóa sinh. Còn ngài Di-lặc thì sinh ra từ tòa sư tử. Phạm thánh có khác nhau vì Bồ-tát đã lìa dục.

“Ngôi kiết-già trên hoa sen...” là ý chỉ rõ rằng trên tòa sư tử kia còn có hoa sen. Đây là tất cả tòa Phật ngôi đều là tịnh độ thoát khỏi bùn nhơ sinh tử. Ngôi kiết-già, nếu lấy chân trái đề lên chân phải thì là cách ngôi hàng phục, nếu lấy chân phải đề lên chân trái là cách ngôi kiết tường. Khi nói pháp thì phải ngồi theo cách kiết tường.

“Sắc vàng” là thân Bồ-tát như báu vật đáng quý trọng. Kinh Vô Lượng Quang Tam-muội nói rằng: Di-lặc có sắc bạc trắng là cái thể sắc vàng ở Diêm-phù-đàn mà ánh sáng bên ngoài chiếu vào thì lại là ánh sắc bạc. Thế nên kinh Nhất Thiết Trí Tiên Nhân nói: ánh sắc vàng của Di-lặc mà giao hòa với ánh sáng bạc trắng thì chói lòa như một núi bạc. Về “Thích-ca Tỳ-lăng-ca Ma-ni” thì dịch là có thể hiện ra các thứ châu như ý. Còn “Chân-thúc-ca” thì hình dạng giống như bảo châu lưu ly đỏ. Có thuyết nói là sắc trắng sạch. Một thuyết bảo là tên cây có hoa màu đỏ giống như thứ ngọc báu ấy nên lấy đó làm tên.

“Vì vô lượng Phật và Bồ-tát” thì tâm là đầu, chỉ cho tất cả Phật và Bồ-tát đều là bè bạn cả. Về mười tám thứ biến đổi thì:

1. Chấn động là nương định mà có thể làm rung động cả vô lượng thế giới.
2. Xí nhiên, tức là phần trên thân thì phát ra lửa, phần dưới thân thì tuôn trào nước lạnh, cả người rực sáng chảy tuôn ra các thứ ánh sáng.

3. Lưu bố là ánh sáng tràn đầy khắp vô số thế giới.
4. Thị hiện, tùy ý thích mà hiện bày các tướng.
5. Biến đổi, nghĩa là các vật có bao nhiêu tự tướng biến đổi được thì đều biến đổi cả.
6. Qua lại, tức là tùy ý thích muốn qua lại tới lui ở đâu thì đều vô ngại.
7. Thu nhỏ lại nghĩa là có thể thu tất cả từ núi tuyết chúa... thành vật rất bé nhỏ.
8. Duỗi ra nghĩa là có thể bung ra một vật rất bé thành lớn như cả núi tuyết chúa.
9. Nhiều hình tượng tức là tất cả các sắc tướng để trong thân của mọi người đều khiến bay ra hết.
10. Đồng loại tức là tùy theo từng loại của chúng mà không giống nhau.
11. Ẩn tức là ở trước đại chúng mà dấu thân mình bằng trăm ngàn cách.
12. Hiện bày nghĩa là lại xuất hiện trước đại chúng.
13. Việc làm tự tại nghĩa là các việc làm của các hữu tình như tới lui... đều được tự tại.
14. Chế phục thần thông nghĩa là Bồ-tát nhất sinh có các thần thông có thể chế phục được mọi thần thông khác trừ Phật.
15. Thi biện tức là có biện tài so với các hữu tình.
16. Thi niệm tức là các hữu tình đối với pháp quên mất thì mình lại có thể nhớ kỹ.
17. Thi lạc tức là khi nghe nói pháp thì cả thân tâm đều được vui khinh an.
18. Phóng quang nghĩa là thân mình phóng ánh sáng đến vô số cõi hữu tình khiến dứt hết các khổ.

Hoặc có kinh nói là ở trong cửa sổ trời. Hoặc có kinh nói là ở trên trán của Bồ-tát. Tuy có hai bản nhưng bản sau nói đúng hơn vì nó thuận với văn kinh, nghĩa là khi luận về mào trời của Bồ-tát thì liền nói tiếp việc đó.

“Mây đẹp” có nghĩa là che mát, tức là tùy vào tám muôn bốn ngàn căn bệnh mà có tám muôn bốn ngàn giáo pháp, phóng tám muôn bốn ngàn ánh sáng. Mây thuộc ở trên nên nói thế.

“Nói suốt sáu thời” là chỉ việc ngài Di-lặc diễn giảng pháp mầu cho các Thiên tử. Về “không lui sụt” thì có thuyết nói là từ Bát địa trở lên là hạng không lui sụt. Có thuyết lại nói là Thập tín trở lên mới

không lui sụt. E rằng cả hai thuyết đều không đúng, vì cả ba thừa phàm thánh khi nghe kinh này xong thì đều được lợi ích.

Kinh nói “tuổi của Diêm-phù-đề...” là phần thứ ba nói về tuổi thọ ở cõi trời ấy. Nói Diêm-phù-đề là sai, nay nói là Thiệm bộ, gọi tên theo cây. Ở cõi này bốn trăm năm bằng một ngày một đêm ở cõi trời ấy. Nếu tính ba mươi ngày là một tháng, mười hai tháng là một năm thì tuổi thọ ở cõi trời ấy là bốn ngàn tuổi. Ngài Từ thị sống hết số tuổi thọ ở cõi trời ấy rồi mới hạ sinh, chứ không yếu số.

Kinh này nói rằng số tuổi ấy tương đương với năm mươi sáu ức bảy ngàn vạn năm ở cõi Diêm-phù-đề. Như luận Du-già quyển bốn, kinh Lập Thế quyển bảy, Tỳ-bà-sa... đều nói bốn trăm năm là một ngày, để tính số bốn ngàn năm ở cõi trời ấy thì bằng năm ngàn bảy trăm sáu mươi ức tuổi ở cõi này. Vì sao nó trái với kinh này. Sư Khuy Cơ nói rằng: Lấy lý mà suy tìm thì bốn trăm năm ở cõi người bằng một ngày đêm ở cõi ấy, tính ra bốn ngàn năm ở cõi trời thì bằng ở cõi người là năm mươi bảy ức sáu ngàn năm. Nhưng số ức của Ấn Độ có hai loại: Một là, mười vạn là một ức; hai là, một trăm vạn là một ức, nếu tính ra thì bằng nhau. Song sau chữ ức phải thêm bảy chữ và trước nó sáu chữ phải đặt chữ Vạn, lấy lý mà định thì đúng thế. Chỉ e rằng bản tiếng Phạm đọc sai, hoặc dịch giả tự tính nhầm nếu không phải thế tại sao ít hơn một ức năm vạn năm. Nhưng về số năm này ở bốn bản kinh không giống nhau. Kinh Hiền Kiếp nói Di-lặc sống hết năm ức bảy mươi sáu vạn tuổi sẽ hạ sinh làm Phật.

**Giải rằng:**

- Nói năm ức tức là năm mươi ức, vì nếu lấy ngàn vạn là một ức thì thành năm mươi ức, còn lấy vạn vạn làm một ức thì thành năm ức. Nói bảy mươi vạn tức là bảy ức vì lấy mười vạn làm một ức. Còn sáu vạn thì tính bằng nhau không cần phải giải thích.

Nê-hoàn kinh hai quyển thì nói là một ức bốn ngàn năm, nay không tương đương với số của kinh này. Còn kinh Nhất Thiết Trí Quang Tiên Nhân Từ Tâm thì nói là năm mươi ức vạn tuổi sẽ ngồi dưới gốc cây Long hoa mà thành Phật đạo. Nghĩa thì như trước đã nói. Còn kinh Bồ-tát Xử Thai và kinh Hiền Ngu nói là năm mươi sáu ức bảy ngàn vạn tuổi. Trừ sáu chữ bảo là bảy hoặc bảy chữ bảo là sáu thì số ngàn vạn ấy là lấy trăm vạn làm một ức, tính ra sáu ngàn vạn thì thành sáu mươi ức, thì nghĩa không trái. Xét như thế thì không lầm lỗi. Bồ-tát ở tại cõi trời sống hết tuổi thọ và không yếu mạng rồi sinh xuống cõi người vậy.

Kinh Đại Thành Phật nói: Sống sáu vạn ức tuổi, số năm ở cõi trời

hết rồi thì hiện sinh ra ở cõi người. Không giống như Thích-ca khi tuổi trời hết thì ở cõi người cũng sớm diệt, đó là lẽ tự nhiên. Kinh Xử Thai nói: Di-lặc sống ở cõi người tám vạn bốn ngàn tuổi. Nếu căn cứ vào lời văn ấy thì không thể thành cái nghĩa Di-lặc hạ sinh thành Phật làm lợi ích cho muôn loài. Như kinh Hạ Sinh nói: Khi hưởng hết lợi lạc trên cõi trời rồi và lúc cơ duyên của loài người đã thuần thực rồi thì mới hạ sinh (dùng câu này chú thích). Có thuyết cho rằng: Luận Tạp Tâm nói Bồ-tát Di-lặc sống hết tuổi thọ tương đương với năm mươi bảy ức sáu trăm vạn tuổi của nhân gian, sau đó mới xuống cõi Diêm-phù-đề mà thành Chánh giác. Các kinh Hiền Ngu, Xử Thai, Tiên Nhân thì như trước đã dẫn. Lại kinh Định Ý nói: Di-lặc sau năm ức bảy mươi sáu vạn năm sẽ thành Phật đạo. Nếu căn cứ vào ngàn vạn là một ức thì là năm mươi bảy ức sáu trăm vạn tuổi, đúng với văn luận Tạp Tâm. Nếu căn cứ vào vạn vạn là một ức thì là năm ức bảy ngàn sáu trăm vạn năm. Nếu căn cứ theo kinh Định Ý mà nói bảy mươi sáu vạn tuổi thì số tính sau có lầm lẫn, tức là bảy ngàn thành bảy mươi, sáu trăm thành sáu mươi. Ngoài ra cả ba kinh đều nói là hơn năm mươi ức là cùng lấy ngàn vạn làm một ức chỉ vì dịch giả có thêm bớt mà thôi. Tuy có ba cách giải nhưng đều chưa hết lý, mà đặt ra hai vấn nạn:

1. Vấn nạn hai Phật không bằng nhau, như ngài Di-lặc lúc người có tuổi thọ một trăm tuổi thì sinh lên trời, đến khi giảm còn tám vạn tuổi thì hạ sinh, tức là vừa qua nửa kiếp của trung kiếp. Còn Đức Thích-ca khi người có tuổi thọ là một ngàn hai trăm tuổi thì sinh lên trời, khi dần dần giảm xuống mười rồi tăng lên tám vạn, lại giảm xuống còn một trăm tuổi thì mới hạ sinh, thì hơn một kiếp vậy là so với Di-lặc thì dài hơn, nhưng cả hai đều có tuổi thọ trên trời là bốn ngàn năm, ở nhân gian là hơn năm mươi ức, thì số đó làm sao bằng nhau được?

2. Vấn nạn về Thánh giáo trái nhau. Nghĩa là như Đức Thích-ca phải trải qua nhiều đời sinh tử còn ngài Di-lặc thì ít hơn. Vậy đâu phải cả hai đều cùng sống ở cõi ấy bốn ngàn năm. Vả lại, do ba loại ức mà dám hiểu thông. Như kinh Phật Bản Hạnh quyển ba mươi tám nói long vương La-bát bạch cùng Phật rằng: “Đến lúc nào thì con thoát thân rồng mà nhận được thân người?” Khi ấy Đức Phật bảo rằng: Từ đây trở đi trải qua, chừng ấy năm, ức năm, nhà người sẽ gặp Phật ra đời tên là Di-lặc.” Lại luật Ngũ phần quyển mười lăm nói: “Đồng thời Phật bảo long vương này rằng ở đương lai cách trăm ức vạn năm sẽ có Phật Di-lặc ra đời, khi ấy nhà người sẽ được thoát thân rồng.” Như vậy hơn ngoài ba ức này thì có loại ức nào để hiểu những lời dạy này? Thế nên nay

có một thuyết nói rằng ngài Di-lặc có cơ nghi hóa độ không nhất định, tức là như có người nghe Đức Di-lặc hạ sinh trễ mà sinh tín tâm. Lại có người nghe ngài Từ thị hạ sinh mau mà sinh tín tâm hoặc có người nghe ngài Từ thị hạ sinh mau mà gieo trồng các căn lành. Thế nên lúc hạ sinh năm tháng có xa gần khác nhau nhưng với phàm tình thì không thể ước định được sự thực. Sư Khuy Cơ nói kinh Hiền Kiếp nói khi người sống một ngàn hai trăm tuổi thì Đức Thích-ca mới sinh lên cõi Đổ-sử, khi tuổi thọ loài người còn một trăm tuổi thì mới hạ sinh làm Phật. Sống ở cõi trời Đổ-sử bốn ngàn tuổi thì bằng với nhân gian là năm mươi sáu ức bảy ngàn vạn tuổi. Còn khi người thọ một trăm tuổi thì ngài Từ thị sinh lên trời, khi người có tuổi thọ tám vạn bốn ngàn tuổi thì hạ sinh thành Phật. Bằng ở cõi người là năm mươi sáu ức bảy ngàn vạn năm. Lấy văn này mà suy ra thì lúc kiếp giảm dài mà lúc kiếp tăng lại ngắn. Nên không thể vấn nạn rằng Thích-ca phải trải qua kiếp tăng giảm, còn vì sao ngài Di-lặc chỉ có nửa kiếp tăng, trong khi số tuổi ở cõi trời ấy bằng nhau bốn ngàn năm. Vì sao Đức Thích-ca ở kiếp giảm lúc một ngàn hai trăm tuổi thì sinh lên trời khi giảm dần xuống còn một trăm tuổi thì mới hạ sinh và ngài Di-lặc lúc tuổi thọ của người một trăm tuổi thì sinh lên trời, khi tăng đến tám vạn tuổi thì mới hạ sinh. Cho nên hai vị Bồ-tát ở trên cung trời có thời gian bằng nhau. Nay nói rằng đây cũng tùy nghi mà nói như thế. Nghĩa là thời gian tuy có lâu xa là vì muốn khiến chúng sinh sinh lòng khát ngưỡng. Bồ-tát sinh lên cõi trời ấy đều phải trải qua nhiều sinh tử mà ước định lúc thọ sinh sau cùng tính ra bằng năm mươi sáu ức bảy ngàn vạn năm ở cõi người. Sở dĩ biết được thế là do luận Du-già quyển bốn có nói: Chúng trời Tứ đại vương có số tuổi thọ đầy đủ nhất thì bằng một ngày một đêm ở đại địa ngục Đẳng hoạt. Nếu lấy ba mươi ngày làm một tháng, mười hai tháng làm một năm thì tuổi thọ ở cõi ấy là năm trăm tuổi. Như thế tuổi thọ ở cõi trời Tam thập tam thì bằng tuổi thọ ở địa ngục Hắc thành. Do thời lượng của tuổi thọ này mà biết tuổi thọ của địa ngục Chúng hợp. Do tuổi thọ ở cõi Tri túc mà biết tuổi thọ ở địa ngục Hào khiếu... cho đến tuổi thọ ở địa ngục Cực thiêu nhiệt là nửa trung kiếp, tuổi thọ ở địa ngục Vô gián là một trung kiếp. Thế nên ngài Di-lặc ở cõi trời Tri túc phải trải qua hơn nửa kiếp. Còn Đức Thích-ca ở tại cung trời ấy phải trải qua hơn một kiếp. Cho nên khi trải qua một tuổi thọ ở địa ngục Hào khiếu thì phải trải quan vô số sinh tử ở cõi trời ấy, huống là trong suốt cả nửa kiếp thì làm sao chỉ có tuổi thọ một đời là bốn ngàn năm.

Kinh nói “Phật bảo ngài Ưu-ba-ly đó gọi là...” là phần thứ tư: tổng



kết. Nói về nhân duyên là nhân duyên làm lợi ích cho chúng sinh khi chết rồi thì sinh lên cõi trời.

Kinh nói “sau khi Phật diệt độ...” là phần thứ ba khuyên cầu sinh lên cõi trời ấy. Muốn luận về sự tu hành để sinh lên cõi trời Đâu-suất tóm tắt có năm phần: luận về người tu nhân, luận về nhân được tu, gặp Bồ-tát không đồng, trình bày lợi ích sinh lên cõi đó, giải thích bản văn.

1. Luận về người tu nhân: Có ba loại người: Bồ-tát, hàng Nhị thừa và phàm phu.

Về Bồ-tát có một thuyết bảo là từ sơ phát tâm cho đến pháp vân. Nghĩa này không phải thế, vì từ địa thứ tám trở lên đã lia hẳn phần đoạn sinh tử thì nhất định là không sinh lên cõi trời Đâu-suất. Nên nay giải thích rằng đó là từ Thắng giải hạnh địa cho đến Viên hành địa do cúng dường bậc Nhất sinh Bồ-tát, do nghe pháp mà gieo trồng các căn lành nên sinh lên cõi trời ấy.

Về hàng Nhị thừa, là phát tâm cầu được đạo Nhị thừa mà tư lương chưa đầy đủ, ở thân hiện đời nghe sự vui sướng tuyệt diệu ở cõi trời Đâu-suất và nghe tên hiệu Di-lặc mà kính ngưỡng vui mừng nên tâm phát nguyện hồi hướng được sinh về cõi ấy.

Về phàm phu, tức có chúng sinh tuy có thọ cấm giới nhưng lại không hay giữ gìn, lại gây tạo các nghiệp ác khi nghe tên Di-lặc thì liền hối lỗi và phát nguyện mà được vãng sinh.

2. Luận về nhân được tu, ở các kinh luận thì có rất nhiều nhân. Nay y vào kinh này mà luận việc không có nhân, tóm tắt có năm thứ:

Nhân thí xả, nghĩa là nghe tên Bồ-tát thì đắp nệm các hình tượng, quét tháp, đắp đường, đem các thứ hương hoa, tràng phan... để cúng dường mà phát nguyện mong được sinh thì sẽ được vãng sinh.

Nhân ngừa lỗi nghĩa là chỉ một niệm thọ bát giới trai và tu các nghiệp lành một ngày cho đến bảy ngày phát nguyện cầu được vãng sinh.

Nhân lia tan, nghĩa là phải cột niệm làm các việc thiện định nhớ nghĩ hình tượng Phật và phát nguyện được vãng sinh.

Nhân lựa bỏ sai quấy, nghĩa là đọc tụng kinh điển, xưng niệm danh hiệu Di-lặc và phát nguyện được vãng sinh.

Nhân thanh tịnh nghĩa là sau khi Phật diệt độ thì bốn bộ đệ tử nghe danh hiệu Đức Di-lặc mà phát nguyện lễ bái, người này khi lâm chung thì chỉ trong khoảng khảy móng tay liền được vãng sinh.

Nếu căn cứ theo luận thì có năm cách:

Cách lễ bái là nương vào tên mà lễ bái Nhất sinh Bồ-tát để cầu

sinh lên trời.

Cách khen ngợi là hết lòng khen ngợi ánh sáng trí tuệ của Nhất sinh Bồ-tát để cầu sinh lên trời.

Cách phát nguyện nghĩa là phát nguyện mong được vãng sinh về cõi trời ấy nên tu các hạnh của Bồ-tát mà được thành.

Cách quan sát tức là quan sát về các công đức trang nghiêm ở cõi trời ấy của Bồ-tát ấy và của thiên chúng ấy.

Cách hồi hướng tức là không lìa bỏ chúng sinh nên tất cả các công đức đã làm đều hồi hướng cho mọi quần sinh cùng được lên cung trời ấy.

Lấy năm cách này mà bồi bổ cho năm nhân trước thì tất sẽ được sinh lên cõi trời ấy.

3. Thấy bậc Thánh không đồng: Bậc Thánh có ba thân: Một là chân thân tức là pháp báo; hai là ứng thân tức là tám tướng thành đạo; ba là hóa thân là tùy thời hiển hiện. Ở đây thì chân thân luôn vắng lặng không hề có tướng tới lui cho nên khi sinh lên trời thì không thấy chỉ thấy hai thân ứng và hóa của Bồ-tát mà thôi.

4. Sinh lên được lợi ích: lại nương vào kinh này mà được lợi ích thì có hai: lợi ích diệt tội, lợi ích nghe pháp. Ở phần lợi ích diệt tội có sáu:

Quy y được lợi ích: như kinh nói quán sát kỹ sợi lông trắng ở giữa khoảng đầu mày thì diệt trừ được chín mươi ức kiếp tội sinh tử.

Kính lễ được lợi ích: như kinh nói nếu kính lễ Bồ-tát Di-lặc thì diệt trừ được một trăm ức kiếp tội sinh tử.

Nghe tên được lợi ích: như kinh nói chỉ nghe tên Di-lặc thì không còn bị đọa vào nơi biên địa, tà kiến và ác luật nghi.

Diệt tội được lợi ích: như kinh nói khi nghe tên Di-lặc mà chấp tay cung kính thì trừ được năm mươi kiếp tội sinh tử.

Nghe và khen ngợi được lợi ích: như kinh nói nếu chỉ trong khoảng một niệm mà khen ngợi đọc tên Di-lặc thì trừ được một ngàn hai trăm kiếp tội sinh tử.

Hối lỗi được lợi ích: như kinh nói kẻ nam người nữ nào phạm các giới cấm tạo nhiều nghiệp ác khi nghe tên Di-lặc đại Bi mà năm thể sát đất thành tâm sám hối thì sẽ nhanh chóng được thanh tịnh.

Nghe pháp được lợi ích có ba phần:

Nghe pháp được lợi ích: như kinh nói lúc đó Bồ-tát sẽ tùy theo duyên kiếp trước mà thuyết pháp không lui sụt đạo tâm vô thượng.

Gặp bậc Thánh được lợi ích: phần này có ba:

Hiện đời gặp Phật được lợi ích như kinh nói là gặp được Đức Di-

lặc.

Đời sau gặp Phật được lợi ích, như kinh nói gặp tất cả chư Phật ở hiền kiếp.

Nhiều đời sau gặp Phật được lợi ích, như kinh nói ở đời vị lai được gặp hàng sa chư Phật.

Thọ ký được lợi ích: Phần này có hai:

Ban đầu được Di-lặc thọ ký, như kinh nói nếu quy y Bồ-tát Di-lặc thành Phật thì sẽ thấy ánh sáng của Phật và được ngài thọ ký.

Sau đó được chư Phật thọ ký, như kinh nói ở kiếp Tinh tú gặp được chư Phật thì sẽ được chư Phật thọ ký cho.

5. Giải thích bản văn: Phần này có ba: Một là quán về hạnh sinh lên cõi ấy; hai là chúng phát nguyện; ba là kết chánh quán. Phần Quán về hạnh sinh lên cõi ấy có ba: Một là tu nhân vãng sinh; hai là khuyên quy y bậc Thánh được lợi ích; ba là quy y bậc Thánh được diệt tội.

Phần Tu nhân vãng sinh lại có ba: Nhân sinh thượng phẩm, nhân sinh trung phẩm, nhân sinh hạ phẩm. Trong nhân sinh thượng phẩm lại có sáu: Một là chỉ bày việc tu nhân; hai là dạy phát nguyện hồi hướng; ba là chánh thức vãng sinh; bốn là chư Thiên khen ngợi quy y; năm là sinh lên kia được lợi ích; sáu là tổng kết. Đây là phần đầu.

Nói “tu các công đức” là câu trình bày chung. “Oai nghi...” là câu giải thích, tức là nhân của sáu việc sau:

Hạnh giữ giới tức là oai nghi không thiếu sót.

Hạnh kính chùa tháp tức là quét tháp, tô đất.

Hạnh cúng dường tức cúng dường hoa hương thơm đẹp.

Hạnh dâng trì tức tu các thứ Tam-muội nhập chánh thọ.

Hạnh tụng kinh.

Hạnh đọc kinh.

Sáu hạnh này chia làm ba phần, ba cái đầu là giới hạnh. Ở đây phần đầu là giới hạnh ngăn dứt các ác, hai phần sau là giữ giới hạnh, một phần kế là hạnh tu định, hai phần sau là hạnh tu tuệ. Chánh thọ là tên khác của định. Nếu tu được năm, sáu hạnh thì là nhân được sinh thuộc thượng phẩm. Nếu tu được ba, bốn hạnh thì là nhân sinh thuộc thượng trung phẩm. Nếu chỉ tu một, hai hạnh thôi thì là nhân sinh thuộc thượng hạ phẩm.

Hỏi: Khi tu hạnh nhập chánh thọ thì phải sinh lên cõi trên, vì sao lại là nhân ở cõi Dục?

Đáp: Có thuyết bảo Duy thức luận nói rằng “phương tiện ở cõi Dục cũng có được khinh an nên không có lỗi. Nay nói rằng chuyên tu

sáu hạnh trên thì ba nghiệp được lìa hết các tán loạn, do đó mà đồng với nghĩa chánh thọ.

Kinh nói “như thế, người...” là phần thứ hai dạy phát nguyện hồi hướng. Kinh nói “sau khi chết...” là phần thứ ba chánh thức vãng sinh. Kinh nói “trăm ngàn Thiên tử...” là phần thứ tư chư Thiên khen ngợi quy y. Kinh nói “ứng tiếng liền lay...” là phần thứ năm sinh lên được lợi ích.

Hỏi: Quán một tướng nào đó thì liền diệt các tội vì sao lại riêng nói về tướng sáng của lông trắng?

Đáp: Ấy là do các công đức mà thành. Như kinh Đại tập quyển ba mươi bảy nói: Công đức ba đời của tất cả chúng sinh và các thứ công đức của Thanh văn, Duyên giác thì Đức Phật khi mới thành đạo đã thành thực các công đức bằng một lỗ chân lông về sau lần lượt thành ba mươi hai tướng, chứa nhóm gấp trăm lần thành sợi tướng sợi lông trắng ở giữa khoảng chân mày của Như Lai.

“Diệt mất chín mươi ức kiếp tội lỗi” thật lý thì tùy theo tâm hơn kém mà được nhiều ít không nhất định. Nay cũng tùy theo cơ nghi mà nói vậy.

Kinh nói “như thế nếu các chúng sinh đều thanh tịnh...” là phần thứ sáu tổng kết. Phần này có bốn: Một là được vãng sinh cõi trên; hai là, cùng theo hạ sinh; ba là, gặp Phật ở hiền kiếp; bốn là gặp Phật ở kiếp Tinh tú. Đây là phần đầu. “Nếu tịnh các nghiệp”, đó là tịnh ba nghiệp. “sáu việc” tức là sáu việc đã nói trên.

Kinh nói “cũng tùy ngài Di-lặc...” là phần thứ hai: cùng theo hạ sinh, tức là nếu sáu việc và ba nghiệp đều tròn đủ và sinh lên cõi ấy ở bậc thượng phẩm, thì sẽ hạ sinh theo ngài và được nghe pháp trong hội thứ nhất.

Kinh nói “ở đời vị lai...” là phần thứ ba nói việc gặp chư Phật ở hiền kiếp, nghĩa là có đầy đủ nghiệp lành và chánh kiến thì gặp được chư Phật ở hiền kiếp vậy. Nói “hiền kiếp” tức là thế giới Ta-bà có năm trước rất dữ dằn khó thể nhẫn được nhưng cả ngàn Phật hiền thánh ra đời hóa độ dắt dẫn nên là hiền kiếp.

Kinh nói “ở vào kiếp Tinh tú...” là phần thứ tư: Gặp các Phật ở kiếp Tinh tú. “Tinh tú” là ngàn Phật ở đời vị lai bày ra như các sao trời. Kiếp trang nghiêm là đã từng có ngàn Phật trang nghiêm kiếp ấy. Song trong ba kiếp này thì có bốn phần: Một là ý nghĩa thành lập; hai là lúc Phật ra đời; ba là thứ lớp của kiếp; bốn là giải thích bản văn.

### **1. Ý nghĩa thành lập:**

Hỏi: Vì sao lập ra ba kiếp này?

Đáp: Kinh Quán Dược Thượng Bồ-tát nói: Lúc bấy giờ, Đức Thích-ca bảo đại chúng rằng; Từ xa xưa trong thời mạt pháp của Đức Diêu Quang Như Lai, ta đã từng xuất gia học đạo nghe được danh hiệu của năm mươi ba Đức Phật mà sinh tâm vui mừng, sau đem dạy lại người khác, người khác nghe xong cùng truyền dạy nhau mãi cho đến ba ngàn người. Khác miệng nhưng đồng lời cùng khen ngợi hồng danh chư Phật tâm kính lễ sâu sắc, do đó mà được vượt thoát vô số ức kiếp tội sinh tử. Một ngàn người trong số ấy đứng đầu là Phật Hoa Quang, sau rốt là Phật Tỳ-xá được thành Phật trong kiếp Trang nghiêm ở quá khứ. Còn một ngàn vị Phật trong kiếp này đứng đầu là Phật Câu-lưu-tôn, sau rốt là Phật Lô-chí sẽ được thành Phật trong hiện kiếp. Và một ngàn vị Phật sau đứng đầu là Nhật Quang Như Lai sau rốt là Phật Tu-di tương ở vị lai sẽ thành Phật trong kiếp Tinh tú.

### **2. Lúc Phật ra đời:**

Hỏi: Trong ba kiếp này việc có một ngàn Phật đó thì trong một kiếp thành hoại mà có một ngàn Phật hay trải qua nhiều kiếp thành hoại?

Đáp: Ngài Chân Đế Tam tạng nói rằng các kiếp thành, hoại, không đều không có Phật ra đời, chỉ có kiếp trụ mới có Phật ra đời. Trong hai mươi kiếp của kiếp trụ thì ở năm kiếp đầu không có Phật ra đời, đến năm kiếp kế tiếp thì có lần lượt các Phật là Câu-lưu-hàm Mâu-ni, Ca-diếp, Thích-ca, Di-lặc. Sau ngài Di-lặc đến vô lượng kiếp vẫn không có Phật ra đời. Thế nên phải trải qua nhiều kiếp thành hoại mới có ngàn Phật ra đời.

Lại như một ngàn Phật ở hiện kiếp và một ngàn Phật ở kiếp trang nghiêm đều có cùng một kiếp thành hoại. Vì sao tạng luận lại nói ngàn Phật trong kiếp trang nghiêm ở quá khứ có ba Phật rốt sau, trong đó có Phật Tỳ-bà-thi sẽ ra đời ở kiếp đầu trong chín mươi kiếp còn Phật Thi Khí và Phật Tỳ-xá-phù thì ra đời ở kiếp thứ ba mươi mốt, sau đó không có Phật ra đời. Đến kiếp thứ chín mươi mốt tức đầu hiện kiếp thì có Phật Câu-lưu-tôn ra đời. Đã nói ngàn Phật ở kiếp trang nghiêm phải trải qua nhiều kiếp mới đủ số ngàn là do lấy đây làm chứng.

Ngài Tam tạng Huyền Trang nói ở Ấn Độ hiện cho rằng tiểu kiếp đầu của hai mươi trụ kiếp thì có bốn Phật ra đời. Thế nên Di-lặc cũng ở vào đầu trụ kiếp từ khi giảm cho đến khi tăng lên đến tám vạn tuổi thì ra đời. Thế nên luận Du-già nói hai mươi trụ kiếp đều có tăng giảm mới là một tiểu kiếp. Nếu các chúng sinh căn cơ đã thuần thực có duyên

thấy Phật nói mỗi một tiểu kiếp có một ngàn Phật ra đời thì cũng không lỗi lắm gì, huống lại còn có đến mười chín tiểu kiếp nữa. Song tạng luận đã dẫn trước đây nói có một trăm kiếp tu nghiệp tương hảo và chín mươi một kiếp có các Phật trước sau ra đời... thì là do Tiểu thừa nói chứ không phải Đại thừa. Đại thừa không nói sau ba tăng-kỳ thì có một trăm kiếp tu nghiệp tương hảo, điều đó không đủ làm chứng.

Hỏi: Làm sao biết trong Đại thừa nói sau ba tăng-kỳ không có một trăm kiếp tu nghiệp tương hảo?

Đáp: Kinh Ưu-bà-tắc giới quyển một nói: Từ xa xưa ta đã ở chỗ Phật Bảo Đảnh trọn một tăng-kỳ kiếp thứ nhất, lại ở chỗ Phật Nhiên Đăng trọn một tăng-kỳ kiếp thứ hai và ở chỗ Phật Ca-diếp trọn một tăng-kỳ kiếp thứ ba. Giải rằng nếu sau ba tăng-kỳ kiếp mà còn có một trăm kiếp nữa thì Đức Thích-ca không đúng với lời thọ ký bổ xứ của Đức Phật Ca-diếp. Thế nên Bồ-tát Đại thừa thì ngoài ba kiếp không có một trăm kiếp căn cứ thật lý mà luận thì Tiểu thừa nói có trải qua nhiều kiếp thành hoại trong khi Đại thừa nói chỉ có một kiếp thành hoại thì nghĩa cũng không trái. Sở dĩ biết được có nhiều kiếp thành hoại mà coi là một kiếp thành hoại là do định lượng của hiền kiếp. Kinh Hiền kiếp nói kiếp thứ chín của hiền kiếp thì có ngàn Phật ra đời. Nói rằng Năng Nhân Như Lai khi người có tuổi thọ một trăm năm, Hiền Xuất Như Lai, Pháp Thị Như Lai, Diệu Ngự Như Lai, cả ba vị Như Lai này thì tuổi thọ loài người là một ức năm. Còn Thuận Quán Như Lai thì người có tuổi thọ là chín mươi ức năm. Giải rằng: Theo luận Du-già nói cõi Ta-bà khi người có tuổi thọ từ tám vạn giảm còn mười tuổi thì tăng lên hay giảm xuống làm hai mươi trụ kiếp, thì làm sao nói được là một ức tuổi hay chín mươi ức tuổi. Ấy là vì từ vô lượng tuổi mà giảm dần xuống nên mới có một ức tuổi... song Trí Độ luận lại nói: Trước chín mươi kiếp thì ở kiếp đầu có một Phật ra đời tên là Tỳ-bà-thi, dịch là Thắng quán. Đến kiếp thứ ba mươi một thì có hai Phật ra đời, một vị tên là Thi Khí, dịch là Hỏa. Vị thứ hai tên là Bệ-nê-bà-phù, dịch là Nhất Thiết Thắng. Đến kiếp thứ chín mươi một thì ở kiếp đầu có bốn Phật: Một tên là Ca-la Cưu-san-đà, dịch là Quan Đảnh, vị thứ hai tên là Ca-na-hàm Mâu-ni, dịch là Kim Tiên Nhân, vị thứ ba tên là Ca-diếp, vị thứ tư tên là Thích-ca. Như thế các kinh luận đều căn cứ vào lý tùy chuyển.

Hỏi: Vì sao biết được một kiếp thành hoại là định lượng của hiền kiếp?

Đáp: Kinh Bồ-tát Xứ Thai nói: Sáu Thiên vương khắp cả bốn thiên hạ không bằng công đức một đại phạm thiên cho đến tuổi thọ

cũng dài hơn hiền kiếp rồi mới chết.

Giải rằng:

- Tuổi thọ của Phạm vương đã sáu mươi kiếp mà nói là hơn hiền kiếp thì làm sao nói được là có nhiều kiếp thành hoại. Lại luận Trí độ nói rằng trước chín mươi kiếp có ba Phật ra đời, sau một kiếp có ngàn Phật ra đời. Giải rằng sau một kiếp là kiếp thứ chín mươi một, trong kiếp đầu có bốn Phật ra đời như trước đã dẫn. Nay nói một kiếp là kể phần thành hoại là một kiếp vậy.

### **3. Nói thứ lớp của kiếp:**

Hỏi: Ba kiếp này có vượt thứ tự không?

Đáp: Có thuyết nói: Từ kiếp trang nghiêm bước sang hiền kiếp thì nhất định là không gián đoạn. Thế nên kinh Dược Thượng nói ngàn Phật ở kiếp Trang nghiêm thì vị đầu tiên là Phật Tiên Quang, vị sau rốt là Phật Tỳ-xá. Giải rằng: Tỳ-xá tức là Phật ở kiếp thứ ba mươi một của chín mươi kiếp trước. Từ kiếp này trở đi không nói là kiếp riêng đến kiếp thứ chín mươi một mới gọi là hiền kiếp, tức là biết chín mươi kiếp trở về trước thì gọi là kiếp trang nghiêm.

Nếu từ hiền kiếp bước sang kiếp Tinh tú thì các thuyết nói không nhất định. Nghĩa là như kinh Đại Bát-nhã quyển chín nói Phật bảo ngài A-nan rằng: Vô lượng Bí-sô từ chỗ ngồi đứng dậy, từ đây trở đi sáu mươi một kiếp ở kiếp Tinh tú sẽ thành Phật và có cùng một tên là Đại Tràng Tướng Như Lai. Giải rằng: Nếu y vào văn này sáu mươi một kiếp là mức đo của kiếp Tinh tú. Trước kiếp Tinh tú thì gọi là hiền kiếp. Kinh Hiền kiếp quyển mười nói ngài Phổ Quảng nói Chuyển luân thánh vương tức là Định Quang Như Lai, còn ngàn con của vua ấy là ngàn Phật ở hiền kiếp. Qua khỏi một ngàn Phật này suốt sáu mươi lăm kiếp phải biết là không có Phật. Sau đó có đại lượng kiếp và đại danh xưng kiếp thì đồng thành Phật trong kiếp này. Quá kiếp này suốt tám mươi kiếp đều không có Phật ra đời. Sau đó có kiếp tên là Dụ Tinh tú, ở đó có tám vạn quan đại thần cùng thành Phật trong kiếp này. Qua khỏi kiếp Tinh tú suốt ba trăm kiếp cũng không có Phật ra đời. Sau đó có kiếp tên là Trùng thanh tịnh, ở đó có tám vạn bốn ngàn thể nữ cũng cùng thành Phật trong kiếp này.

Giải rằng: Nếu y vào lời văn này thì sau hiền kiếp có kiếp đại danh xưng, sau đó mới có kiếp Tinh tú có tám vạn Phật ra đời.

Hỏi: Vì sao có sự trái nhau như thế?

Đáp: Có thuyết nói rằng cả ba kiếp có lượng số dài ngắn không nhất định, nghĩa là kiếp Tinh tú gồm có nhiều kiếp. Kinh Đại Bát-nhã

nói kiếp Tinh tú có kiếp đầu gọi là kiếp Tinh tú nên chỉ nói sáu mươi mốt kiếp là kiếp Tinh tú vậy. Cuối kiếp Tinh tú trong kinh Hiền kiếp nói là kiếp Tinh tú cho nên cách nhiều kiếp mới là Tinh tú. Đúng lý thì đều là kiếp Tinh tú. Thế nên ngài Bạch Mã nói trong ba kiếp thì mỗi kiếp đều có ngàn Phật, tuổi thọ của ngàn Phật thì cũng không bằng nhau mà có dài ngắn. Thuyết khác lại nói: Nếu dựa vào tông Tiểu thừa thì ba kiếp chưa ắt đã vượt thứ tự liên tục mà thành Phật nếu căn lành nhỏ bé. Còn dựa vào Đại thừa thì ba kiếp nhất định là liên tục không gián đoạn vì có nhiều căn lành. Nghĩa là các kiếp thành - trụ - hoại theo thứ tự có tên là kiếp trang nghiêm, hiền kiếp, Tinh tú kiếp.

#### **4. Giải thích bản văn:**

Nói Bồ-đề, dịch là Giác, tức hiểu biết các pháp. Song về thọ ký thì tóm lược có năm phần: Một là ý nghĩa thọ ký; hai là việc thọ ký; ba là người nhận thọ ký; bốn là thời gian khác nhau; năm là giải thích bản văn.

##### *\* Ý nghĩa thọ ký:*

Như Lai thọ ký có năm: Một là do đại sư thấy xa; hai là nhân đó thì quả đó; ba là khiến người khác khởi lòng quý kính; bốn là không bỏ rơi chúng sinh; năm là hạnh vị đã cao nên cần phải thọ ký.

##### *\* Việc thọ ký:*

Phật có ba thân, một là nếu thọ ký cho hàng Nhị thừa và địa tiền Bồ-tát thì chỉ là hóa thân, nếu thọ ký cho đại Bồ-tát thì chung cả báo thân. Nay nói là hóa thân thì cũng hóa độ cả bậc đại địa Bồ-tát, còn ứng thân thì cũng hóa độ cả hàng phàm phu Nhị thừa. Nếu không như thế thì liền trái.

Phật Địa luận nói do thần lực gia hộ mà khiến được tạm thấy. Pháp thân tuy nói pháp nhưng nói pháp thì khác nghĩa với thọ ký nên có thể nói thọ ký thì ắt là hóa thân và thân thọ dụng.

##### *\* Người được thọ ký:*

Phần này có năm. Như luận Tư lương có nói: Một là chưa phát tâm; hai là cùng phát tâm; ba là che dấu; bốn là hiện tiền; năm là mật ý. Bốn hạng trước là người thuộc Đại thừa, một hạng sau thuộc Tiểu thừa.

#### **Giải rằng:**

- Chưa phát tâm thì có thuyết nói phải là bậc Thập tín. Nay nói không phải thế vì trước bậc Thập tín là đã phát tâm rồi hướng là bậc Thập tín. Thế nên đây là nói về người từ vô thỉ đến nay chưa phát tâm Bồ-đề. Nay như kinh Thủ-lăng-nghiêm nói: Người ấy đã qua lại năm



đường có các căn mạnh mẽ ham thích đại pháp. Phật biết người ấy phải trải qua bao nhiêu trăm ngàn vạn ức a-tăng-kỳ kiếp thì sẽ được tâm A-nậu Bồ-đề.

Nói cùng phát tâm, thì có thuyết nói cho là hàng thập giải, thập hạnh. Nay nói bậc Thập tín trở về trước đã ham thích pháp lành rồi, vì pháp nên gọi là phát tâm.

Che dấu, là bậc Thập hồi hướng đến Thất địa, nếu nghe mình được thọ ký thì không còn khởi tinh tấn với hạnh lục độ nữa. Nếu không nghe thì mới siêng năng tinh tấn rồi mới muốn dứt trừ. Khi người khác nghĩ rằng không biết Bồ-tát này đến lúc nào mới được Bồ-đề. Vì nghĩ nên mới phải thọ ký.

Hiện tiền, nếu Bồ-tát đã thành thực được năm căn xuất thế và được vô sinh nhẫn trụ vào địa Bất động thì lúc đó không phải trước hay sau, mà chư Phật hiện tiền sẽ thọ ký vậy.

Mật ý, như kinh Pháp hoa nói: “Bọn ta đều tùy hỷ...” ấy là đại tiên có mật ý nói thọ ký cho ngài Xá-lợi-phất. Bọn ta cũng sẽ được thành Phật vậy.

*\* Thời gian khác nhau:*

Như luận Trang Nghiêm nói thời gian sai khác có hai thứ: thời gian thọ ký có số lượng, thời gian thọ ký không số lượng.

Giải rằng: Việc thọ ký cho Bồ-tát trước đây thì ở hai phần đầu là thời gian không số lượng vì các hạnh còn cạn mỏng, ở hai phần sau là thời gian có số lượng, vì các hạnh đã sâu dày. Nếu trong khoảng bốn kiếp mà tăng thượng và định tánh là thời gian không số lượng vì chỉ thọ ký chung. Còn Ứng hóa và thoái Bồ-đề thì là thời gian có số lượng.

*\* Giải thích bản văn:*

Tùy chỗ thích ứng đã giải thích thông suốt về thời gian thọ ký có số lượng và không số lượng. Kinh nói “Phật bảo Ưu-ba-ly...” là phần thứ hai luận về sinh trung phẩm. Phần này có hai: Phát nguyện vãng sinh, tuy không nguyện sinh nhưng chỉ nghe danh hiệu thì vẫn được lợi ích.

Kinh nói “chỉ được nghe...” là phần thứ hai: tuy không sinh mà vẫn được lợi ích. Nói “chỗ mờ tối” tức là ba ấm. “Biên địa” tức là tám nạn. “Tà kiến” tức là năm kiến. “Ác luật nghi” tức là không có luật nghi. Đối pháp luận thì nêu mười bốn thứ, kinh Niết-bàn thì nêu mười sáu thứ, Du-già luận thì nêu mười hai thứ... rộng hẹp không nhất định. Chánh kiến là trái với tà kiến. Quyển thuộc là trái với ác luật nghi ở trước. Không chê bai Tam bảo tức không đọa vào chỗ biên địa tối tăm.

Kinh nói “Phật bảo ngài Ưu-ba-ly...” là phần thứ ba: luận về sinh hạ phẩm, tức là nếu có phạm giới luật mà biết ăn năn hối cải được thanh tịnh thì được vãng sinh. Nói “bất thoái chuyển” thì có thuyết nói đây là người bậc hạ sinh lên cõi trời ấy nghe pháp nhập vào hàng Thập tín. Nay nói được bất thoái là do nhân bất thoái chứ không phải đã được bất thoái.

Kinh nói “Phật bảo Ưu-ba-ly: Nay thầy...” là phần thứ hai: khuyên quy y Phật thì được lợi ích.

Đa-đà A-gia-độ, dịch là Như Lai. A-la-ha dịch là Ứng cúng. Tam-miệu Tam-phật-đà dịch là Chánh biến tri.

Kinh nói “Phật bảo ngài Ưu-ba-ly rằng sau khi Phật diệt độ...” là phần thứ ba: Quy y bậc Thánh giả được diệt hết tội.

Nói “hạnh Thập thiện” suy nghĩ và nhớ thì gọi là hành. “Hoặc nặng hơn” tức Thập thiện đạo vậy. “Thấy một trời người” tức là tùy gặp một hữu tình thì liền nhớ điều ngài Di-lặc đã nghĩ là có khổ thì khiến lìa khổ, không vui thì khiến được vui, xấu ác thì khiến diệt trừ, tốt lành thì khiến giữ gìn. Còn “một hoa sen” tức là tùy gặp một pháp thì nên niệm diệu pháp của Di-lặc. Nay lại nêu lên một hữu tình, một pháp thì tức là nói về niệm Di-lặc vậy. “Ý như thế” tức là chỉ việc tạo nhân được sinh lên cõi trời. “Trừ hết một ngàn hai trăm kiếp tội” tức là do sức nguyện lớn của ngài Di-lặc mà được như thế. Thế nên người nào chỉ chú ý nghĩ đến niệm ấy thôi thì cũng trừ được một ngàn hai trăm kiếp tội. Còn nếu khởi thân nghiệp mà người kính lễ đầu không đụng đất thì được trừ hết năm mươi kiếp tội còn người kính lễ mà đầu đụng đất thì trừ được đến một trăm ức kiếp tội. Với người thứ ba là suốt ngày đêm luôn luôn lúc nào thân tâm cũng đều hướng về, đều quý trọng. Nói “Nếu giả sử không sinh lên trời” thì tức là do nghiệp lực sinh lên trời chưa đủ, nhân lành chưa trọn. “Người phát tâm ở ba hội Long hoa là do trước đã tu ba phẩm” tức là nói nghiệp lực đã tròn đủ. Đây chỉ khác nhau về việc tu và tư có hơn kém thôi.

Hỏi: Dự định tạo hình tượng Đức Di-lặc sẽ thành Phật thì từ cảnh nào sinh ra phước?

Đáp: Có thuyết bảo từ cảnh vị lai sinh ra phước vì lòng tin chưa thành, nếu tạo hình tượng của Phật và cả Bồ-tát thì có hai nghĩa có thể hiểu. Nay nói không phải thế bởi quá khứ và vị lai thì cách biệt với hiện tại, thế nên từ bản địa của Di-lặc mà sinh ra phước.

Kinh nói “khi nói lời ấy...” là phần thứ hai: Chúng phát nguyện.

Phần này có hai: Một là chúng phát nguyện, hai là Phật thọ ký

được sinh. Đây là phần một, nói trăm ngàn vòng tức là chỉ về việc không lìa bỏ trăm ngàn đời.

Kinh nói “Thế Tôn thọ ký rằng...” là phần thứ hai: Phật thọ ký được sinh. Nghĩa là cho đến người tu hạ phẩm chỉ cần một niệm khen ngợi danh hiệu thì đều được sinh hưởng lại tu phước trì giới ở bậc thượng phẩm mà không được sinh sao?

Kinh nói “Phật bảo ngài Ưu-ba-ly...” là phần thứ ba: Kết về chánh giác.

Kinh nói “Bấy giờ, tôn giả A-nan...” là phần thứ ba phần hoan hỷ phụng hành.

Phần này có bốn: Hỏi, đáp, chúng lúc đó được lợi ích, vâng làm vui mừng lui ra. Đây là phần lưu thông đúng quy định.

Nói “phương khác” thì hoặc có kinh nói là mười phương tức là Thiên Tuệ Địa Bồ-tát nghe kinh này mà được nhập vào định Kiện hành của Địa thứ mười, nên lấy văn này làm chứng, hóa thân giáo hóa bậc Địa thượng.

Tám ức chư Thiên, tức là thiên chúng ở cõi Đâu-suất được lợi ích, không phải là chỉ là phát tâm lúc đó, cũng lại nguyện ở đời vị lai sẽ tùy theo được sinh lên cõi ấy.

## **B. KINH DI-LẶC HẠ SINH**

Nay giải thích kinh này tóm tắt có ba phần:

1. Lý do.
2. Giải thích tên.
3. Giảng văn.

### **I. LÝ DO:**

Có hai phần:

a. Vì hóa độ chúng sinh hạ phẩm. Nghĩa là Di-lặc sinh lên trời thì người thuộc thượng phẩm và trung phẩm được lợi ích, còn người thuộc hạ phẩm thì chưa hưởng được Thánh ích.

b. Vì hiển bày giáo pháp hóa độ cõi người, nghĩa là giáo pháp hóa độ ở cõi trời thì trước đây đã trình bày rộng rãi nhưng lại chưa nêu rõ về việc dùng bảy tướng để giáo hóa chúng sinh ở cõi người. Do đó sau khi nói về thượng sinh thì luận rõ về hạ sinh.

### **II. GIẢI THÍCH TÊN:**

Có ba thứ đối nhau:

1. Đối nhau giữa năng thuyết và sở thuyết, nghĩa là Phật nói ra là năng thuyết, còn kinh Di-lặc hạ sinh là sở thuyết.

2. Đối nhau giữa năng thọ và sở thọ, nghĩa là Di-lặc là năng thọ, còn hạ sinh là sở thọ.

3. Đối nhau giữa năng thuyên và sở thuyên, nghĩa là Di-lặc hạ sinh là sở thuyên còn kinh là năng thuyên.

Nói chung có tám tướng nhưng lại chỉ dùng bảy tướng sau mà giáo hóa ở cõi người. Đối với trời nên nói là hạ sinh, nếu rộng bàn về việc Bồ-tát hạ sinh hóa độ thì gọi là kinh Hạ Sinh. Đó là y chủ thích.

### III. GIẢNG VĂN:

Phần này có hai:

1. Luận tóm tắt về bậc Hạ sinh giáo hóa làm ích lợi chúng sinh.

2. Luận rộng rãi về bậc Hạ sinh giáo hóa lợi ích chúng sinh.

Nghĩa là kể hạ phẩm có hơn kém khác nhau nên có luận bàn rộng và hẹp. Phần một có ba: Phần chứng cứ làm tin về truyền kinh, phần hỏi đáp rộng bàn, phần nghe nói vâng làm. Kinh này cũng có tựa phát khởi tức là từ “Khi ấy ngài A-nan...” đến “... thầy hãy trở về chỗ ngồi” là tựa phát khởi. Song ở đây giải thích không phải thế, vì không có kinh nào lấy lời thỉnh hỏi và lời Phật đáp mà gọi là phát khởi. Trong phần đầu có năm câu hoặc ba câu giống và khác nhau.

Câu đầu của kinh là “nghe như vậy.” Ở kinh trước (Thượng sinh) nêu trước pháp được nghe nên trước nói “như vậy” rồi sau mới nói “tôi nghe.” Nay ý của kinh này muốn nói là bậc đa văn thông suốt pháp của Như Lai nói nên trước nói “nghe” sau mới nói “như vậy.” Hoặc có thể là nói sai nhưng nghĩa vẫn không sai.

Ở câu sau nói “năm trăm người” thì như trong kinh A-hàm có nói Phật bảo ngài Xá-lợi tử, trong năm trăm Tỳ-kheo này có chín mươi Tỳ-kheo đạt được tam minh, chín mươi Tỳ-kheo được Câu giải thoát, còn các Tỳ-kheo kia thì được tuệ giải thoát.

Kinh nói “khi ấy ngài A-nan...” là phần thứ hai: hỏi đáp rộng bàn. Phần này có bốn:

1. A-nan thưa hỏi.

2. Như Lai hứa nhận.

3. A-nan lãnh ý.

4. Như Lai chánh thức giải đáp.

Ở phần một có ba: Nghi thức, giới thiệu Phật, thưa hỏi. Đây là phần một:

Bày vai phải, là chỉ rõ hay hiểu ý Phật. Quỳ gối là chỉ rõ hay hiểu

nhận.

“Bạch Thế Tôn rằng...” là phần thứ hai: trình bày giới thiệu Phật. Phần này có hai: nêu chung và nêu riêng. Đây là phần đầu.

Nói “sự” tức là chỉ cho pháp. “Đương lai” là chỉ thời gian là việc muốn thỉnh mời Di-lặc ở đương lai sẽ hóa đạo cho nên phải bày rõ tam thông trí. Huyền giám xưa đều luận là di minh.

Kinh nói “chư Phật ở quá khứ...” là phần thứ hai: nêu riêng. Phần này có ba: trình bày trí Phật quá khứ, trình bày trí hiện đời, trình bày trí vị lai.

Nói họ là Phật Tỳ-bà-thi từ dòng Sát-lợi mà ra, Phật Câu-lưu-tôn từ dòng dõi Bà-la-môn mà ra...

Nói “tự” là tên của hai mươi năm. Nói “tên” là tên lúc mới sinh. Nói “hiệu” tức là mười hiệu. “Đệ tử” tức là Thanh văn, vì theo hầu Phật nên gọi là Dực Tụng. Nói “nhiều ít” tức là Phật Tỳ-bà-thi có ba hội nói pháp. Hội đầu có mười sáu vạn tám ngàn người, hội thứ hai có mười vạn người, hội thứ ba có tám vạn người. Phật Thi Khí cũng có ba hội. Hội đầu có mười vạn người, hội thứ hai có tám vạn người, hội thứ ba có bảy vạn người. Phật Tỳ-bà-xá có hai hội. Hội đầu có bảy vạn người, hội sau có sáu vạn. Phật Lưu Tôn có một hội nói pháp cho bốn vạn người. Phật Hàm Mâu-ni có một hội nói cho ba vạn người. Phật Ca-diếp có một hội nói cho ba vạn người. Phật Thích-ca có một hội có một ngàn hai trăm năm mươi người. Rộng nói như kinh Trường A-hàm quyển một.

Nói một kiếp, một trăm kiếp... là chỉ rõ về thời trí. Kinh Phụ Nhân Vô Cận Thỉnh Phật có nói: Phật thứ nhất nhập Niết-bàn đến nay là chín mươi kiếp, Phật thứ hai nhập Niết-bàn đến nay là ba mươi mốt kiếp, Phật thứ ba nhập Niết-bàn đến nay cũng ba mươi mốt kiếp... cho đến Phật Ca-diếp nhập Niết-bàn đến nay là một vạn năm. Giải rằng: Trong khoảng bảy đời Phật thì có trước sau xa gần khác nhau. Cũng lại cũng còn biết dùng ý sau để biết rõ về chúng sinh được giáo hóa. Như Tước Vô cận kinh nói: Phật thứ nhất có cha tên là Ba-phiêu-sát-lợi vương, mẹ tên là Ba-đầu-mạt... cho đến Phật Ca-diếp, cha tên là Ba-la-ma-đạt, mẹ tên là Chiên-na-việt...

Kinh nói “thì luôn phân biệt...” là phần thứ hai: trình bày trí hiện đời.

Kinh nói “cũng lại biết rõ...” là phần thứ ba nói về trí vị lai. Kinh nói “muốn nghe sự biến hóa ấy...” là phần thứ ba nói về thừa hỏi. Hỏi năm việc: sức thần biến, đồ chúng nhiều ít, Di-lặc thành Phật, y quả trang nghiêm tức là cảnh giàu sang vui sướng, thời gian một ước

đời.

Kinh nói “Phật bảo A-nan...” là phần thứ hai Phật nhận nói. Nói: “Di-lặc ra đời” là chánh thức nói về lời Phật hỏi kể cả thời gian hỏi. Cõi nước giàu sang vui vẻ, đệ tử nhiều ít là nói về đệ tử theo hầu.

Kinh nói “lúc ấy A-nan...” là phần thứ ba A-nan lãnh ý chỉ. Kinh nói “Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo...” là phần thứ tư Như Lai chánh thức giải đáp. Phần này có hai: Chánh thức hỏi đáp, khuyên tu nhân. Phần chánh thức hỏi đáp có bốn: Đáp cảnh đầy đủ vui vẻ, trả lời về Phật, trả lời về đồ chúng, trả lời về thời gian diệt độ.

Về “thần biến” là trả lời đồ chúng, gồm chung các đệ tử không trả lời riêng. Phần này cũng có bốn: Cõi nước trang nghiêm, đất đai rộng đẹp, nhân dân hòa thuận, vua tôi tốt lành. Đây là phần đầu.

“Lâu xa” là nói lúc kinh này so với lúc Đức Di-lặc ra đời phải trải qua năm mươi sáu ức vạn năm.

Kê đầu, thì Pháp sư Huyền Trang bảo rằng ở Ấn Độ nói thành Vương xá là thành Hương phượng, đời vị lai sẽ có vua tên là Tự Khư, đóng đô ở đại thành tên là Kê-đầu-mạt, dịch là Tuệ tràng. Nhưng nên biết Kê-đầu-mạt là bờ cõi của thành Vương xá. Có thuyết nói là bờ cõi của Diêm-phù-đề thì nghĩa cũng không lỗi. Kinh Thành Phật nói Xí-đầu-mạt là đây vậy. Nói thành, nghĩa là chỗ vua ở, còn chỗ nhân dân ở thì gọi là quách. Thành giống như đầu gà nên nhân đó mà đặt tên là Kê đầu mạt.

“Mười hai do-tuần” là tuy nhận được báo cao quý nhưng không thoát khỏi mười hai nhân duyên. Bảy do-tuần là nói không lìa khỏi bảy tùy miên. Kinh Thành Phật nói có Đại lực Long vương tên là La-thi-khí tức cũng chỉ việc đó. Quỷ La-sát dịch là Khả Uy. Kinh Thành Phật nói thần Đại Dạ-xoa thì cũng chỉ việc ấy. Vì thành ấy có cả hai loại thần Dạ-xoa và La-sát sau khi ngủ say thì dẹp trừ đồ dơ, tức loài quỷ ấy đợi khi người ngủ say thì hiện ra đến chỗ có đồ dơ bấn mà tranh nhau ăn sạch vậy.

Kinh nói “A-nan nên biết...” là phần thứ hai nói đất đai rộng đẹp - mười vạn do-tuần thì kinh thành Phật nói lúc đó đất ở Diêm-phù-đề bề dài là mười ngàn do-tuần, bề rộng là tám ngàn do-tuần. Còn kinh Kim Quang Minh quyển sáu thì nói: Đất ở cõi Diêm-phù-đề chiều dọc ngang bảy ngàn do-tuần. Nay nói rằng: Khi Đức Di-lặc ra đời thì nước bốn biển giảm nhiều còn đất thì tăng nhiều, nên nói là mười vạn do-tuần. Về sau này một thời gian lâu xa thì nước biển tăng lên và đất đai thu ngắn lại. Về mười ngàn hay bảy ngàn do-tuần thì không gì sai trái,

nếu có lời văn nào trái thì chuẩn theo đây có thể hiểu.

Mỗi thứ chiếm giữ một chỗ, nghĩa là nước biển tự rút vào một chỗ, còn các núi non thì dần dần tiêu mất hết và đất đai lúc đó bằng phẳng như mặt gương. Lý thật mà nói thì lúc đó cũng có núi non, nhưng so với bây giờ thì là không có. Nếu không như thế thì lại trái với đoạn văn dưới nói là ngài Đại Ca-diếp ở trên núi này.

Kinh nói “Bấy giờ, thời tiết ôn hòa...” là phần thứ ba nói về nhân dân hòa thuận. “Bốn thời” là bốn thời Xuân, Hạ, Thu, Đông... “Thuận tiết” tức là tám tiết tức là bốn mùa, mỗi mùa có hai ngày, đó là lập Xuân và Xuân phân, lập Hạ và Hạ phân, lập Thu và Thu phân, lập Đông và Đông phân, như kinh Tịnh Độ Tam-muội đã rộng nói. Nếu nhân dân làm việc trái với trời đất thì thời tiết bốn mùa không thuận. Nay thời tiết ấy cùng nhân dân hòa hợp. “Một trăm lẻ tám nạn” thì có thuyết nói một trăm lẻ tám phiền não. Nay nói là không phải thế vì các kinh luận Đại thừa chưa từng nói một trăm lẻ tám phiền não. Cho nên nay nói hoạn tức là bệnh của thân. Về một trăm lẻ tám thì gồm khổ, lạc, xả chung cả sáu cảnh nên có ba nhân sáu thành mười tám. Mười tám thứ này chung cho cả duyên nhiễm tịnh nên thành ba mươi sáu và ba mươi sáu thứ này trải qua ba đời nên thành một trăm lẻ tám. Lại nói luận Du-già bảo là có một trăm mười thứ khổ, trong khi kinh này là một trăm lẻ tám nạn thì có thêm bớt khác nhau chút ít vì như thế nên có thể dẫn luận vậy.

Về “tham dục... trở đi” có ý chỉ về bệnh của nội tâm. “Không rất ân cần” cần tức là luôn luôn, ân là chú trọng, tức là lúc ấy thì phiền não mỏng nhẹ. “Tâm người quân bình” tức là không có ba độc (tham, sân, si). “Cùng đồng một quê hương” tuy không phải một quê nhưng không có thành vua và ngoại ô, nên nói là thôn ấp gần kề nhau, tiếng gà gáy tiếp liền nhau vì là không có ganh ghét.

“Việc xong thì lại họp”, kinh Thành Phật nói rằng lúc ấy có ba thứ bệnh: tiêu tiểu, ăn uống, già yếu. Có người nghi bảo nếu thế thì có khác gì thời của Phật Thích-ca, thế nên nay cần nói lại.

“Lúa gạo tẻ” theo kinh Tăng Nhất A-hàm quyển bốn mươi chín nói: Khi ấy tại thành Kê-đầu tự nhiên sinh ra một loại lúa gạo tẻ, dài ba tấc rất thơm ngon, vừa cắt đi thì liền mọc lại liền lạc không thấy dấu chỗ cắt.

Hỏi: Lúc đó thì ăn sống hay ăn chín?

Đáp: Kinh Trường A-hàm quyển hai mươi một nói rằng lúa gạo tẻ tự nhiên thì không có dẻo ngọt không cần phải điều chế, chúng sinh cứ lấy mà ăn nên biết là ăn sống.

Nói về vàng bạc, ý vẫn nói là khi nói kinh này thì các chúng nghe nói loại lúa gạo tử tự nhiên thì nghi lầm là vàng bạc tự nhiên không, nên Phật cũng nói với ý là bảy báu tự nhiên.

Kinh nói “Lúc bấy giờ, Pháp vương xuất hiện...” là phần thứ tư nói về vua tôi tốt lành. Phần này có hai: Vua Thắng thiện, quan Thắng thiện tốt lành. Ở phần đầu cũng có hai: Luận về chánh báo cao quý, y báo cao quý cũng chuẩn theo đó. Bảy báu là vua Luân vương dùng tán thiện đem ra giáo hóa dạy dỗ nên khiến được quả báo là người ở sáu tầng trời cõi Dục. Thế nên thành bảy báu mà không phải là sáu hay tám.

Nói xe báu tức là xe bằng vàng, kinh Thành Phật nói là xe báu bằng vàng. Kinh Tăng Nhất thì nói: Đầy đủ cả một ngàn xe từ phương Đông bay đến. Voi báu, kinh Tăng Nhất nói: Lúc đó voi báu từ phương Nam kéo đến, chúng có sáu ngà, trang sức bằng vàng bạc có thể bay giữa không trung. Ngựa báu kinh Tăng Nhất nói: Lúc bấy giờ, ngựa báu từ phương Tây kéo đến lông màu xanh đuôi đỏ, khi đi không cần bước, bay được giữa không trung. Châu báu tức là châu Như ý, kinh Tăng Nhất nói từ phương Đông đến, nói có tám góc, bốn mặt có ánh sáng lửa dài một thước sáu tấc, nửa đêm chiếu sáng ở cõi nước ấy xa đến mười hai do-tuần. Kinh Đại Thành Phật nói là dài ba thước tay. Giải rằng: Thứ này cũng có lớn nhỏ, nên không lỗi.

Gái báu, kinh Tăng Nhất nói: Ngọc nữ có hình dáng đẹp đẽ đoan trang, mặt như hoa đào, không dài ngắn, không trắng đen, miệng thơm ngát mùi hương hoa Ưu bát, thân tỏa hương chiên-đàn. Nghĩa là kẻ hầu hạ bên vua không hề sai lỗi giờ giấc. Chủ kho báu tức là quan giữ kho báu. Kinh Tăng Nhất nói: Khi Luân vương ra đời thì liền có cư sĩ báu thân thể toàn sắc hồng lại được thiên nhân thông. Vị cư sĩ này thưa cùng vua rằng: Kính chúc Thánh vương tuổi thọ vô cùng. Binh lính báu tức là chủ soái của báu tăng. Kinh Tăng Nhất nói khi Luân vương ra đời thì bốn thứ quân lính tự nhiên hiện đến.

Hỏi: Luân vương và bảy báu ấy cùng chết mất một lúc chẳng?

Đáp: Kinh Trường A-hàm nói: Vua Thiện Kiến bỗng nhiên mạng chung nhanh chóng như thời gian một bữa ăn của một tráng sĩ. Khi vua ấy chết được bảy ngày thì các thứ xe báu và châu báu không hiện ra nữa, còn năm báu kia thì mỗi ngày mỗi chết mất, đến đời sau các cũng đều biến thành gỗ đất cả. Khi Luân vương chết thì bảy báu có điềm báo trước. Như kinh Trường A-hàm nói: Kim luân báu ở trên không trung bỗng nhiên dời chỗ chạy nhanh về thưa vua, vua nghe xong bảo rằng:



Tuổi thọ của vua chưa hết. Kinh Tăng Nhất nói: Vua Luân vương chết rồi được sinh vào cõi trời Tam thập tam.

“Như nay” có thuyết nói “như” là người, “nay” là hiện nay. Một thuyết lại nói: Nay Đức Thích-ca có bốn kho báu lớn, Đức Di-lặc cũng thế nên nói là “như nay.” Càn-đà-việt, dịch là Tha trì, ở tại phía Bắc nước Thiên Trúc. Y-la-bát là tên cây, tức là các Tỳ-kheo bẻ nhánh cây để nhận thân rồng, thế nên nhận nghiệp từ cây. Các vật quý, bốn kho tàng lớn này mỗi kho có bốn ức kho nhỏ bao quanh. Di-thê-la, dịch là Đẳng Cộng ở phía Nam nước Thiên Trúc. Hệ-trù, dịch là Huỳnh đầu là tên của loài rồng. Tu-lại-tra, dịch là Hắc sắc, ở tại phía Đông nước Thiên Trúc. Kho báu, tức là kho lớn Tân-già-la, dịch là Huỳnh nhãn cũng là tên loài rồng. Hệ-trù Ba-la-nại, dịch là Hồng kiều, nhân sông mà đặt tên, ở phía Tây nước Thiên Trúc.

Nhương Khư thì kinh Tăng Nhất nói kho báu lớn Nhưưng khư ở nước Ba-la-nại. “Bốn kho báu này” kinh Tăng Nhất nói rằng ngày xưa có vị trưởng giả có bốn đứa con trai, bèn khuyên quy y Tam bảo, các con không nghe, cha liền lấy vàng thuê con. Bấy giờ, người cha dẫn con đến chỗ Phật hỏi rằng: Đứa bé này quy y muốn vậy có được phước không? Đức Phật đáp: Cũng được. Nghĩa là ở đời vị lai khi Đức Di-lặc ra đời thì sẽ làm bốn long vương mà giữ kho báu vậy.

“Các người giữ kho báu” theo kinh Tăng Nhất nói: Bấy giờ quan giữ kho báu tên là Thiện Bảo. Lúc ấy nhóm bốn long vương Y-la-bát... cùng đến chỗ Thiện bảo nói rằng: “Ngài cần dùng chi, chúng tôi sẽ cung cấp đủ.” Cả bốn long vương cùng dâng lên bốn kho báu, ngài Thiện Bảo liền nhận lấy bốn kho, còn báu vật thì dâng lên vua Nhưưng Khư.

Hỏi: Thời Di-lặc thì bảy báu đầy khắp mọi nơi, vì sao nay lại nói đem bố thí cho kẻ nghèo thiếu?

Đáp: Thật ra thì châu báu dồi dào có, nhưng đối với Luân vương nên nói là nghèo. “Trên cây sinh ra y phục” theo kinh Trường A-hàm nói: Ở nước Uất-đơn-việt có cây áo, tức là khi trái chín thì cây tự nhiên sinh ra các thứ y phục nay dẫn ra để so sánh.

Kinh nói “Bấy giờ, vua ấy có vị đại thần...” là phần thứ hai nói về quan cao đẹp. Phần này có hai: luận về quan cao quý, luận vợ quan cao đẹp, có thể nương theo trên.

Nói “Tu-phạm-ma” dịch là Thiện tịnh. Phạm-ma-việt dịch là Tinh chủ, vì là vợ vua. Kinh Thành Phật nói cha tên Diệu Phạm, mẹ tên Phạm-ma-bà-đề, là đây vậy.

“Ba mươi hai trạng thái” tức là các tướng nịnh hót đối trá trong tâm người phụ nữ. Kinh Đại Bản nói: Các phụ nữ có ba mươi hai trạng thái. Kinh này nói tám mươi bốn là lầm vậy. Kinh Thái Tử Ngũ Mộng nói rằng: Khi Bồ-tát ngồi dưới gốc Bồ-đề, các ma vương muốn thử thách liền sai ba Thiên nữ đến trước chỗ Phật. Phật liền nói cho các người ấy về tám mươi bốn bệnh dơ bẩn của người, giống như một bình sơn đẹp nhưng chứa đầy chất dơ bẩn. Khi nghe xong các nàng xấu hổ và đều biến thành các lão bà.

Kinh nói “Bấy giờ, Bồ-tát Di-lặc...” là phần thứ hai, giải đáp lời Phật hỏi. Tức là luận về thân chánh báo của Đức Di-lặc lúc thành Phật. Luận chung chư Phật đều có tám tướng: Ở trên trời, vào thai, ở trong thai, ra khỏi thai, xuất gia, thành đạo, nói pháp, diệt độ. Nay trong kinh này có bốn thứ là: Vào thai, ra khỏi thai, xuất gia, thành đạo. Đây là phần đầu. Căn cứ theo các kinh luận thì Bồ-tát ở trên trời khi sắp hạ sinh thì trước hết là xem xét bốn việc:

1. Xem xét về thời gian: Tức là lúc nào thì nên ra đời, tức biết khi tuổi thọ loài người từ tám vạn giảm còn một trăm tuổi...

2. Xem xét về nơi chốn: Tức là ra đời ở nơi nào, liền sinh vào nước Ấn Độ ở cõi Diêm-phù-đề.

3. Xem xét về giòng dõi: Tức là xuất thân từ giòng dõi Sát-lợi hay Bà-la-môn.

4. Xem xét về nơi nương tựa tức là xuất thân từ cha mẹ nào.

Khi xem xét bốn việc xong thì bảy ngày sau Ngài liền hạ sinh vào nước Ấn Độ ở cõi Diêm-phù-đề.

Nay ở đây nói cha mẹ tức là nói về nơi nương tựa. Kinh Đại Thành Phật nói Phật tuy ở trong thai nhưng như đang dạo chơi ở chốn thiên cung.

Kinh nói “Nên từ phía hông phải...” là phần thứ hai nói về tướng ra khỏi thai. Kinh Bồ-tát Xử Thai nói “Ta sinh ra từ hông phải, còn người Di-lặc thì sinh ra từ đỉnh đầu”. Vả chẳng đây là tùy cơ nghi mà nói không nhất định. Lại bảo thật ra ngài Di-lặc cũng sinh ra từ hông phải, nhưng vì để khen ngợi sự cao quý nên nói Ngài sinh ra từ đỉnh đầu.

Kinh nói “lúc ấy tuổi thọ của loài người...” là phần thứ ba nói về tướng xuất gia. Nghĩa là kinh Thái Tử Ngũ Mộng nói Di-lặc sinh ra ba mươi tuổi thì đắc đạo, chưa hề cưới vợ bởi xem năm dục là khổ nạn, không thích ở nhà. Song kinh Hiền kiếp lại nói Di-lặc có con tên là Đức Lực. Còn kinh này lại nói là năm ngàn tuổi cưới vợ thì làm sao hợp?

Đáp: Việc ứng hiện của đại thánh không phải là chỗ suy nghĩ nhỏ hẹp của kẻ phàm phu, thế nên sinh ra tuy ba mươi tuổi mà vẫn thị hiện việc cưới vợ và sinh con là Đức lực thì có lỗi gì.

Hỏi: Người con gái sau năm ngàn tuổi ra lấy chồng vì sao kinh Thành Phật lại nói là năm năm trăm tuổi?

Đáp: Có một thuyết nói kinh A-hàm, kinh Đại Thành Phật đều nói là năm trăm tuổi thì đi lấy chồng. Nay nói năm ngàn là lầm. Một thuyết nói Di-lặc mới sinh ra đời đến năm ngàn tuổi mới cưới vợ. Nếu lâu xa về sau mà năm trăm tuổi mới lấy chồng thì đã có sự hưng suy, nên việc cưới gả cũng có nhanh chậm. Ở nhà chưa được bao lâu tức là năm ba mươi tuổi thì thành đạo.

Kinh nói “cách Kê-đầu không xa...” là phần thứ tư nói về tướng thành đạo. Phần này có ba: Luận về thành đạo, cõi nước chấn động, thần đất truyền rao có thể chấp nhận được.

“Thành quả vô thượng đạo” thì kinh Đại Thành Phật nói: Đến chỗ đạo tràng, ngài Di-lặc tự cao đầu xuất gia học đạo, cũng trong ngày ấy vào lúc đầu đêm thì hàng phục bốn ma thành Vô thượng Bồ-đề.

Giải rằng: Ý kinh này nói hàng phục ma vào lúc cuối, nên nói là nửa đêm thì cũng không trái.

Hỏi: Phật không tự bảo rằng ta thành đạo do đâu mà thần đất biết là thành đạo?

Đáp: Thần đất cũng là Như Lai hiện ra.

Hỏi: Nếu căn cứ theo các tông khác thì lúc Bồ-tát sinh ra, tiếng chỉ vang đến cõi trời Tha hóa tự tại ở cõi Dục, khi thành Phật đạo thì tiếng vang đến cõi Cứu cánh ở Sắc giới. Khi chuyển pháp luân thì tiếng vang đến cõi Phạm thiên. Vì sao nay kinh này chỉ nói khi thành đạo tiếng vang đến cõi Phạm thiên?

Đáp: Ý kinh ấy nói là khi Bồ-tát sinh ra thì thọ nhận thân Dục giới nên chỉ vang đến cõi trời thứ sáu. Còn khi thành đạo thì làm chủ cả ba cõi nên tiếng vang đến cõi Sắc cứu cánh. Đến khi chuyển pháp luân thì do Đại phạm mới tỉnh nên vang đến Phạm thế. Song nay ý của kinh này nói là từ hai định trở lên thì không có tiếng nói năng của Địa mình, cho nên thuận nói tiếng vang đến cõi Phạm thế vậy.

Kinh nói “lúc ấy Ma vương...” là phần thứ ba giải đáp cho đề chúng. Phần này có hai: Chúng ba hội, chúng mười tướng. Trong chúng ba hội lại có hai: chúng nói pháp và kết về tên họ. Ở chúng nói pháp lại có hai phần: Chánh thức luận về chúng hội, nhận đáp lời hỏi về thần biến. Phần chánh thức luận về chúng hội lại có hai: Nói pháp, giải nghi.

Trong phần nói pháp lại có sáu: chúng ma vương, chúng trưởng giả, chúng quốc vương, chúng đại thần, chúng Phật mẫu, chúng Sát-lợi.

Nói ma vương tức là cõi trời thứ sáu ở Dục giới. Luận về sinh lên trời thì có thuyết nói là do thập thiện. Lại có thuyết nói là do trước đây bố thí và trì giới. Vượt thoát là nhiệm mẫu tức là tu tướng ngũ dục bất tịnh là điều cần thiết, sinh lên cõi trên ấy là chỉ việc nói pháp thế gian vậy.

“Bấy giờ, Đức Di-lặc...” là ý văn chỉ rõ nói pháp xuất thế. Khổ tức là khổ đế. Tập tức là tập đế. Diệt tức là diệt đế. Đạo tức là đạo đế. Trần cấu thì Du-già quyển tám mươi sáu nói những phiền não ràng buộc do kiến đạo dứt trừ là trần. Tùy miên của phiền não ấy là cấu. Pháp nhãn tịnh tức là nhãn trí của tứ đế.

Kinh nói “Bấy giờ, đại tướng...” là phần thứ hai nói về chúng trưởng giả. Phần này có bốn: Ma vương khuyên xuất gia, trưởng giả thỉnh Phật và Phật nói pháp cho nghe, nghe pháp được lợi ích, trưởng giả xuất gia. Tóm tắt kết về chúng lúc đó có thể chấp nhận được. Thiện tài... tức là những thiện lai được giới.

Kinh nói “Lúc đó Nhưạng khư...” là phần thứ ba nói về chúng quốc vương. Nói “đều-giữa-sau” đều thiện cả tức là trình bày giáo pháp. Nghĩa là khi mới lắng nghe thì sinh tâm hoan hỷ nên gọi là thiện đầu. Khi tu hành thì không khó khăn nên gọi là thiện giữa, cuối cùng đến quả rốt ráo thì là thiện sau cùng. “Nghĩa lý sâu sắc” tức là trình bày nghĩa sở thuyên. “Sâu sắc” vì cùng hợp với pháp vô tướng nên gọi là sâu sắc. “Lập thái tử” tức là lập thái tử để nối ngôi vua. “Ban cạo đầu chân báu” tức là ban cho thái tử thợ cạo đầu và nhiều châu báu. Lại đem châu báu cho Phạm chí, thế nên kinh A-hàm nói ban thợ cạo đầu châu báu. Lại đem các thứ báu cho các phạm chí. “Lúc đó tám vạn bốn ngàn...” là ý chỉ việc vua xuất gia đắc quả.

Kinh nói “Lúc bấy giờ, đại trưởng giả Phạm ma...” là phần thứ tư nói về chúng quan đại thần. Ba kiết tức một là, thân kiến; hai là, giới thủ; ba là, nghi. Thật ra là đoạn dứt các kiến hoặc ở cả ba cõi mà ba kiết này làm trở ngại sự thêm cao quý của đạo nên riêng nói vì thân kiến thì không thích giải thoát, còn giới thủ thì chấp chặt tà đạo và nghi thì không thể tiến tu.

“Hết bốn khổ” là biểu thị việc được còn sinh lại bảy đời. Kinh A-hàm nói rằng nay trong chúng này nhỏ nhất là các Tỳ-kheo đều thấy được dấu đạo mà không sinh vào các đường dữ, hết bảy lần xuống lên thì là dứt hết khổ não vậy. Kinh nói “Bấy giờ, Phật mẫu...” là phần thứ

năm nói về chúng Phật mẫu.

Hỏi: Chúng được dẫn dắt đều được quả Vô học tại sao cha mẹ Phật chỉ chứng được sơ quả?

Đáp: Vì phải ở lâu trên đời để truyền bá Phật pháp nên không cần phải chứng quả vô học.

Kinh nói “Bấy giờ, các Sát-lợi...” là phần thứ sáu nói về chúng Sát lợi. Sát lợi là chủ phân điền nghĩa này là theo tạng luận nói. “Vượt bậc chứng quả” có hai thứ là đốn và tiệm. Đốn tức là từ sơ quả vượt hai quả giữa để chứng quả A-la-hán. Còn tiệm tức là phạm phu ở Bội ly dục và Linh ly dục khi nhập và Bội kiến đạo thì sẽ chứng được hai quả giữa. Kinh A-hàm nói hoặc có người không vượt thứ bậc mà chứng quả. Nay kinh này lược bỏ nên không nói.

Hỏi: Vì sao ngài A-nan không vượt bậc mà chứng quả?

Đáp: Khánh hỷ là tánh đáo bỉ ngạn, giúp Phật tuyên nói các nghĩa chân thật hoặc tướng hoặc tánh của tất cả pháp nên gọi là người phụng pháp đã làm Phật sự, giáo hóa chúng sinh, không thuận với thế gian, không có tướng ham thích đó là ý nghĩa. Người đáo bỉ ngạn thì tất cả đều được bốn quả Sa-môn.

Kinh nói “Lúc bấy giờ, ngài Di-lặc...” là phần thứ hai: giải nghi, nghi rằng chúng ở hội đầu đều được quả Thanh văn, bởi lúc đó Đức Di-lặc chỉ nói giáo pháp thuộc thừa Thanh văn, thế nên chỉ rõ là nói về giáo pháp cả ba thừa.

Kinh nói “như ta hôm nay...” là phần thứ hai nhân đáp lời hỏi về thần biến. Nghĩa là việc sơn môn khai thị tức là sức thần biến. Ở đây có một thuyết bảo: Ở hội đầu tiên Như Lai nói về sự thần biến của Phật Ca-diếp. Song kinh Thành Phật lại nói sau ba hội mới luận về thần biến này. Bồ nhà theo lời sẽ nói ở sau. Nay nói rằng nếu như thế thì ba hội nói pháp của Như Lai có gián đoạn. Phải nói là ở ba hội Đức Di-lặc hóa độ mọi người xong thì chúng sinh dần dần lười biếng nên Ngài liền đến núi Lang tích mà mở pháp môn bậc thượng. Như luận Trí Độ có nói: Sau ba hội thuyết pháp đã xong, Đức Phật Di-lặc liền dẫn đại chúng lên tận đỉnh núi ấy mà chỉ đám xương nát của Phật Đại Ca-diếp nên cả đại chúng liền khởi tâm tinh tấn. Song ở kinh này thì ngay hội đầu tiên lại giải đáp về thần biến, là do ý ham thích bồ nhà nên không trái. Ước lời văn thì có hai phần: Một là nêu tên trình bày đức; hai là chánh thức giải đáp về thần biến.

Về “Đầu-đà” xưa dịch tiểu dục là lầm, nay dịch là trừ bỏ nghĩa là do hạnh tiểu dục mà trừ bỏ hết tham dục, nếu nói đầy đủ thì có mười

sáu thứ. Tức là về y phục thì có bốn, về ăn uống có sáu, về chỗ ở cũng có sáu.

Nói về y phục thì có: Phấn tảo, áo lông, áo nạp, ba y. Nói về ăn thì có sáu: Khất thực, khất thực theo thứ lớp, làm phép chia thức ăn dư, ngồi ăn một lần, ăn cơm vắt cũng gọi là ăn lường, sau giờ ăn không được uống nước ép. Nghĩa là nếu hạnh hạ phẩm tuy là xuất gia nhưng vẫn sinh hoạt sống theo các thứ tà mạng. Nếu là hạnh trung phẩm tuy không có lỗi trước nhưng lại ăn trai tăng do thí chủ riêng mời. Còn nếu là hạnh thượng phẩm thì không ăn cơm của thí chủ mời mà chỉ đi khất thực. Về chỗ ở thì có sáu: Chỗ Lan-nhã, chỗ gò nong, dưới gốc cây, ở khoảng trống, thường ngồi. Về chỗ thường ngồi là tùy nơi nào đất có cỏ thì ngồi được. Nói thường ngồi là nếu đi hay đứng thì quá khổ còn nằm thì quá sướng. Nếu ngồi thì lia bỏ cả hai điều sướng khổ mà được lâu dài nên cần phải thường ngồi. Song trong kinh này nói tóm tắt có mười hai thứ. Mười hai thứ như Tứ phần luật nói là về y phục có hai thứ là áo nạp và ba y. Về ăn có bốn là khất thực theo thứ lớp và tuân giữ, còn không uống nước ép thì thuộc ngồi ăn một lần. Về chỗ ở có sáu thức giống như trên nói, hợp thành mười hai thứ. Kinh Niết-bàn thì lập mười hạnh Đầu-đà giống như điều nói trên.

Kinh nói “Bấy giờ, Đức Ca-diếp đi...” là phần thứ hai chánh thức giải đáp về thần biến. Phần này có hai: Một là bỏ nhà nêu nghi thức; hai là chánh giải đáp thần biến.

Hỏi: Trong bốn oai nghi thì thứ nào cũng tu thiện tại sao chỉ riêng nói về ngồi kiết-già?

Đáp: Đó là oai nghi thường có của Hiền thánh lại thuận với phẩm lành mà không chung với ngoại đạo.

“Chánh thân” nghĩa là ngồi yên. “Chánh ý” là chánh nguyện. “Chánh nguyện” là nghĩa thuận theo phẩm lành. “Hệ niệm tại tiền”, hệ niệm là nghĩa cột mỗi niệm ở trước mặt mình. Sao cần phải đối diện? Vì từ vô thủy đến nay trai vì sắc gái, gái vì sắc trai phần lớn đều căn cứ vào mặt. Nay xem xét mặt mình là muốn hàng phục phiền não. Ngài Ca-diếp tuy không có phiền não nhưng Ngài dạy xem đại pháp nên phải ngồi theo cách đó.

Kinh nói “Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo...” là phần thứ hai chánh thức giải đáp thần biến. Phần này có ba: Phật trao pháp y cho ngài Ca-diếp, ngài Ca-diếp nhận y và đi vào núi Lang tích, ngài Ca-diếp dâng y lên Đức Di-lặc.

“Hưởng khoảng hơn tám mươi” nếu kinh trên (kinh Thượng Sinh)

nêu ra thì có hai nghĩa. Nếu từ kinh Duy-ma năm đầu tiên mà nói kinh này thì chỉ là năm thứ ba mươi tám, vì sao lại nói hưởng khoảng hơn tám mươi. Còn nếu ở năm cuối nói kinh Bát-nhã mà nói kinh này thì là năm thứ ba mươi bảy thì cũng không thể nói là năm hưởng về khoảng hơn tám mươi. Nay nói là tuy không có lời văn do Phật nói rõ ràng nhưng kinh này chính là kinh Thượng Sinh đã nói ở trước. Nếu không thế thì kinh Thượng Sinh chỉ cho lời nói của kinh Hạ Sinh. Vả lại, khi A-nan sinh ra thì đúng vào ngày Phật thành đạo, đến hai mươi lăm tuổi mới làm thị giả mà trong hội nói kinh này thì có lời thưa hỏi của A-nan, do đó biết rõ lúc Phật năm mươi hoặc năm mươi lăm tuổi thì nói kinh này.

Vì sao lại chỉ khuyên riêng bốn vị Thanh văn? Vì Ca-diếp giỏi về khổ hạnh Đầu-đà. Quân Đồ Bát Thán thì hay hàng phục ngoại đạo. Tân-đầu-lô thì không hề phạm giới cấm. La-vân thì đọc tụng không mỗi một. Như kinh Đại Thành Phật nói “khuyên” là có hai nghĩa là y và pháp. Nay kinh này tóm tắt nên không nói. “Những kẻ do ta hóa độ còn sót lại đều đã được hết các lậu” tức là khuyên Ca-diếp giúp ngài Di-lặc tiếp hóa độ đám đệ tử có cơ duyên muộn màng còn sót lại.

Kinh nói “Nước Ma-kiệt-đà...” là phần thứ hai nói là ngài Ca-diếp nhận y đi vào núi. Núi ấy tức là núi Kỳ-xà-quật. Lại có kinh nói là núi Lang tích cũng là một phần nhỏ của núi Kỳ-xà-quật. Như Trí Độ luận quyển ba mươi lăm nói: Ngài Đại Ca-diếp vào thành Vương xá khát thực, ăn xong chưa được bao lâu thì liền lên núi Kê túc. Núi có ba ngọn giương ra như chân gà. Tôn giả vào trong đó ngồi kiết-già, nguyện rằng: Nguyện cho thân này và y bát tích trượng đều còn hoài không hư nát cho đến trải qua năm mươi bảy ức câu-chi, sáu mươi trăm ngàn năm đến khi Từ thị chánh đẳng giác ra đời làm Phật sự. Ngài phát nguyện xong rồi liền nhập Niết-bàn. Lúc đó cả ba ngọn núi họp lại làm một bít kín hang núi có tôn giả ngồi.

Kinh nói “lại Di-lặc Như Lai...” là phần thứ ba nói ngài Ca-diếp dâng y cho ngài Di-lặc. Phần này có hai: Di-lặc hiện bày, Di-lặc nhận y.

“Quý thần mở cửa” thì Trí Độ luận nói rằng: Phật Di-lặc ấn ngón chân để mở cửa núi Kỳ-xà-quật. Khi đó thân xương của ngài Ca-diếp đập y tăng-già lê bước ra lễ Phật Di-lặc rồi bay thẳng lên không trung biến hiện như trước, rồi ở trên không mà diệt thân. Song kinh này lại nói là quý mở cửa là vì quý thần đi theo Phật nên không trái.

Thích-ca thiên quật, kinh A-hàm nói ngài Ca-diếp ngồi tỉnh tọa

trong hang. Giải rằng cùng nêu chung cho nhau vì thời xưa Đức Thích-ca tọa thiền trong thất. Lại có thể kinh này lầm vậy.

“Được pháp nhãn tịnh” tức là căn lành đã thuần thực.

“Hoặc có chúng sinh” tức căn lành chưa thuần thực nên không chứng được quả Thánh mà chỉ nhìn thấy được thân toàn xương của ngài Ca-diếp. “Cũng do nhân duyên của bốn sự” tức là do đã thành thực bốn nhiếp pháp của Đức Thích-ca. Nghĩa là: Tuệ thí tức là Bố thí, Ái ngữ tức là nhân ái, Lợi hành tức là lợi người, Đẳng lợi thì cũng đồng như thế. Kinh Thiện Sinh nói như thế.

Kinh nói “Bấy giờ, A-nan và Di-lặc...” là phần thứ hai nói Di-lặc nhận y. Tiếng Phạm là Tăng-già-chi, dịch là Đại y. Nay nói Tăng-già-lê là lầm. Kinh Đại Thành Phật nói ngài Di-lặc nhận đại y từ Đức Thích-ca, tay hữu che và đắp vào nhưng khi che tay tả thì không đủ vì thân ngài Di-lặc to còn y thì nhỏ. “Sao tan” tức khi hiện xong mười tám biến thì các sao không còn nữa. Kinh Phật Bốn Hạnh nói Ca-diếp nhập vô dư Niết-bàn, thật ra là nhập diệt định. Mà nhập vô dư, hiện đồng pháp, kính chánh pháp là chỉ rõ sự kính trọng giáo pháp vậy. Thành đạo chánh chân vô thượng, tức là tôn kính chứng pháp.

Kinh nói “A-nan nên biết...” là hội thứ hai. “Làm việc cúng dường” thì kinh Đại Thành Phật nói rằng làm bốn việc cúng dường tức là bố thí, nhân ái... trước đã nói.

Kinh nói “lại Di-lặc...” là hội thứ ba. Trí Độ luận nói hội thứ nhất có chín mươi chín ức người. Hội thứ hai có chín mươi sáu ức người, hội thứ ba có chín mươi ba ức người. Còn kinh Hiền Ngu nói hội thứ nhất có chín mươi ba ức, hội thứ hai có chín mươi sáu ức, hội thứ ba có chín mươi chín ức. Giải rằng do căn cơ nghe không giống nhau. Vả lại, các đệ tử Thanh văn trước đã được độ có căn tánh lớn, tuy Phật trước đã độ nhưng sau ba hội thì đều được Vô sinh nhẫn nên không được tính vào đó. “Bấy giờ, Tỳ-kheo...” là phần thứ hai kết về tên họ.

Kinh nói “Bấy giờ, ngài Di-lặc...” là phần thứ luận về chúng mười tướng. Phần này có ba: Chính thức nói về mười tướng, nguyên do chúng tập họp, chúng lúc đó được lợi.

“Tướng” ở đây thì lấy tuệ làm thể. Trí Độ luận nói tướng vô thường tức là tên của sức thánh đạo hoặc nói là Tứ niệm xứ, hoặc nói là Tứ đế, hoặc là nói tướng vô thường. Nếu nói theo nhau thì cũng lấy số tướng làm thể vậy. Như niệm trụ lấy định tuệ làm thể mà gọi là niệm trụ. Đây cũng vậy đều lấy tuệ làm thể mà tùy theo nghĩa môn nên nói là mười tướng vậy. Trong mười tướng này thì chín tướng trước để đối trị



với bốn điền đảo, còn một tướng sau đối trị với tham trước. Trong chín tướng trước thì một tướng đầu đối trị với “thường” đảo, tướng kế đối trị “lạc” đảo, hai tướng sau đó đối trị “ngã” đảo. Còn tướng vô ngã thì đối trị ngã kiến. Không tướng thì đối trị sở kiến của ngã, còn các tướng còn lại đều đối trị “tịnh” đảo. Do nghĩa đó mà tu tập mười tướng sạch hết thì tâm được giải thoát. Nghĩa là do Phật quá khứ nói nên nay vào thời Di-lặc thì hết lậu, được giải thoát vậy.

“Nếu trong chúng này...” là phần thứ hai nói nguyên do chúng tập hợp. Phần này có hai: Một là, Trường Hàng giải đáp lời hỏi của đồ chúng; hai là tụng lại lời đáp của Trường hàng. Trong đây cả mười ba việc đều chỉ bày chung cho tam học. Nghĩa là sau này nói Phạm hạnh Bát âm thì tức là giới học vậy. Còn tứ đẳng tâm tức là định. Riêng về trụ, xuất, tụng... thì là tuệ học. Như trước nói phạm hạnh là chung cho cả tam học.

Nói Tứ đẳng tâm tức là Tứ vô lượng định tâm vậy. “Gốc lành” tức là ba căn lành. Mười ba việc này đều chung cho nhân ba hội gặp Phật Di-lặc. Nói Bát quan tức là thọ tám giới.

Kinh nói “lúc đó ngài Di-lặc...” là phần thứ hai: Bài tụng. Phần này có ba: Bỏ nhà Trường hàng bắt đầu, chánh tụng về Di-lặc, kết về Thích-ca. Ước định bài tụng có chín hàng phân làm hai phần: bảy câu tụng đầu riêng của Trường hàng chỉ rõ hai câu tụng tổng kết. Nguồn gốc của tâm tức là ba căn lành. Ý không có chùng áy tướng, tức nói tâm không tán loạn. Hoặc Khế kinh tức là Tu-đa-la. Thiện tập tức là Tỳ-ni. Pháp bốn tức là tạng A-tỳ-đàm.

Kinh nói “A-nan nên biết...” là phần thứ ba: Đức Thích-ca kết lại.

Kinh nói “khi ấy trong chúng...” là phần thứ ba nói về chúng lúc đó được lợi ích. Cai là tên số đếm. Nghĩa là kinh Phật Bốn hạnh tập nói trăm trăm ngàn là một ngàn vạn, một ngàn vạn trăm là mười ức, mười ức trăm là một ngàn ức, một ngàn ức trăm là một vạn ức, một vạn ức trăm là một ngàn vạn ức, một ngàn vạn ức trăm là mười triệu, mười triệu trăm là một ngàn triệu, một ngàn triệu trăm là mười vạn triệu, mười vạn triệu trăm là một kinh, mười kinh trăm là một ngàn kinh, một ngàn kinh trăm là mười vạn kinh, mười vạn kinh trăm gọi là một cai. Trước có chín mươi sáu ức... là chỉ về số người trong ba hội được quả A-la-hán... Nay nói cai là chỉ về số người được sơ quả trong ba hội.

Kinh nói “Di-lặc Như Lai...” là phần thứ tư đáp về lời hỏi về thời gian trụ bao lâu. Phần này có hai: Một là thời gian lập giới; hai là thời

gian pháp trụ ở đời.

Không dấu vết tức là thanh tịnh không phạm. Như kinh Tăng Nhất nói Phật Tỳ-bà-thi suốt một trăm năm thanh tịnh không phạm. Phật Thích-ca suốt mười hai năm không dấu vết.

Kinh nói “Di-lặc Như Lai...” là phần thứ hai nói về thời gian pháp trụ ở thế gian.

Kinh nói “Có kẻ thiện nam...” là phần thứ hai: Khuyên tu nhân ấy.

“Bấy giờ, ngài A-nan...” là phần thứ ba nói về nghe nói pháp thì vui mừng vâng làm.

### **C. PHẬT THUYẾT DI-LẶC THÀNH PHẬT KINH**

Nay giải thích kinh này, tóm tắt có ba phần:

1. Nhắc lại nguyên do.
2. Giải thích đề mục.
3. Chánh thức giải bản văn.

#### **I. NHẮC LẠI NGUYÊN DO:**

Ở phần này có hai: Một là rộng bày việc người hỏi về sự hoằng hóa của Di-lặc; hai là để hóa độ cho hàng thấp kém trễ muộn khiến được giải thoát. Bởi vì sao? Là vì trước tuy đã trình bày việc Đức Từ thị Như Lai giáo hóa kẻ thấp kém và khiến người bậc trung, bậc thượng gieo trồng căn lành, nhưng chưa rộng luận bàn về oai lực của Đức Từ thị khiến kẻ có căn trí thấp kém nhất cũng cầu mong được Bồ-tát để tâm tới. Do hai nghĩa này mà nói kinh này tiếp sau kinh Hạ Sinh.

#### **II. GIẢI THÍCH ĐỀ MỤC**

Nếu căn cứ vào các bản khác thì gồm có bảy tên kinh:

1. Nhất thiết chúng sinh đoạn ngũ nghịch nghiệp chướng báo chướng, phiền não chướng tu tập từ tâm dữ Di-lặc cộng hành kinh.
2. Nhất thiết chúng sinh văn Di-lặc Phật danh tất miễn ngũ trước thế bất tùy ác đạo kinh.
3. Pháp ác nghiệp tâm như liên hoa định kiến Di-lặc Phật kinh.
4. Từ tâm bất thực nhục kinh.
5. Thích-ca Mâu-ni dĩ y vi tín kinh.
6. Hữu văn Phật danh giả quyết định đắc miễn bát nạn kinh.
7. Di-lặc thành Phật kinh.

Tuy có bảy tên nhưng bản thứ bảy là gốc, nên kinh này dùng tên

kinh thứ bảy. Trong đây nói ngài Di-lặc ngồi dưới gốc Long hoa thấy đài báu bị hư hoại liền tu tưởng vô thường thị hiện được chánh giác nên gọi là thành Phật. Vì là kinh Thành Phật là chủ thích. Lại sợ lộn cho các trời... nói ra nên gọi là Phật nói.

### III. GIẢI THÍCH BẢN VĂN:

Kinh Đại Thành Phật nói vào mùa hạ Phật an cư tại núi Ba-sa thuộc nước Ma-già-tha nhân ngài Xá-lợi-phất mời nên nói kinh này. Nay kinh này tóm lược nên không nói điều ấy. Nhưng cũng có ba phần:

1. Ngài Thu tử thưa thỉnh.
2. Như Lai đáp lời lại.
3. Đại chúng vâng làm.

Ở phần đầu lại có hai: Khen công đức người thưa thỉnh, thuật lời thưa thỉnh.

Nói xá-lợi đó là thân. Phất là con, tức là đặt tên theo mẹ. Vị này thông minh siêu tuyệt nghe một hiểu ngàn nên gọi là Đại trí. Đây là trình bày đức bên trong vậy. Có tài khéo léo nói năng rành rẽ nghĩa là khéo tùy cơ duyên trình độ mà giảng nói giáo hóa. “Luân” tức là thấy đạo, “pháp” tức là làm lợi người, “chuyển” là tiếp nối độ người khác, “tùy” là chính thức chuyển đổi tới trước và Thu Tử được nhắc đến ở sau nên gọi là tùy. Đây là trình bày đức bên ngoài

“Đại tướng” là bên trong chứa mưu thần, bên ngoài thì biểu dương oai lực dẹp tan oán thù. Cũng như ngài Xá-lợi-phất bên trong thì chứa mưu thần, bên ngoài thì biểu dương biện tài thu phục tiêu diệt giặc thù phiến não nên gọi là đại tướng.

Kinh nói “bach Phật rằng...” là phần thứ hai: thuật lại lời thỉnh cầu. Phần này có hai: Chỉ rõ gốc, thỉnh nói rộng. Kinh Đại Thành Phật nói rằng những chỗ trước sau chưa nói trong kinh thì rất trái với kinh này. Có thuyết nói đồng một bản nhưng khác người dịch, nhưng chỗ chưa nói là dịch giả lầm vậy. Có thuyết nói khác bản và khác người dịch nên phần lớn nói trước, phần nhỏ nói sau. Trong hai thuyết này, thuyết đầu là đúng. Nghĩa là kinh này không có tựa chứng tín tất là từ kinh lớn trích ra. Thế nên biết kinh lớn nhầm vậy.

Hỏi: Kinh trước kinh sau ý chỉ thế nào?

Đáp: Có thuyết nói cả ba kinh Di-lặc họp nhau làm trước sau. Có thuyết nói không phải thế. Với ba kinh thì tùy chỉ về kinh nào mà gọi là trước hay sau. Về trước sau thì không thể hiểu biết rõ ràng nên nói kinh này là do lấy những chỗ làm Phật sự của Đức Di-lặc trước đây,

nên nói có trước sau. Thế nên kinh Tăng Nhất nói ở tại nước Xá-vệ, Phật nói việc thành Phật của ngài Di-lặc. Lại ở nhà Thù-sư tại nước Ca-tỳ-la, Phật nói việc thành Phật của ngài Di-lặc. Lại như trong kinh Thượng Sinh đã dẫn thuở xưa Phật đối với Tỳ-ny và các kinh tạng nói ngài A-dật-đa sẽ kế tiếp làm Phật. Như thế là kinh giáo trước đã nói về trước sau có thể dẫn ra mà hỏi, đó là cách giải thích tốt nhất vì thuận lợi với thánh giáo. Trong phần này có hai: thỉnh mời bây giờ nghe, thỉnh sẽ thấy. Nói công đức thần lực tức là chánh báo. Nghĩa là công đức là quả của phước, còn thần là quả của trí. Cõi nước trang nghiêm tức là quả của y báo, nghĩa là cõi nước là thể, còn trang nghiêm là tướng về cõi nước.

Kinh nói “chúng sinh do sự bố thí nào...” là phần thứ hai hỏi về sẽ thấy. Làm hạnh bố thí nào thì giàu có lớn, giữ giới nào thì được thân người và tu tuệ nào được thấy Phật. Lại giải thích chúng sinh thấy Phật tự có ba bậc cho nên hỏi ba nghĩa này thì cũng không có lỗi gì.

Kinh nói “Lúc ấy Phật bảo...” là phần thứ hai Như Lai đáp lời. Phần này có hai là nhận lời mời hỏi. “Này Xá-lợi-phất bốn biển lớn...” là phần thứ hai: Đáp lời thỉnh. Phần này lại có hai: Nghe mời trong lời đáp, được mời đáp. Phần nghe mời trong lời đáp lại có hai: Đáp về cõi nước trang nghiêm, đáp về công đức thần lực. Phần đáp về cõi nước trang nghiêm lại có bốn: Nói về thể, nói về trang nghiêm, nói về kinh đô, nói về chủ.

Ở thời Thích-ca đất cõi Diêm-phù-đề là bảy ngàn do-tuần, ở hướng Tây là tám ngàn do-tuần, hướng Đông là chín ngàn do-tuần, hướng Bắc là mười ngàn do-tuần. Ở thời Di-lặc thì trừ bớt ba ngàn do-tuần là nước, lại thêm ba ngàn do-tuần về đất, cho nên thành mười ngàn do-tuần. Như thế là cả bốn phương đều tăng thêm ba ngàn do-tuần. Thế nên ở đó thì đông tây là chiều dài, dài mười ngàn do-tuần, còn nam bắc là chiều rộng, rộng tám ngàn do-tuần.

Kinh nói “gọi cỏ hoa nhu...” là phần thứ hai luận về cõi nước trang nghiêm. Thành tức là châu. Huyện tức là chỗ. Muôn dân ở xen nhau thì gọi là ấp. Đường xá vuông thẳng thì gọi là thứ tử. Tám vạn tuổi thì kinh Đại Thành Phật nói là tám vạn bốn ngàn. Giải rằng kinh ấy vì căn cứ vào lúc mới hạ sinh mà nói, còn kinh này là nói lúc lâu xa nên không trái.

Như nói thân dài mười sáu trượng, mà kinh Hiền Ngu lại nói là thân dài tám trượng, theo lúc trước sau nên không lỗi. “Tiện lợi” (tiêu tiểu) là sự bức bách ở bên trong. “Ăn uống” là sự lầm lạc đau khổ ở bên

ngoài. “Già yếu” là gặp lúc thân gầy yếu, suy kém. Kinh Đại Thành Phật nói rằng không có các bệnh hoạn, nóng, phong, hỏa...

Chín khổ não thì như kinh A-hàm nói lúc đó con người có chín thứ bệnh là lạnh, nóng, đói, khát, đi tiêu, đi tiểu, dục ăn uống, già yếu. Giải rằng đời không có thời tiết vì không lạnh nóng vậy. Kinh Đại Thành Phật nói không có lạnh nóng... nhưng trong ăn uống cũng có lạnh nóng, nên kinh A-hàm nói là có nóng lạnh... vậy.

Năm trăm tuổi, kinh Hạ Sinh nói là năm mươi tuổi thì văn này chung cho có hai cách nói như kinh thứ hai nói vậy. Kinh Đại Thành Phật nói rằng người cao một trăm lẻ sáu thước. Nay trong đây tóm lược nên không nói.

Kinh nói “lúc đó có một thành lớn...” là phần thứ ba nói về kinh đô. Phần này có hai: Thành ấp đẹp đẽ, tuổi lan. Ở phần thành ấp đẹp đẽ lại có hai: Các báu trang nghiêm, các hung tai tiêu mất hết.

Xí đầu mặt, dịch là Tịnh ý, đó là thành đô của nước. Dài tức là hướng nam bắc. Rộng là hướng Đông tây. Kinh Đại Thành Phật nói tám vạn bốn ngàn thành nhỏ là bà con. Xí-đầu-mặt là chỗ tốt nhất trong đó, nay kinh này lược bỏ không nói. Nói “đoan nghiêm” tức là do bảy báu tạo thành. “Thù diệu” là lâu đài tráng lệ. “Trang nghiêm” là lưới mành bủa giăng, đó là chỗ trấn nhậm của vua nên gọi là thành đô. Hiên song là ty sở của các quan. “Nhai” là ngã tư đường. “Hạng” đường thẳng, mạch là đường ngang. Đa-la-thi-khí dịch là Thiện Hộ. Ao gần tức ở bên thành.

Kinh nói “Có thần đại Dạ-xoa...” là phần thứ hai nói về tiêu trừ hung tai.

Hỏi: Người thời ấy chết rồi sẽ sinh vào đâu?

Đáp: Kinh Đại Thành Phật nói rằng khi sắp chết thì đi vào rừng núi và chết, sau đó sinh lên cõi trời Đại phạm và các cõi Phật.

Kinh nói “này Xá-lợi-phất, ta nay vì ông...” là phần thứ hai luận về suối vườn. Nói tám công đức là: nhẹ, lạnh, mềm mại, đẹp, thanh tịnh, không hôi thúi, khi uống vào thì khoan khoái, uống vào không bệnh hoạn (Sa-môn Đạo Thiện nói điều này). Nay kinh Xưng Tán Tịnh Độ nói: Lắng trong, mát mẽ, ngon ngọt, nhẹ nhàng, thấm nhuần, an hòa, uống vào thì hết đói khát, uống vào nuôi lớn các căn. Chim thúy, ngỗng, vịt. Hương sơn lưu thủy.

Kinh Niết-bàn nói rằng ở đỉnh Hương sơn có ao nước mát (không nóng) chảy ra bốn phía chảy về tỏa ra mùi vị thơm ngọt.

Trồng một mà thu hoạch gấp bảy. Kinh Tăng Nhất nói đó là lúa

gạo tẻ tự nhiên. Lúc đầu tiên với lúc lâu xa sau này không giống nhau, nên không trái.

Kinh nói “Bấy giờ, vua Chuyển luân vương...” là phần thứ tư nói về chủ. bốn thứ binh đó là xe, trâu, voi, ngựa. Đài báu bảy ngàn đầu tức là chỗ dạo chơi của ngàn người con. Hình giống hoa sen là hình dạng của kho báu từ đất vọt lên.

Kinh nói “Thành Xí-đầu-mạt có các báu...” là phần thứ hai đáp về sức công đức. Sức của đức tuy có tám tướng nhưng nay thì có năm là: vào thai, ra khỏi thai, xuất gia, thành đạo, chuyển pháp luân. Tướng ấy tuy là năm thứ nhưng nay vẫn này thì lại có hai đó là luận về chỗ nơi cao quý và luận về người cao quý.

Kinh nói “Trong thành ấy có vị đại Bà-la-môn...” là phần thứ hai luận về người cao quý. Phần này lại có hai: Nhờ cha mẹ mà thọ thân, chán đời xuất gia thành Phật. Diệu Phạm là tên cha. Bà-la-môn là tên họ. Thích-ca sinh từ dòng vua, còn Di-lặc sinh vào dòng dõi quan phụ thần nên cách giáo hóa chúng sinh không giống nhau.

Phạm-ma-bà-đề dịch là Tịnh đạo. Phạm-ma-bà-đề còn là dòng dõi Bà-la-môn ở Ấn Độ. “Thân cao ngàn thước” ngàn thước tính ra một trăm trượng lúc đó thân người cao nửa ti, tức là năm ngàn lẻ mười. Xưa nói một cánh tay bằng một phần mười thân thể, còn ngực thì bằng một phần năm của thân. Nghĩa là nếu thân người cao tám thước, còn mặt và bàn tay thì dài tám tấc, ngực rộng một thước sáu tấc, thế nên Đức Thích-ca có thân cao một trượng sáu, tính ra là mười sáu thước, mặt và bàn tay thì là một thước sáu tấc, còn ngực rộng ba thước hai tấc. Bấy giờ mới tương xứng, Di-lặc có thân cao một trăm trượng, mặt dài mười trượng, nay trong đây chỉ nói có hai trượng bốn thước, e rằng người truyền kinh có sai lầm vậy.

Kinh nói “Di-lặc Bồ-tát xem đời...” là phần thứ hai nói về chán đời xuất gia thành đạo. Phần này có hai: chán đời xuất gia, ngồi dưới đại thọ mà thành Bồ-đề.

Kinh nói “ngồi dưới cội Long hoa...” là phần thứ hai thành Bồ-đề. Phần này có năm: Thành đạo, trời và rồng mưa hoa, rung động thế giới làm ma sợ hãi, phóng quang tiếp dẫn kẻ được độ, diễn nói phạm âm chúng được lợi ích. Tức là cây có cành như rồng báu ngồi trên trăm hoa báu nên gọi là cây Long hoa. Nương dưới cây này mà thành Bồ-đề nên gọi là cây Bồ-đề. Kinh Đại Thành Phật nói buổi sáng sớm ra đi xuất gia chính đầu đêm hôm đó thì hàng phục chúng ma mà thành Bồ-đề. Kinh Di-lặc làm Phật cũng nói đến ngồi dưới gốc cây vào ngày mùng tám

tháng bốn lúc trăng mọc sáng tỏ thì ngài thành Phật. Giải rằng sáng tinh sớm xuất gia, đầu hôm thành Phật.

Kinh nói “Bấy giờ chư Thiên...” là phần thứ hai nói về mưa hoa. Không hiện thân vì thân rộng e mọi người kinh sợ.

Kinh nói “tam thiên đại thiên...” là phần thứ ba nói về đất đai rúng động, chúng ma sợ hãi, nghĩa là chúng sinh vốn đã ngủ lâu trong sinh tử. Không rúng động thì từ lâu không tỉnh ngộ, nên cần phải rúng động.

Kinh nói “thân Phật phóng quang...” là phần thứ tư nói về phóng quang nhiếp hóa chúng sinh.

Kinh nói “Bấy giờ nhân dân...” là phần thứ năm diễn nói Phạm âm chúng được lợi ích. Phần này có ba: ở rừng hoa, tại thành ấp, tại Linh sơn được lợi ích. Trong phần ở rừng hoa lại có chín: thâm nhiếp chúng, quán dục, tìm nguyên nhân, nói về thầy, học nghĩa, sức hưởng về, cùng vâng làm, truyền đạo, được lợi ích. Ở phần thâm nhiếp chúng lại có mười thứ: Chúng thường dân, chúng vua quan, chúng tịnh trí, chúng trưởng giả, chúng ngoại đạo, chúng đại thần, chúng ở cung trời, chúng thái tử, chúng bà con của Đức Di-lặc, chúng vô danh, căn cứ theo đây nên biết.

Kinh nói “Phật Di-lặc thấy...” là phần thứ hai quán dục, dục tức là dục lạc.

Kinh nói “các người này đều...” là phần thứ ba nói về tìm nguyên nhân. Nhân tức là hạnh. Trong đây có mười hạnh:

1. Hạnh biết pháp tức đọc hiểu ba tạng.
2. Hạnh tu phước tức tu các công đức.
3. Hạnh lợi chung cả hai tức là bố thí ăn uống và y phục, tự giữ giới cấm.
4. Hạnh cúng Phật tức dùng các loại phan cái...
5. Hạnh tu từ tức là cứu khổ.
6. Hạnh tu bi tức là ban vui.
7. Hạnh tu nhẫn.
8. Hạnh tu trai.
9. Hạnh tu thiền.
10. Hạnh trí tháp.

Căn cứ theo đây có thể biết.

Kinh nói “Lành thay! Thích-ca...” là phần thứ tư: Trình bày bốn sự.

Kinh nói “mà nói rằng các ông...” là phần thứ năm: Học nghĩa.

Kinh nói “Lành thay! Thích-ca...” là phần thứ sáu: Sức hưởng về. Phần này có hai: luận về sức quy hợp, nói Phật Thích-ca Mâu-ni vì các ông... trở đi là luận về sức hưởng về xưa.

Kinh nói “Như thế Di-lặc khai đạo...” là phần thứ bảy nói về cùng vãng thờ.

Kinh nói “Phật Di-lặc quán sát...” là phần thứ tám nói về truyền đạo.

Kinh nói “Lúc bấy giờ, Phật Di-lặc...” là phần thứ chín được lợi ích. Luận thật ra thì chư Phật hóa độ muôn vật không nhất định, hoặc một hội, hoặc hai hội cho đến mười hội hay vô lượng hội. Nhưng nói ba hội là gồm một hội giáo hóa hết các đệ tử sót lại của Phật trước. Như kinh Trường A-hàm nói Phật Tỳ-bà-thi có ba hội thuyết pháp. Hội đầu có mười sáu vạn tám ngàn người, hội kế có mười vạn người và hội chót có tám vạn người. Phật Thi Khí có ba hội: Hội đầu có mười vạn người, hội hai có tám vạn người, hội ba có bảy vạn. Phật Tỳ-xá-bà có hai hội thuyết pháp. Hội một có bảy vạn người, hội thứ hai có sáu vạn người. Phật Lô Tô có một hội nói pháp gồm có bốn vạn người. Phật Hàm Mâu-ni có một hội nói pháp gồm ba vạn người. Phật Ca-diếp có một hội thuyết pháp gồm hai vạn người. Ta nay có một hội thuyết pháp với một ngàn hai trăm năm mươi người đệ tử. Nếu căn cứ vào kinh Vô Cạn tinh Phật nói thì Phật Duy-vệ ở hội đầu có mười vạn người, hội hai có chín vạn người, hội ba có tám vạn người. Còn Thức Phật thì hội đầu có chín vạn, hội kế có tám vạn, hội sau cùng có bảy vạn. Phật Tỳ Khí thì hội đầu có bảy vạn, hội sau có sáu vạn. Phật Lô Tô thì một hội có bốn vạn. Phật Hàm Mâu-ni có một hội là ba vạn. Phật Ca-diếp thì một hội có hai vạn. Còn ta Phật Thích-ca thì một hội gồm một ngàn hai trăm năm mươi người. Vì do cơ nghi không đồng nên nói riêng khác như thế.

Kinh nói “Di-lặc đã chuyển pháp luân...” là phần thứ hai: Thành ấp được lợi. Phần này có sáu: đưa chúng vào thành, hiện sức thần, trời dâng cúng, người bày tỏ lòng, ma vương giúp đạo, quần sinh được lãnh ngộ.

Kinh nói “lúc đang vào thành...” là phần thứ hai: Hiện sức thần.

Kinh nói “Thích Đề-hoàn Nhân...” là phần thứ ba: Trời dâng cúng. Phần này có hai: dâng cúng, khi Thế Tôn vào... trở đi là kệ khen ngợi.

Kinh nói “Trời, Người, La-sát...” là phần thứ tư: Người bày tỏ lòng.

Kinh nói “Bấy giờ, ma vương...” là phần thứ năm: Ma trời giúp



đạo.

Kinh nói “Bấy giờ, các đường xá gái trai...” là phần thứ sáu: quần sinh lãnh ngộ.

Kinh nói “Bấy giờ, các đệ tử của Phật Di-lặc...” là phần thứ ba: Linh sơn được lợi ích. Phần này có mười: Nói về môn đồ, nói rõ cùng lên Linh sơn, vì khai xương thần, khiến chúng sợ hãi, khen cả thầy trò, khen ngợi đức hạnh, hiển tích lưu hóa, luận việc làm lợi người bấy giờ, bày rõ lòng từ bi sâu xa của Phật, khiến sinh lên nên cùng cực.

Kinh nói “Bấy giờ, Di-lặc...” là phần thứ ba: Cùng lên Linh sơn.

Kinh nói “Ở đỉnh núi...” là phần thứ ba: Vì khai bộ xương thần. Kinh Đại Thành Phật nói đến núi Kỳ-xà-quật rồi thì lên ngọn Lang tích, nhấn ngón chân cái vào chân núi. Bấy giờ, cả đại địa rúng động với mười tám tướng dùng tay vỗ vào núi như vua Luân vương mở cửa Đại thành. Khi đó Phạm vương bưng bình dầu hương trời rót vào đỉnh đầu đức Ca-diếp và gõ đại kiền chùy, ngài Ca-diếp liền từ Diệt tận định tỉnh dậy, sửa lại y phục ngay ngắn, quỳ mọp chấp tay rồi bưng y Tăng-già-lê của bốn sư mà dâng lên ngài Di-lặc và thưa rằng: “Khi bốn sư con sắp nhập Niết-bàn thì đã phó chúc cho con, nay con kính dâng lên Thế Tôn.”

Kinh nói “Bấy giờ, nam nữ và chúng trời...” là phần thứ tư: Khiến chúng kinh sợ.

Kinh nói: “Phật Di-lặc khen ngợi...” là phần thứ năm khen ngợi Thầy trò.

Kinh nói “Phật Thích-ca Mâu-ni ở trước đại chúng...” là phần thứ sáu: Ngợi khen đức hạnh.

Kinh nói “Phật Di-lặc khen ngợi...” là phần thứ bảy: Hiển tích lưu hóa, nghĩa là đã từng ở cõi đời đầy tội ác hay tu chí tâm nên nay lưu lại thân xương để truyền hóa.

Kinh nói “Bấy giờ, mọi người thấy...” là phần thứ tám luận việc làm lợi ích cho người thời nay. Kinh Thành Phật nói lúc đó ngài Ca-diếp liền bay thẳng lên không trung mà hiện mười tám thứ thần biến và nhờ Thần lực của Phật mà dùng phạm âm để nói “Do mười hai bộ kinh của Phật Thích-ca mà có tám mươi ức người được chứng quả A-la-hán.” Rồi từ không trung hiện xuống nói về hữu vi vô thường, sau đó từ tạ Phật mà lui ra tự thân phun ra lửa và nước rồi nhập Niết-bàn.

Kinh nói “Đây là những người nhớ...” là phần thứ chín nói về bày tỏ lòng từ bi sâu sắc của Phật.

Kinh nói “Khiến được đầy đủ sáu phép thần thông...” là phần thứ

mười khiến chúng sinh đến cõi cùng cực.

Kinh nói “Bấy giờ, chỗ nói pháp...” là phần thứ hai giải đáp sự thấy Phật. Phần này có sáu: Luận về số lượng đạo tràng, hiện bày thần lực của Phật, khen tuổi thọ của Phật, Phật đẹp trụ trì, chánh thức khuyên tu nhân, thẩm xét khiến được thấy Phật.

Kinh nói “mọi người trong ấy...” là phần thứ hai nói về thần lực của Phật.

Kinh nói “Phật Di-lặc trụ...” là phần thứ ba khen tuổi thọ của Phật. Kinh Đại Thành Phật nói tuổi thọ đầy đủ là tám vạn bốn ngàn tuổi, không chết yếu.” Mà nay kinh này lại nói là sáu vạn tuổi. Giải rằng Đức Phật Di-lặc tuy có tuổi thọ là tám vạn bốn ngàn năm nhưng chỉ sống có hai phần ba, bỏ đi một phần thứ ba là hai vạn bốn ngàn năm cho nên còn sáu vạn tuổi. Còn như Phật Thích-ca thì không thọ nhận phần thứ ba mà chỉ sống có tám mươi tuổi. Thế nên kinh Đại Tập nói chư Phật đều bỏ phần thứ ba vậy.

Kinh nói “Sau khi diệt độ...” là phần thứ tư nói về trụ trì. Kinh Đại Thành Phật nói chánh tượng pháp trụ ở đời đều sáu vạn năm và sau khi Di-lặc nhập Niết-bàn thì lại dựng tháp cúng dường. Nay kinh này tóm lược không nói đến.

Kinh nói “Các ông cần nên...” là phần thứ năm nói về khuyên tu nhân.

Kinh nói “Được thấy thế gian...” là phần thứ sáu nói về xét khiến được thấy.

Kinh nói “Phật nói là kinh...” là phần thứ ba nói về đại chúng vui vẻ vâng làm.

